LỊCH SỬ

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

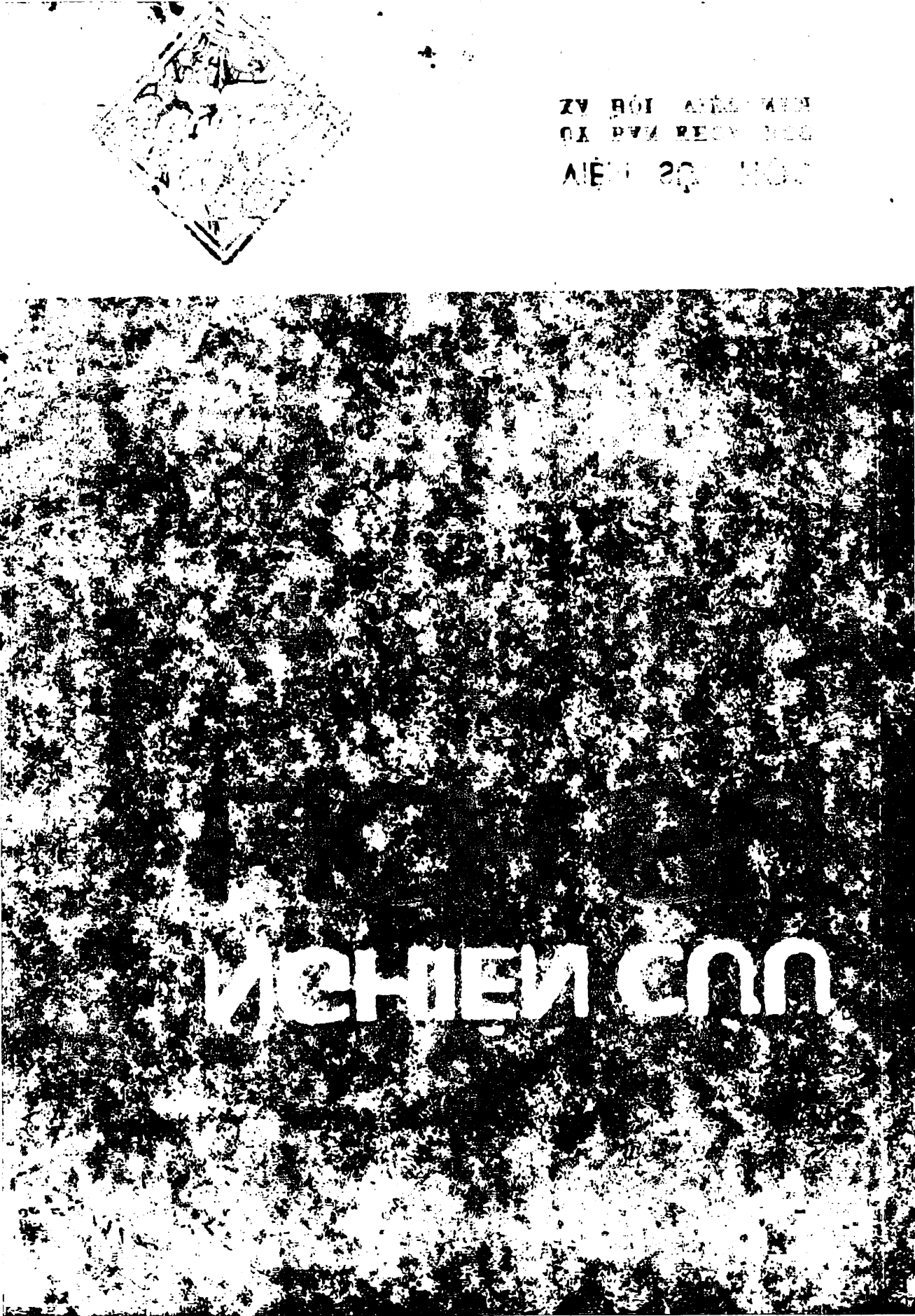
ИСНЕЙ СПП

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 165 11 — 12 - 1975

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

VĂN TẠO — Trente années de lutte victorieuse de la Révolution Vietnamienne.

ĐẶNG BÍCH HÀ — Grandiose Victoire de la Révolution Lao (1962 — 1975).

TRẦN NGỌC ĐỊNH — L'Enseignement Supérieur néo-colonialiste pratiqué par les États-Unis au Sud Vietnam avant la libération.

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Le problème de la protection des citoyens libres dans le Code de Hong-Đuc.

TRẦN TỪ — Contribution à l'étude du village traditionnel du Vietnam — Le Village de Huong Son.

☆ DOCUMENTS

NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Sur les propriétés foncières d'un certain nombre de notables dans les villages du district de Tu Liem vers la fin du 18ème siècle et au début du 19ème siècle.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM — Sur la position de la citadelle et des remparts de Hanoi à l'époque féodale.

ĐÀO TỬ MINH — ĐINH XUÂN LÂM — L'insurrection Co Vang (Drapeau Jaune) en l'an Giap Tuat (1874), un mouvement de lutte intense des paysans de Ha Tinh.

CONTENTS

— Thirty years of victorious struggle of the Vietnamese Revolution. 3

— Great victory of the Lao Revolution (1962 — 1975). 7

— U.S. Neo-colonialist higher education in South Vietnam before the liberation. 17

— The free citizens' protection in the Hong Đuc Code. 26

— Contribution to the study of the Vietnamese traditional village — the Huong Son Village. 34

☆ DOCUMENTS

— On the properties of a lot of village notables in the Tu Liem district at the end of the 18th century and in the early part of the 19th century. 49

— On the position of Hanoi citadel and ramparts in the feudal period. 58

— The Co Vang (yellow Flag) insurrection in Giap Tuat year (1874), a drastic movement of the Ha Tinh peasants' struggle. 69

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói : 53569

Mục lục

VĂN TẠO — Ba mươi năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt-nam. 3

ĐẶNG BÍCH HÀ — Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Lào (1962 — 1975). 7

TRẦN NGỌC ĐỊNH — Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam trước ngày giải phóng. 17

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Vấn đề bảo vệ dân đinh tự do trong luật Hồng-đức. 26

TRẦN TỪ — Góp phần tìm hiểu làng Việt cổ truyền — Làng xã Hương-sơn. 34

☆ TÀI LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ-liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19. 49

NGUYỄN KHẮC ĐẠM — Bàn thêm về vị trí thành và lũy Hà-nội thời phong kiến. 58

ĐÀO TỬ MINH — ĐINH XUÂN LÂM — Khởi nghĩa Cờ Vàng năm Giáp tuất (1874), một phong trào đấu tranh quyết liệt của nông dân Hà-tĩnh. 69

Số 165

Tháng 11 và 12
1975

TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỲ CỦA VIỆN SỬ HỌC THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

BA MƯƠI NĂM ĐẤU TRANH THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT-NAM*

VĂN TẠO

TRONG 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, nhân dân Việt-nam đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, đấu tranh đập tan chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, xây dựng và bảo vệ được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thống nhất đất nước.

Những thắng lợi kể trên không thể có được nếu không có sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam với chủ nghĩa xã hội mà biểu hiện đầu tiên là sự gặp gỡ của đồng chí Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Lê-nin vĩ đại trong những năm 20 của thế kỷ này, và sau đó là sự ra đời của chính Đảng Mác-xít Lê-nin-nít của giai cấp công nhân Việt-nam do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt-nam là thắng lợi của sự vận dụng thành công lý luận Mác — Lê-nin và kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga vào cuộc đấu tranh giành độc lập ở Việt-nam, một nước thuộc địa nửa phong kiến. Đó không phải chỉ là thắng lợi của một cuộc nổi dậy đúng thời cơ, mà còn là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài hơn 80 năm chống chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là hơn 40 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, trong đó có 5 năm sát cánh cùng Liên-xô đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít. Qua phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh năm 1930 — 31 và phong trào dân tộc dân chủ năm 1936 — 39, giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã có những kinh nghiệm quý báu để tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Trước hết đó là kiên trì giữ vững những nguyên tắc mác-xít lê-nin-nít trong cuộc đấu tranh như:

— Giữ vững độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân.

— Xây dựng và củng cố khối liên minh công nông, trên cơ sở đó xây dựng một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi nhằm đoàn kết các lực lượng cách mạng, phân hóa và cô lập đến cao độ kẻ thù.

— Xây dựng lực lượng cách mạng và căn cứ địa cách mạng theo đường lối khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kiên trì cách mạng bạo lực bao gồm cả hai hình thức đấu tranh là đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.

— Kiên quyết đứng về phía dân chủ chống phát-xít do Liên-xô đứng đầu, ủng hộ Liên-xô và các lực lượng chống phát-xít trên thế giới.

Những nguyên tắc đó được thể hiện bằng những sách lược mềm dẻo, nhất là sách lược phân hóa và cô lập đến cao độ kẻ thù để đánh đổ chúng. Lê-nin dạy rằng « Chỉ có thể thắng một kẻ địch mạnh hơn bằng một sự nỗ lực hết sức lớn và với điều kiện *bắt buộc* là phải lợi dụng hết sức tỉ mỉ, hết sức chăm chú, hết sức cẩn thận, hết sức khôn khéo bất cứ một « rạn nứt » bé nhỏ nhất nào giữa các kẻ thù ... cũng như phải lợi dụng mọi khả năng dù bé nhỏ nhất để nắm cho được một bạn đồng minh về số lượng, dù đó là một bạn đồng minh tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, ít vững chắc và ít đáng tin cậy ».(1)

---

* Trích Báo cáo tại Hội nghị Khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại Mát-scơ-va ngày 4-9-1975.

Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ngay từ những ngày đầu chống phát-xít đã luôn luôn xác định rõ kẻ thù chính để phân hóa, cô lập chúng.

Không bị lừa bịp bởi cái bả «Pháp Việt phục hưng» của phát-xít Pháp hay cái mồi «Đại Đông Á» với thuyết «đồng chủng đồng văn» hấp dẫn của phát-xít Nhật, giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã kiên quyết đứng lên «*chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng, để tranh lấy độc lập dân tộc*» (2). Với mục đích đó, khẩu hiệu đấu tranh đã thay đổi kịp thời, từ chỗ «đánh đuổi Pháp Nhật», đến «đánh đuổi Nhật Pháp» và cuối cùng chỉ còn «đánh đổ phát-xít Nhật giành độc lập dân tộc», không những chỉ tranh thủ các lực lượng chống phát-xít trong dân tộc mà còn chủ trương lập Mặt trận dân chủ nhằm bắt tay có điều kiện với những phần tử Pháp Đờ-gôn và các ngoại kiều khác chống Nhật ở Đông-dương.

Sau Cách mạng tháng Tám, đứng trước nguy cơ do cả thù trong giặc ngoài gây ra, tình hình khác nào như «ngàn cân treo trên sợi tóc», nhưng cách mạng Việt-nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khôn khéo lúc thì tạm thời hòa hoãn với Tưởng Giới Thạch để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm thời hòa hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng và tay sai, giành thời gian chuẩn bị chống Pháp xâm lược.

Về nghệ thuật xây dựng lực lượng cách mạng và khởi nghĩa vũ trang, giai cấp công nhân Việt-nam học tập kinh nghiệm của cách mạng vô sản và phong trào dân tộc trên thế giới, nhưng không rập khuôn kinh nghiệm của một cuộc cách mạng nào. Như Lê-nin đã chỉ rõ «các nhiệm vụ chính trị cụ thể phải được đặt vào hoàn cảnh cụ thể» (3). Hoàn cảnh Việt-nam đã cho phép không phải chỉ xây dựng lực lượng cách mạng ở nông thôn hay thành thị mà có thể xây dựng ở cả đồng bằng, rừng núi và đô thị. Với phương châm *giành thắng lợi từng bước*, Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam đã diễn ra từ khởi nghĩa từng phần tới tổng khởi nghĩa, kết hợp tiến công với nổi dậy, nổi dậy với tiến công, nổi dậy ở cả rừng núi, đồng bằng và đô thị. Cách mạng Việt-nam không phải trước tiên và chủ yếu nổ ra ở đô thị, cũng không phải chỉ từ nông thôn tiến về thành thị, mà là vừa từ nông thôn về đô thị, vừa từ đô thị về nông thôn, vừa cả đô thị lẫn nông thôn cùng nổi dậy.

Cuối cùng là nhằm đúng thời cơ, khi quân đội Xô-viết đập tan đội quân Quan đông phát-xít Nhật đầu hàng vô điều kiện thì tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Việt-nam nổ ra. Nếu khởi nghĩa sớm mấy ngày, cách mạng có thể bị tổn thất ; chậm mấy ngày quân đồng minh Anh, Mỹ vào Đông-dương, thì khởi nghĩa có thể sẽ gặp khó khăn. Cuộc khởi nghĩa đúng thời cơ đã nhanh chóng giành được thắng lợi.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, dân tộc Việt-nam đã trở thành một trong những người đầu tiên thực hiện được thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc.

Nhưng thực dân Pháp không từ bỏ dã tâm xâm lược Việt-nam. Nhân dân Việt-nam lại phải tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, kết thúc bằng thắng lợi Điện-biên-phủ lịch sử.

Thắng lợi của kháng chiến chống Pháp là thắng lợi của đường lối chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính, kết hợp lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng cách mạng với lực lượng vũ trang, lấy lực lượng chính trị làm cơ sở để hình thành và phát triển các lực lượng vũ trang nhân dân và lấy việc xây dựng lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân (là quân đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích) làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc ; lấy đấu tranh vũ trang làm hình thức chủ yếu, kết hợp với đấu tranh chính trị ở vùng sau lưng địch, đồng thời coi trọng đấu tranh với địch trên mặt trận kinh tế, kiên trì thực hiện chủ trương vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, phát huy truyền thống kết hợp đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước đã có từ lâu đời của ông cha. Nhờ đó nhân dân Việt-nam đã phát huy được ưu thế tuyệt đối về chính trị và tinh thần, đồng thời tranh thủ được những nhân tố thuận lợi của thời đại mới để khắc phục những khó khăn, những chỗ yếu của một nước nhỏ, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lực lượng vũ trang nhỏ bé, lúc đầu bị chủ nghĩa đế quốc bao vây bốn mặt.

Trong xây dựng lực lượng, phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ *phản đế, phản phong* trên cơ sở đó mà bồi dưỡng những lực lượng tiến bộ, đấu tranh chống những khuynh hướng muốn hạ thấp vị trí của công nông, đồng thời cũng chống lại khuynh hướng biệt phái «tả» khuynh không thấy rõ khả năng cách mạng của các giai cấp tầng lớp khác. Điển hình cho việc kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ phản đế phản phong và bồi dưỡng lực lượng tiến bộ là chủ trương đẩy mạnh cách mạng ruộng đất ngay trong kháng chiến. Có người sợ rằng làm như vậy

sẽ làm suy yếu Mặt trận thống nhất. Nhưng trái lại chủ trương đó đã có tác dụng thúc đẩy cuộc đấu tranh phản đế mau chóng thắng lợi, củng cố liên minh công nông, củng cố và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất. Vì vậy mà cách mạng Việt-nam càng thắng lợi thì Mặt trận dân tộc thống nhất càng được mở rộng và củng cố.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp ở Việt-nam đã chứng minh rằng « Trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù là nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên, kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác—Lê-nin để giành độc lập và dân chủ, thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù» (4).

Sau chiến thắng Điện-biên-phủ, miền Bắc Việt-nam được hoàn toàn giải phóng, miền Nam còn tạm thời bị chia cắt. Với tinh thần triệt để cách mạng, sáng tạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã chủ trương tiến hành đồng thời cả hai nhiệm vụ chiến lược trên hai miền : miền Bắc Việt-nam « trong bất kỳ tình thế nào cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà », miền Nam phải tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc, tiến tới thống nhất đất nước.

Xu thế chung của cách mạng Việt-nam ở cả hai miền là « *tiến công cách mạng* », liên tục tiến công để giành thắng lợi từng bước, tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Miền Bắc không thể vì phải chờ đợi miền Nam mà chậm lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam cũng không phải vì sợ đế quốc điên cuồng gây chiến tranh thế giới, phá hoại hòa bình mà không dám đấu tranh giải phóng. Mà ngược lại, nếu *biết đánh biết thắng* trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì lại là hành động tích cực nhất để gìn giữ hòa bình ở khu vực này. Ngày nay, khi mà hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, đang quyết định nội dung chủ yếu, phương hướng chủ yếu và những đặc điểm chủ yếu của sự phát triển lịch sử xã hội loài người thì khả năng phá vỡ các khâu yếu trong sợi dây chuyền còn lại của chủ nghĩa đế qnốc đã tăng lên chưa từng thấy, đồng thời cũng xuất hiện khả năng ngăn ngừa chiến tranh thế giới, gìn giữ hòa bình.

Trong điều kiện đó cách mạng miền Nam Việt-nam vẫn có thể nổ ra và thắng lợi. Cách mạng Việt-nam có thể ghìm chân đế quốc Mỹ, đánh bại chúng ở Việt-nam, giải phóng được dân tộc, bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ được hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Trong thế cách mạng tiến công chung đó, Miền Bắc Việt-nam đã phát huy khí phách anh hùng từ chiến đấu sang sản xuất, tiến công vào nghèo nàn lạc hậu, tiến hành nhanh chóng cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến làm đòn bẩy cho lực lượng sản xuất tiền tiến phát triển, tiến hành kế hoạch 5 năm đầu tiên « thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ». Chỉ qua 10 năm lao động cần cù và sáng tạo (1955—64) « đất nước, xã hội, con người (miền Bắc Việt-nam — V.T.) đều đổi mới » (5).

Miền Nam phát huy cao độ những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống Pháp đã tiến hành *khởi nghĩa từng phần* đập tan những khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của địch. Những cuộc « đồng khởi » nổ ra từ những năm 1959—1960 đánh dấu bước *nhảy vọt* của cách mạng miền Nam sang thế tiến công.

Từ đó cao trào cách mạng phát triển ra khắp miền Nam mà đường lối chung là luôn luôn thực hành chiến lược tiến công, đồng thời biết giành thắng lợi từng bước, kéo địch xuống thang từng bước để đánh thắng chúng ; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, kết hợp tiến công của lực lượng vũ trang với khởi nghĩa của quần chúng, kết hợp giành quyền làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để giành quyền làm chủ, đánh địch bằng ba mũi giáp công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược rừng núi, đồng bằng và thành thị... Đường lối đó đã động viên và tổ chức được hàng triệu quần chúng xông lên giết giặc cứu nước, tạo thành thế trận vô địch của chiến tranh cách mạng ở miền Nam Việt-nam.

Trong khi đó ở miền Bắc, nhân dân đã tiến hành một cuộc chiến tranh tự vệ chống lại cuộc chiến tranh phá hoại quy mô lớn chưa từng có bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ.

Sự chuyển hướng chỉ đạo kinh tế với tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp công nhân là một trong những yếu tố cơ bản quyết định thắng lợi. Chủ trương sản xuất để *phục* vụ chiến đấu, chiến đấu để bảo vệ sản xuất, « sản xuất phải được coi là một nhiệm vụ chiến đấu dầu có lúc phải đổ máu hy sinh » (6) đã duy trì và bảo vệ được công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong một chừng mực nhất định. Có ngành lại phát triển hơn trước như ngành cơ khí, hóa chất và nhất là

ở khu vực công nghiệp địa phương (7). Nông nghiệp cũng được phát triển với những cánh đồng 5 tấn tăng lên chưa từng có trước chiến tranh (8). Văn hóa, khoa học, kỹ thuật đều tiến bộ : Đói nghèo, thất nghiệp, dịch bệnh thường xảy ra ở các nước có chiến tranh, đã không xảy ra ở Việt-nam. Tất cả những thành tựu đó đã góp phần làm nên chiến thắng của 4 năm chống chiến tranh phá hoại và đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân năm 1972 của đế quốc Mỹ.

Chiến thắng này đã bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đập tan một bộ phận quan trọng của chiến tranh xâm lược tàn bạo của đế quốc Mỹ, dáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của chúng, hỗ trợ đắc lực cho cách mạng miền Nam Việt-nam.

Đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế ở cả hai miền, kết hợp với đấu tranh ngoại giao, lại được ba phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ, đã tạo thành một sức mạnh tổng hợp to lớn để đánh thắng được bốn chiến lược chiến tranh (9) của năm đời tổng thống Mỹ (10).

Thắng lợi đó của cách mạng Việt-nam kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ. Nó chứng minh rằng ba dòng thác cách mạng của thời đại ngày nay mà Việt-nam là một trong những đội quân xung kích, đang ở thế tiến công, đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận của chủ nghĩa đế quốc. Chúng chẳng những không thể lấn được một tấc đất nào của chủ nghĩa xã hội, không thể đẩy lùi được phong trào độc lập dân tộc trên thế giới mà còn không thể ngăn chặn được sự phát triển của các nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Với ý nghĩa đó, thắng lợi của Việt-nam đã tạo điều kiện mới vô cùng thuận lợi cho cách mạng thế giới.

Thắng lợi của cách mạng Việt-nam vừa qua chẳng những là thắng lợi của chủ nghĩa xã hội chống chủ nghĩa tư bản, của phong trào dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, của tự do thắng áp bức, của chính nghĩa thắng phi nghĩa, của văn minh thắng bạo tàn, mà còn là thắng lợi của khoa học Mác — Lê-nin chống lại những lý luận và hành động phản động mang danh là « khoa học » của các thế lực tư bản đế quốc hiếu chiến và xâm lược.

Hà-nội, ngày 2 tháng 9 năm 1975

CHÚ THÍCH

(1) V. I. Lê-nin — Toàn tập, tiếng Việt. Sự thật 1969, tập 31 trang 81 — 82.

(2) Nghị quyết Hội nghị TU ĐCSĐD lần thứ 6, tháng 11-1939.

(3) V.I. Lê-nin — Toàn tập, tiếng Việt. NXB Sự thật, 1964, T.9 trang 98.

(4) *Văn kiện Đại hội II*, BCHTUĐLĐVN xuất bản, 1960, tr. 22—23.

(5) Hồ Chí Minh « *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội* ». NXB Sự thật Hà-nội 1970, trang 257.

(6) Lê Duẩn — « Chuyển mạnh sự lãnh đạo của các cấp...» *Học tập* 10-1965, trang 1 — 4.

(7) Trong *công nghiệp nặng*, nơi đã bị địch tàn phá nhất thì giá trị tổng sản lượng ở một số ngành cũng vẫn tăng. Như ở *ngành cơ khí* lấy chỉ số năm 1960 là 100 thì năm 1965 là 330,3, năm 1966 là 417,4 ; 1967 là 414,1 và 1968 là 518,8. Ở ngành *hóa chất* lấy chỉ số năm 1960 là 100 thì năm 1966 là 496,3, năm 1967 là 474,5 ; năm 1968 là 514,8.

Nếu công nghiệp trung ương có bị tổn thất vì chiến tranh, thì *công nghiệp địa phương* lại phát triển mạnh. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương tăng cao chưa từng có. Năm 1960 lấy chỉ số là 100 thì năm 1965 là 148 ; 1966 là 151,3 ; năm 1967 là 149,4 và 1968 là 153,1 (Niên giám thống kê « 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». Tổng cục thống kê Việt-nam xuất bản 1970, tr. 266—274). Nó đã phục vụ tốt đời sống của nhân dân, giải quyết tốt hậu cần cho quân đội, góp phần đắc lực vào chiến thắng.

(8) Số huyện đạt 5 tấn thóc trở lên trên 1 héc-ta, đã từ 7 huyện năm 1965 tăng lên 14 huyện năm 1966 và 30 huyện năm 1967. Tổng số hợp tác xã đạt 5 tấn trở lên năm 1965 mới chiếm 4,8% tổng số hợp tác xã, năm 1966 lên 6,1% và năm 1967 lên 11,7% (Niên giám thống kê, đã dẫn, tr. 143).

(9) Bốn chiến lược chiến tranh là chiến tranh một phía, chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ và Việt-nam hóa chiến tranh.

(10) Năm đời tổng thống Mỹ là Ai-xen-hao, Ken-nơ-đi, Jôn-xơn, Ních-xơn và Pho.

THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG LÀO (1962 — 1975)

ĐẶNG BÍCH HÀ

HIỆP định Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào là một thắng lợi lớn của nhân dân Lào, một thất bại nặng của đế quốc Mỹ. Tuy vậy, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ ý đồ xâm lược thực dân kiểu mới của chúng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân các dân tộc Lào đã chuyển sang một giai đoạn mới, một giai đoạn gay go quyết liệt hơn, nhưng cũng đầy thắng lợi vẻ vang hơn.

Kể từ thời Ken-nơ-đi, trải qua ba nhiệm kỳ tổng thống kế tiếp, với những hình thức và thủ đoạn khác nhau, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ vẫn tiếp tục với một mức độ ngày càng tàn bạo, một quy mô ngày càng lớn. Chiến tranh đặc biệt được tăng cường dưới thời Ken-nơ-đi; chiến tranh không quân được phát động dưới thời Giôn-xơn; chiến tranh theo kiểu «Lào hóa» được đẩy mạnh dưới thời Ních-xơn. Trong suốt quá trình xâm lược, đế quốc Mỹ đã mấy lần thay đổi biện pháp chiến lược, ngày càng tăng thêm viện trợ, tìm đủ mọi cách để giữ vững một trận địa rất quan trọng đối với chúng trên bán đảo Đông-dương.

Trong một hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nhân dân Lào đã kiên quyết tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng chống lại cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mỹ. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân các dân tộc Lào đã xiết chặt hàng ngũ, vượt qua muôn vàn gian nguy thử thách, đương đầu thắng lợi với một kẻ thù cực kỳ hung hãn và xảo quyệt. Trải qua chiến đấu lâu dài và gian khổ, sát cánh với nhân dân hai nước Việt-nam và Cam-pu-chia, các lực lượng yêu nước Lào đã giành được thắng lợi to lớn với việc ký kết hiệp định Viên-chăn ngày 21 tháng 2 năm 1973. Và từ đó, với tinh thần cách mạng không ngừng, nhân dân Lào đã thừa thế tiến lên mạnh mẽ, giành được thắng lợi hết sức rực rỡ vào mùa hè và mùa thu năm 1975.

I

ĐỂ thực hiện ý đồ đen tối của chúng, ngay sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1962 ký kết, đế quốc Mỹ lập tức bắt tay vào việc phá hoại hiệp định. Cái gai cần phải nhổ là chính phủ liên hiệp dân tộc ba phái thành lập vào tháng 6 năm 1962. Trước hết, Mỹ xúi giục phái hữu tổ chức những hoạt động lật đổ để làm tê liệt chính phủ liên hiệp và tiếp đó lập lại một chính quyền tay sai. Phái hữu tìm mọi cách ngăn cản các cuộc hiệp thương giữa ba phái. Những đề nghị hợp tình hợp lý của đại diện Mặt trận Lào yêu nước nhằm ổn định tình hình và tạo điều kiện thi hành Hiệp định Giơ-e-vơ đều bị phái hữu gạt bỏ. Bọn cảnh sát phái hữu dưới quyền tên Xi-hồ hàng ngày gây ra những vụ đập phá trụ sở các bộ do phái cách mạng nắm giữ. Nghiêm trọng hơn nữa, chúng tăng cường khủng bố cá nhân, thủ tiêu một số người lãnh đạo của phái trung lập yêu nước và sau đó tung tin rằng Neo Lào Hắc-xạt chủ mưu để gây mâu thuẫn trong nội bộ lực lượng cánh tả. Ngày mồng 1 tháng 4 năm 1963, ông Ki-nim Phôn-xê-na, bộ trưởng bộ Ngoại giao, một nhân vật trung lập yêu nước có uy tín, đã bị bọn tay chân của Mỹ ám hại một cách hèn hạ tại nhà riêng. Không khí khủng bố bao trùm thủ đô Viên-chăn. Trong tình hình chính trị ngày càng xấu đi, các bộ trưởng của

phái tả đã rút về vùng giải phóng (giữa tháng 4-1963). Chín tháng sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, chính phủ liên hiệp dân tộc ba phái trên thực tế không còn tồn tại nữa.

Đi đôi với những hành động phá hoại chính phủ liên hiệp, đế quốc Mỹ gây sức ép đối với Hoàng thân Xu-va-na Phu-ma. Âm mưu của Mỹ là dựng lên một chính phủ bề ngoài mang chiêu bài trung lập với Phu-ma ở cương vị thủ tướng, nhưng thực chất do phái hữu nắm hoàn toàn. Ngày 19 tháng 4 năm 1964, khi Cu Ap-bay làm đảo chính quân sự thì bọn cầm đầu phái cực hữu được lệnh của Mỹ phải thương lượng với Phu-ma. Chỉ vài ngày sau, Phu-ma đứng ra lập chính phủ mới, một chính phủ trong đó bọn phái hữu cực đoan giữ các bộ chủ chốt. Một cuộc dàn cảnh hết sức lộ liễu được trình diễn: nào là « bầu quốc hội mới », nào là « thay đổi hiến pháp », nào là « thay đổi các thành viên của hội đồng chính phủ» v.v... Và từ đó trở đi, chính quyền Viên-chăn dưới sự khống chế của phái hữu, ngày càng đi sâu vào con đường chống lại Tổ quốc, chống lại nhân dân.

Cũng trong thời gian này, đế quốc Mỹ lôi kéo các lực lượng quân đội trung lập dưới quyền Coong-le. Trước sự cám dỗ và uy hiếp của Mỹ, Coong-le đã đầu hàng nhục nhã và đã để mặc cho phái hữu lũng đoạn các đơn vị quân đội dưới quyền mình. Ngay sau khi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, phái Phu-mi Nô-xa-vẳn đã xúi giục bộ đội Coong-le tấn công các lực lượng của Neo Lào Hắc-xạt đóng ở Cánh đồng Chum. Ngày 13-5-1964 quân đội Coong le chính thức sát nhập vào quân đội phái hữu. Tuy nhiên, Mỹ đã không thực hiện được hoàn toàn âm mưu lôi kéo phái trung lập đi theo chúng. Một bộ phận quân đội trung lập đã đứng về phía đại tá Đươn, đập tan các cuộc tiến công quân sự của bọn phản động, kiên trì chiến đấu chống Mỹ, giữ vững liên minh chiến đấu với Mặt trận Lào yêu nước.

Chúng ta còn nhớ rằng vào những năm 1961—1962, những thất bại quân sự thảm hại của phái cực hữu đã khiến cho Mỹ hết sức lo lắng về khả năng chiến đấu của quân ngụy Lào. Cũng vì vậy mà việc củng cố và phát triển quân đội Hoàng gia Lào luôn luôn là mối quan tâm số một của Mỹ. Trong giai đoạn cuối 1962 đầu 1963, Mỹ tiếp tục tăng thêm viện trợ quân sự cho Phu-mi Nô-xa-vẳn một cách trái phép, đưa thêm cố vấn quân sự vào Lào dưới danh nghĩa trá hình là « nhân viên dân sự ». Theo chỉ thị của Mỹ, quân đội Viên-chăn tăng lên đến 70.000 người, một tổng quân số rất lớn so với số dân ít ỏi của nước Lào.

Bên cạnh lực lượng quân đội chính quy, Cục tình báo trung ương Mỹ CIA thấy cần chú trọng xây dựng một loại lực lượng vũ trang tay sai khác. Đó là « lực lượng đặc biệt » gồm phần lớn là người Mẹo đặt dưới quyền tên tướng phỉ Vàng Pao (1). Đội quân này còn có tên là « đội quân bí mật » bởi vì nó hoàn toàn do CIA lãnh đạo và sử dụng. Từ 1961—1962, bọn xâm lược Mỹ càng đặt nhiều hy vọng vào « lực lượng đặc biệt ». Chúng dự định củng cố đội quân người Mẹo thành một công cụ có hiệu lực lớn, một lực lượng chiến lược trên chiến trường Lào. Chúng muốn sử dụng lực lượng xung kích này để tiến công vùng căn cứ địa cách mạng, hoạt động ngay trong vùng giải phóng, bởi lẽ người Mẹo ở rải rác trên các vùng cao của Xiêng-khoảng và Sầm-nưa. Cũng như việc thành lập đội quân phản cách mạng người Thượng mang tên là Phun-rô (Fulro) ở Tây-nguyên, đây là một âm mưu cực kỳ thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới; nó nhằm gây mâu thuẫn giả tạo giữa các dân tộc, dùng các dân tộc ít người để phá hoại cuộc cách mạng giải phóng. Vào những năm 1963 — 1964, số quân người Mẹo đã tăng lên đến khoảng hai vạn người. Ngoài các trung đoàn và tiểu đoàn cơ động, Mỹ còn thành lập thêm nhiều tiểu đoàn và đại đội độc lập với nhiệm vụ tác chiến trong hậu phương vùng giải phóng. Lực lượng này được hưởng một chế độ đãi ngộ đặc biệt. Lương bổng của chúng cao hơn hẳn so với quân đội Hoàng gia, trang bị đầy đủ hơn, huấn luyện kỹ lưỡng hơn. Đế quốc Mỹ lập ra hai căn cứ ở giữa vùng rừng núi tây nam tỉnh Xiêng-khoảng Long-chẹng và Xảm-thông. Ở đó, Mỹ đặt sở chỉ huy của các « lực lượng đặc biệt » tích trữ một khối lượng rất lớn vũ khí và quân lương, quân trang. Long-chẹng nghiễm nhiên biến thành thủ đô người Mẹo đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan tình báo trung ương (C.I.A). Từ sau năm 1962, trong quá trình tăng cường chiến tranh đặc biệt, Bộ chỉ huy Mỹ mở rộng hoạt động của các « lực lượng đặc biệt » ra đến phạm vi cả nước. Mỹ cho xây dựng căn cứ ra-đa lớn ở Phu-pha-thí (Tây-bắc tỉnh Sầm-nưa) và một số căn cứ thông tin khác ở cao nguyên Bô-lô-ven nhằm phục vụ cho các cuộc hành quân của bọn phỉ Vàng Pao và cho các cuộc oanh tạc của không quân Mỹ ở Lào và ở Việt-nam.

Viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ không một lúc nào ngừng tuôn vào Lào. Từ sau 1962, các khoản viện trợ của Mỹ do chính quyền Viên-chăn đặt mức trung bình hàng năm là 200 triệu đô-la (2). Con số này không phải là tổng số các khoản chi tiêu mà Mỹ phải bỏ ra

để duy trì và mở rộng chiến tranh ở Lào. Nhà cầm quyền Mỹ không hề cho công bố một cách đầy đủ các khoản chi phí của « lực lượng đặc biệt » và của cuộc chiến tranh không quân ở Lào.

Càng ngày đế quốc Mỹ càng tăng cường bộ máy cố vấn ở Lào, do yêu cầu đẩy mạnh chiến tranh. Thủ đô Viên-chăn nhan nhản bọn cố vấn Mỹ hoạt động trong nhiều tổ chức khác nhau mà trong đó cơ quan có quyền lực lớn nhất là U.S.A.I.D — cơ quan « phát triển quốc tế của Mỹ », thực chất là một thứ « chính phủ thứ hai » ở Lào. Tình trạng bất lực của chính quyền tay sai từ trung ương đến địa phương đã khiến cho tổ chức U.S.A.I.D phải nắm cả vấn đề hành chính và quản lý kinh tế, ngoài vấn đề viện trợ quân sự. Chính điều này đã làm chính quyền Viên-chăn mất uy tín nghiêm trọng và làm bộc lộ rõ rệt bộ mặt xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Lào.

Như vậy, không bao lâu sau khi chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào bị thủ tiêu, chính quyền của phái phản động cực hữu, theo lệnh của Mỹ đã *gây lại và mở rộng chiến tranh đặc biệt* ở Lào. Chúng thường lợi dụng những khó khăn về hậu cần của các lực lượng cách mạng trong những tháng mùa mưa để tiến hành những cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng. Chúng liên tiếp mở chiến dịch Cánh đồng Chum—Xiêng-khoảng, chiến dịch Nạm-thỏn (1963), chiến dịch Xẳm-xon (1964—1965), mỗi lần huy động hàng nghìn lính ngụy Lào và lính đánh thuê người Thái-lan. Từ 1964 trở đi, chúng liên tiếp đánh phá và lấn chiếm vùng giải phóng ở Thượng, Trung và Hạ-lào. Thông thường trong các chiến dịch và các cuộc hành quân lớn, vai trò chủ yếu được giao cho đội quân « lực lượng đặc biệt », phối hợp với các đơn vị đánh thuê Thái-lan đánh sâu vào khu căn cứ cách mạng ở Sầm-nưa, Phong-xa-lỳ và nhiều nơi khác.

Trong thời kỳ Giôn-xơn làm tổng thống, ở miền Nam Việt-nam, Mỹ đã chuyển từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ, trong khi đó đã phát động chiến tranh phá hoại chống miền Bắc. Trong bối cảnh chung của chiến trường Đông-dương, nước Lào càng có một vị trí quan trọng. Từ tháng 5-1964, tranh thủ được sự đồng ý của Phu-ma, Lầu năm góc đã bắt đầu các cuộc ném bom ở Lào, đánh phá các vùng căn cứ cách mạng và dọc biên giới Lào—Việt.

Trong lời giới thiệu « Tài liệu mật của bộ quốc phòng Mỹ » công bố năm 1969, Nây Si-han cho rằng việc tăng cường đánh phá nước Lào năm 1964 « rõ ràng là một kiểu mở màn cho việc ném bom miền Bắc Việt-nam ». (3) Giai đoạn từ 1965 đến 1968 chính là lúc Mỹ tăng cường gấp bội cuộc chiến tranh không quân nhằm triệt hạ vùng giải phóng. Máy bay Mỹ ngày đêm bắn phá dữ dội các tỉnh và các vùng giao thông quan trọng thuộc Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào. Từ năm 1966, Mỹ cho sử dụng máy bay chiến lược B.52 trên quy mô lớn. Cũng như ở miền Nam Việt-nam, Mỹ tăng cường chiến tranh không quân ở Lào để làm « trống rỗng » vùng giải phóng và buộc nhân dân phải rời bỏ bản làng chạy về vùng chúng kiểm soát.

Bước sang năm 1969, khi Ních-xơn lên cầm quyền, đế quốc Mỹ bị sa lầy nghiêm trọng ở Đông-dương, đồng thời gặp những khó khăn chồng chất trên thế giới và ở ngay nước Mỹ. Cái gọi là « học thuyết Ních-xơn » thực chất là một bước lùi trong chiến lược của Mỹ, là một chiến lược toàn cầu mới sản sinh ra trong khó khăn và thất bại. Nhằm mục đích củng cố chính quyền tay sai trong tình hình phải rút dần quân đội Mỹ ra khỏi Đông-dương, Mỹ buộc phải thay đổi chiến lược quân sự. Đó là chính sách « Việt-nam hóa » ở miền Nam Việt-nam, chính sách « Lào hóa » ở Lào. Dưới chính quyền Ních-xơn, chiến tranh không quân được đẩy mạnh với quy mô chưa từng thấy ở các nước Đông-dương. Con số phi vụ hàng ngày ở Lào trong năm 1969 có lúc lên đến 500 lần chiếc, sang năm 1970 đã tăng lên 100% tức là khoảng 1.000 lần chiếc. Chỉ tính trong một ngày, máy bay Mỹ trút xuống đất Lào có lúc lên đến 3.000 tấn bom. Nhân dân Lào trong vùng giải phóng phải sống thường xuyên dưới hầm ; nhà cửa, ruộng vườn của họ bị phá hủy, sản xuất bị sút kém vì những trận ném bom liên tục của Mỹ.

Kế hoạch gom dân, tức là chương trình « tỵ nạn », bắt đầu từ thời Giôn-xơn, được xúc tiến một cách mạnh mẽ dưới thời Ních-xơn. Đây là một chủ trương có tầm quan trọng chiến lược của Mỹ nhằm đối phó với chiến tranh nhân dân, nhằm « tát nước bắt cá ». Các cuộc ném bom hủy diệt cộng với các cuộc hành quân lấn chiếm là những biện pháp tàn khốc để lùa nông dân về vùng tạm chiếm. Năm 1965, theo con số của Ba-ninh-ga-rét đưa ra, con số dân tỵ nạn ở Lào có khoảng 43 vạn người, đến năm 1970 đã lên đến 70 vạn hoặc 80 vạn người. Tình cảnh của những người nông dân bị tập trung trong các trại tỵ nạn, bị tách khỏi ruộng đất làng mạc của họ, thực là khốn khổ. Họ không còn nghề nghiệp để sinh sống nữa, mà chỉ sống lay lắt nhờ vào sự phát chẩn hàng ngày của cơ quan viện trợ Mỹ.

Bọn cầm quyền quân sự Mỹ đã đẩy mạnh cố gắng chiến tranh đến mức cao nhất hòng giành được thắng lợi quân sự. Chúng thúc đẩy bọn tay sai ở Lào vận dụng công thức: « Lực lượng đặc biệt và lực lượng quân ngụy hoàng gia Lào cộng với không quân hiện đại Mỹ » để mở chiến dịch Cù-kiệt đánh vào Cánh đồng Chum (1969 — 1970). Một thời gian, chúng đã chiếm được phần lớn cao nguyên chiến lược này. Nhưng chính vào lúc chúng đang rêu rao thắng lợi thì trước cuộc phản công mãnh liệt của các lực lượng vũ trang yêu nước, cuộc hành quân điển hình theo kiểu « Lào hóa » đó đã bị thất bại thảm hại. Một bộ phận quan trọng của lực lượng Vàng Pao, một số đơn vị quân Viên-chăn và cả bọn lính đánh thuê Thái-lan đã phải rút chạy nhục nhã.

Năm 1971 đánh dấu những cố gắng điên cuồng của tên tổng thống hiếu chiến Ních-xơn nhằm giành thắng lợi trên chiến trường ba nước Đông-dương. Trong khi thực hiện chiến lược « bình định » ở miền Nam Việt-nam và mở rộng chiến tranh xâm lược sang Cam-pu-chia bộ chỉ huy Mỹ cho giăng một cái bẫy lớn ở Lào với những mục tiêu đầy tham vọng.

Chúng thúc ngụy quyền miền Nam Việt-nam mở cuộc hành quân Lam-sơn 719 ở Nam Lào, một địa bàn cực kỳ quan trọng đối với toàn cục chiến tranh Việt-nam. Trong chiến dịch này, chúng sử dụng các lực lượng cơ động tinh nhuệ nhất của quân ngụy Sài-gòn, huy động một lực lượng lớn quân ngụy Lào và lính đánh thuê Thái-lan, đồng thời cho không quân Mỹ phối hợp chiến đấu trên quy mô lớn. Nhưng chính tại đây, Mỹ và tay sai đã vấp phải thất bại hết sức nặng nề. Các lực lượng vũ trang yêu nước Lào, phối hợp tác chiến với quân Giải phóng miền Nam Việt-nam đã giành được thắng lợi vang dội. Ngay sau đó, bộ chỉ huy Mỹ lại tập hợp một lần nữa quân ngụy Lào và một số đơn vị Thái-lan, mở cuộc tiến công mới từ Long-chẹng đánh ra Cánh đồng Chum, đương nhiên là với sự yểm trợ ồ ạt của không quân hiện đại Mỹ; lại một lần nữa, chúng bị trừng trị đích đáng, bị tổn thất hết sức nặng nề. Năm 1972, chúng tiếp tục những cuộc hành quân mới ở khắp các vùng chiến lược của nước Lào. Trên khắp các mặt trận, từ Cánh đồng Chum — Xiêng-khoảng cho đến Xa-ra-vân, Bô-lô-ven, các cuộc hành quân lấn chiếm của chúng đều bị đập tan.

Càng trèo cao càng ngã đau, cuối cùng Ních-xơn, tên tổng thống Mỹ khét tiếng tàn bạo, lại nếm mùi thất bại ở Lào cũng như trên toàn cõi Đông-dương.

II

TRONG tình hình đế quốc Mỹ tiếp tục và tăng cường chiến tranh xâm lược, Đảng Nhân dân Cách mạng và *Mặt trận Lào yêu nước đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc Lào kiên trì chiến đấu*, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của toàn dân đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, ngày càng to lớn.

Trước sau như một, nêu cao ngọn cờ hòa bình, độc lập, dân chủ và hòa hợp dân tộc, Mặt trận Neo Lào Hắc-xạt đã liên tiếp đánh bại mọi thủ đoạn chiến lược, mọi hành động xâm lược thâm độc và tàn bạo của Nhà trắng và Lầu năm góc.

Ngay sau khi chính quyền thân Mỹ phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1972 về Lào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào một mặt kiên trì đấu tranh đòi đối phương tôn trọng các điều khoản đã ký kết giữa ba phái, mặt khác, luôn luôn đề cao cảnh giác đối với mọi âm mưu của địch. Chính nhờ chủ trương sáng suốt đó mà Mặt trận Lào yêu nước đã liên tiếp làm thất bại những âm mưu xảo quyệt của kẻ thù. Trong một tình hình cực kỳ rối ren, các bộ trưởng và thứ trưởng thuộc cánh tả đã kịp thời rút về căn cứ địa cách mạng. Các cuộc hành quân lấn chiếm của bọn Phu-mi Nô-xa-vẳn và những hành động quân sự đối địch của lực lượng vũ trang Coong-le đã bị các đơn vị bộ đội cách mạng đập tan. Như trên đã nói, Mỹ đã bị thất bại trong âm mưu lôi kéo lực lượng trung lập yêu nước nhằm cô lập các lực lượng Pa-thét Lào. Một bộ phận quan trọng của lực lượng trung lập yêu nước đã tách khỏi Coong-le, duy trì liên minh chiến đấu với Mặt trận Lào yêu nước, đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Tính vững chắc của liên minh chính trị giữa Neo Lào Hắc-xạt và phái trung lập yêu nước đã được chứng minh một cách hùng hồn với việc triệu tập Hội nghị chính trị toàn quốc của Neo Lào Hắc-xạt và các lực lượng trung lập yêu nước (tháng 10-1965). Trong bản tuyên ngôn của Hội nghị, chúng ta thấy rõ quyết tâm của liên minh giữa Neo Lào Hắc-xạt và các lực lượng yêu nước trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Lập trường của

Hội nghị chính trị liên hiệp toàn quốc là : bảo vệ hòa bình, trung lập, chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, trên cơ sở Hiệp định Giơ-ne-vơ và các hiệp nghị ba phái được ký kết năm 1962. « Giải pháp 5 điểm » của hội nghị là một căn cứ xác đáng để giải quyết vấn đề Lào, bởi lẽ nó phù hợp với những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Lào. Các lực lượng yên nước đòi rút hết khỏi Lào tất cả lực lượng vũ trang, nhân viên quân sự, vũ khí và dụng cụ chiến tranh của Mỹ, chấm dứt mọi hành động xâm lược của đế quốc Mỹ và bọn chư hầu, tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành các cuộc đàm phán giữa ba phái nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại, ổn định tình hình Lào (5). Hội nghị đã kêu gọi nhân dân Lào đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, ra sức phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ sau đây :

— Tăng cường Mặt trận đoàn kết toàn dân chống Mỹ, cứu nước ;

— Tăng cường lực lượng quân sự và chính trị của nhân dân các dân tộc để bảo vệ và xây dựng vùng giải phóng ;

— Củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân Lào và nhân dân tiến bộ trên thế giới, trước hết là tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân Việt-nam anh em và nhân dân Cam-pu-chia anh em.

Dưới sự lãnh đạo của Neo Lào Hắc-xạt, nhân dân các dân tộc toàn Lào đã đánh thắng mọi thủ đoạn chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, tiêu diệt sinh lực của quân ngụy Lào, nhất là của « lực lượng đặc biệt », làm thất bại mọi mưu đồ lấn chiếm vùng giải phóng của chúng, giữ vững các địa bàn chiến lược Sầm-nưa và Cánh đồng Chum, không ngừng mở rộng vùng giải phóng ở Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào. Để bảo vệ và củng cố hậu phương, một cuộc chiến tranh du kích hết sức rộng rãi đã được phát động khắp nơi, lôi cuốn các dân tộc Lào Lùm, Lào Thâng cho đến các dân tộc Lào Sủng, nhằm phát hiện và tiêu diệt vô số các tổ thổ phỉ lưu động mà kẻ địch tung ra khắp nơi. Từ khi đế quốc Mỹ và tay sai tiến hành cuộc chiến tranh không quân, đặc biệt là từ 1965 trở đi, Quân giải phóng Lào đã bắn rơi hàng nghìn máy bay của Mỹ và ngụy Lào. Nhân dân được đưa vào những nơi tương đối an toàn, có điều kiện để tiếp tục tổ chức và ổn định đời sống trong thời chiến.

Dưới chính quyền Ních-xơn, chiến tranh xâm lược của Mỹ trở nên hết sức quyết liệt ở Lào. Trong những năm đế quốc Mỹ thực hiện học thuyết Ních-xơn, đẩy mạnh chính sách «Lào hóa» chiến tranh, quân và dân Lào đã phải đương đầu với những thử thách rất lớn và đã giành được những chiến thắng vang dội. Vào đầu năm 1970, cuộc phản công của quân và dân Lào trên mặt trận Cánh đồng Chum đã lần đầu tiên đập tan cái gọi là « chủ trương Lào hóa chiến tranh ». Tiếp đó lực lượng vũ trang cách mạng đã mở rộng thắng lợi, liên tiếp giải phóng hai tỉnh Xa-ra-van và A-tô-pơ.

Năm 1971 là năm nhân dân Lào giành được những thắng lợi to lớn về cả chính trị và quân sự. Về chính trị thì Mặt trận Neo Lào Hắc-xạt đã cùng với Việt-nam và Cam-pu-chia tham gia Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông-dương, thắt chặt liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trên bán đảo này, làm cho cách mạng Lào có một thế mạnh mới. Về quân sự, quân và dân Lào đã sát cánh cùng quân và dân Việt-nam, đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn nhất từ trước đến nay của đế quốc Mỹ, trên mặt trận đường 9 và Nam Lào, làm thất bại công thức chiến lược mới mà nội dung là liên quân ngụy miền Nam Việt-nam, ngụy Lào và lực lượng đánh thuê Thái-lan, phối hợp chiến đấu với sự yểm trợ đắc lực của không quân và hải quân hiện đại Mỹ.

Vào mùa xuân năm 1972, trong một cuộc phản công mạnh mẽ, quân và dân Lào trên mặt trận Cánh đồng Chum đã đập tan cuộc hành quân mới của Mỹ và tay sai. Quân đội cách mạng đã diệt và làm tan rã nhiều trung đoàn cơ động của lực lượng đặc biệt, tiêu diệt nhiều đơn vị quân đội Thái-lan, giải phóng hoàn toàn vùng phía Tây của cao nguyên Cánh đồng Chum, giáng một đòn chí mạng vào lực « lượng đặc biệt » của Vàng Pao, đánh phá và vây hãm Xảm-thông — Long-chẹng, làm cho sào huyệt của lực lượng người Mẹo mất hẳn tác dụng.

Trải qua hơn mười năm kháng chiến cực kỳ gian khổ và anh dũng, vùng giải phóng Lào không những đã được giữ vững mà còn được mở rộng và ngày càng trở nên hoàn chỉnh, bao gồm hầu hết các địa bàn chiến lược quan trọng ở Lào : Sầm-nưa, Cánh đồng Chum, cao nguyên Bô-lô-ven v.v..., đi suốt từ Thượng Lào đến Trung và Hạ Lào, về phía Tây thì tiến đến phụ cận Thủ đô Luông Pha-bang, ở Trung Lào thì có nơi đến sát bờ sông Mê-công. Lần đầu tiên, các trung tâm thổ phỉ quan trọng nằm sâu trong hậu phương của vùng giải phóng đều bị quét sạch. Bất chấp mưa bom lửa đạn của quân thù, nhân dân các dân tộc vẫn hăng hái kháng chiến. Sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển

có nơi nông dân đã làm hai vụ trong một năm ; các cơ sở công nghiệp đầu tiên của vùng giải phóng được xây dựng và hoạt động đều. Chính quyền cách mạng cho mở mang một số tuyến giao thông chủ yếu, nhằm bảo đảm việc trao đổi hàng hóa, giải quyết một số nhu cầu thiết yếu cho quần chúng. Công tác văn hóa y tế ở vùng giải phóng được chính quyền hết sức chú trọng.

Trong vùng giải phóng, các tổ chức chính trị của quần chúng, nhất là của thanh niên và phụ nữ, ngày càng phát huy hiệu lực. Qua các cuộc phát động quần chúng đoàn kết sản xuất chống đế quốc Mỹ và tay sai, trình độ chính trị của nhân dân các dân tộc được nâng cao ; tình đoàn kết giữa các dân tộc Lào, Lùm, Lào Thâng, Lào Sủng được tăng cường. Trên cơ sở đó, chính quyền nhân dân ngày càng được củng cố từ trung ương đến tận cơ sở.

Trong ngọn lửa chiến đấu quyết liệt, các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng Lào không ngừng được tôi luyện, đã phát triển về số lượng, tiến bộ về chất lượng. Lực lượng vũ trang cách mạng của nhân dân Lào bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và các lực lượng dân quân du kích rộng rãi. Nhiều đơn vị chủ lực đã lập được chiến công lớn, tích lũy được những kinh nghiệm quý báu. Nhiều đơn vị bộ đội địa phương và dân quân đã chiến đấu và công tác tốt, bảo vệ đắc lực các bản làng, thanh niên gái trai thuộc các dân tộc hăng hái tham gia phong trào tòng quân ; nhân dân các dân tộc hết lòng thương yêu giúp đỡ bộ đội của mình.

Đối lập với sự lớn mạnh ngày càng vững chắc của lực lượng cách mạng là sự suy yếu ngày càng rõ nét của các thế lực phản động của Lào.

Về chính trị, chính quyền Viên-chăn ngày càng thối nát và bị cô lập nghiêm trọng. Trước những thất bại quân sự liên tiếp, tinh thần của nhóm cầm quyền càng sa sút. Sự bất lực của Viên-chăn đã trở thành một tai họa cho bọn quan thầy Mỹ. Mọi cố gắng của cơ quan tình báo trung ương và của cơ quan viện trợ Mỹ đều không thể cứu vãn được tình hình tuyệt vọng của bộ máy chính quyền thân Mỹ. Vùng kiểm soát của Viên-chăn luôn luôn không ổn định, do ảnh hưởng tai hại của chiến tranh thực dân kiểu mới của Mỹ. Viện trợ của Mỹ phần lớn chỉ dùng để chi phí cho hoạt động chiến tranh ; số còn lại thì rơi vào túi bọn tay sai bán nước. Nền kinh tế trong vùng chính quyền Viên-chăn kiểm soát là một nền kinh tế chiến tranh bấp bênh và đầy tính chất phồn vinh giả tạo. Đồng kip bị mất giá liên tục ; giá sinh hoạt không ngừng tăng lên. Đời sống nhân dân bị đe dọa nghiêm trọng, vì chiến tranh, vì lạm phát, vì tệ nạn xã hội. Tinh thần chiến đấu của quân ngụy Lào có thể nói là bị suy sụp đến mức thấp nhất. Tâm lý chống ách thống trị của Mỹ, nguyện vọng hòa hợp dân tộc phát triển trong các tầng lớp trung gian ở các thành thị, những âm mưu quỷ quyệt về chính trị và quân sự mà bọn Mỹ đưa ra hòng tăng thêm sức mạnh cho bọn tay sai, không những không đưa đến kết quả gì mà còn làm cho Mỹ thêm mất uy tín và chuốc lấy thất bại mới. Những thủ đoạn đó càng bóc trần bộ mặt thực dân mới của Mỹ và bộ mặt bán nước hại dân của cái gọi là chính phủ hoàng gia Lào.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ anh dũng, bền bỉ và kiên cường của nhân dân các dân tộc Lào với những mục tiêu chính nghĩa của nó, đã được nhân dân Việt-nam, nhân dân Cam-pu-chia, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em và cả loài người tiến bộ đồng tình và hết lòng ủng hộ. Uy tín quốc tế của Mặt trận Lào yêu nước được nâng cao rõ rệt. Đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị, Mặt trận đã lợi dụng mọi thời cơ thuận lợi để đẩy mạnh cuộc tiến công ngoại giao. Tháng 3 năm 1970, tiếp theo chiến thắng vang dội trên cao nguyên chiến lược Cánh đồng Chum, Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào yêu nước đã chủ động đưa ra « giải pháp chính trị 5 điểm » cho vấn đề Lào. Lập trường đúng đắn của Trung ương Mặt trận đã được dư luận tiến bộ trong nước và trên thế giới ủng hộ mạnh mẽ. Tuy nhiên, do sự ngoan cố của đế quốc Mỹ và bọn tay sai cực đoan Viên-chăn, các cuộc thương lượng giữa đại diện Mặt trận Lào yêu nước và đại diện chính quyền Viên-chăn mãi đến giữa tháng 7 năm 1972 mới bắt đầu, sau khi Mỹ bị thất bại dồn dập trên các chiến trường Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia. Cuộc đàm phán đã nhiều lần bị gián đoạn, gặp nhiều trở ngại và khó khăn do phía Mỹ và chính quyền Viên-chăn gây ra. Cuối cùng, trong một tình trạng vô cùng khốn quẫn về quân sự cũng như về chính trị, chính quyền Viên-chăn buộc phải ký kết hiệp định Viên-chăn ngày 21-2-1973.

III

HIỆP định Viên-chăn về lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân các dân tộc Lào. Nội dung của hiệp định bao gồm những nguyên tắc chung, những điều khoản về quân sự, những điều khoản về chính trị, cuối cùng là những điều khoản về việc thành lập Ban liên hiệp thi hành hiệp định và Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát.

Hiệp định thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản thiêng liêng của nhân dân Lào : độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Bản tuyên bố trung lập của Lào ngày 19-7-1962 và Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào được coi là cơ sở đúng đắn của chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập, trung lập của Vương quốc Lào ; các bên hữu quan Lào, Mỹ, Thái-lan và các nước ngoài khác phải tôn trọng và nghiêm chỉnh thi hành. Công việc nội bộ của Lào do người Lào tự giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Về quân sự, Hiệp định chấm dứt mọi hành động chiến tranh trên cả nước Lào. Các lực lượng vũ trang của nước ngoài phải chấm dứt hoàn toàn và vĩnh viễn việc ném bom trên lãnh thổ Lào, đình chỉ mọi hành động can thiệp và xâm lược và chấm dứt hoàn toàn và vĩnh viễn mọi dính líu quân sự ở Lào. Các lực lượng vũ trang các bên Lào chấm dứt hoàn toàn mọi hành động quân sự đối địch ở mặt đất cũng như ở trên không. Tất cả nhân viên quân sự, quân đội chính quy và không chính quy của nước ngoài phải rút hết khỏi Lào ; các « lực lượng đặc btệt » do nước ngoài tổ chức, cũng như các tổ chức quân sự, nửa quân sự khác của nước ngoài đều phải giải tán, chậm nhất là 60 ngày kể từ khi thành lập xong Chính phủ Liên hợp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp.

Về chính trị, Hiệp định nói rõ sự cần thiết phải thực hiện triệt để các quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhằm mục đích bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước, thực hiện hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia. Do tình hình thực tế ở Lào có hai vùng thuộc quyền kiểm soát của hai bên, vấn đề nội bộ của Lào phải được giải quyết trên tinh thần hòa hợp dân tộc, theo nguyên tắc bình đẳng tôn trọng lẫn nhau, không bên nào cưỡng ép hoặc thôn tính bên nào. Hiệp định chủ trương tiến hành tổng tuyển cử tự do và dân chủ để bầu ra quốc hội và thành lập Chính phủ Liên hợp dân tộc chính thức, thật sự đại biểu cho nhân dân các dân tộc trong cả nước Lào. Trong khi chưa tiến hành tổng tuyển cử được, thì trong thời hạn 30 ngày sau khi hiệp định được ký kết, phải thành lập xong Chính phủ Liên hợp lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hợp để thi hành những điều khoản của hiệp định và điều khiển công việc của quốc gia. Hai bên thỏa thuận trung lập hóa kinh đô Luông-pha-bang và thủ đô Viên-chăn và tìm mọi biện pháp bảo đảm an ninh để Chính phủ Liên hợp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hợp hoạt động được bình thường và có hiệu lực, tránh mọi sự phá hoại hoặc áp lực của bất cứ lực lượng nào từ bên trong hay bên ngoài.

Hiệp định khẳng định việc thi hành các điều khoản là thuộc trách nhiệm của hai bên hữu quan Lào, vì vậy phải thành lập ngay Ban liên hiệp thi hành hiệp định với số đại biểu ngang nhau. Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát được thành lập căn cứ Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 sẽ tiếp tục hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn đã quy định.

Tóm lại Hiệp định Viên-chăn đã giải quyết các vấn đề cơ bản về quân sự và chính trị phù hợp với lợi ích và ngnyện vọng của nhân dân các dân tộc Lào. Chính vì vậy mà ngay sau khi Hiệp định được ký kết, các lực lượng phản động Lào do đế quốc Mỹ giật dây đã tìm mọi cách để trì hoãn, hòng tiến tới phá hoại Hiệp định. Trong lúc đó, những hành động bắn phá và lấn chiếm của không quân và bộ binh phía Viên-chăn tiếp tục diễn ra ở một số địa phương. Quân và dân Lào dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Lào yêu nước đã nêu cao cảnh giác, kịp thời đập tan mọi mưu đồ quân sự và chính trị của đối phương. Cuối cùng phía Viên-chăn buộc phải ký kết một nghị định thư quy định những điều khoản và thể thức cụ thể nhằm thi hành Hiệp định Viên-chăn.

Nghị định thư ngày 14-9-1973 quy định tỷ lệ phân phối số lượng các thành viên trong Chính phủ liên hợp dân tộc lâm thời, giữa các đại diện của phía chính phủ Viên-chăn, các đại diện của phía các lực lượng yêu nước và các nhân sĩ tán thành hòa bình độc lập dân chủ. Chương trình chính trị và những vấn đề có quan hệ đến đường lối chủ trương, chính sách đối nội và đối ngoại đều phải được bàn bạc nhất trí với nhau. Nghị định thư nói rõ thành phần Hội đồng quốc gia chính trị liên hợp, xác định nhiệm vụ của

nền đại học. Hiện tượng một số đông sinh viên đổ xô vào các khoa nhân văn chứng tỏ « không phải là bằng chứng của sự tiến bộ mà trái lại chỉ bày tỏ sự bế tắc ngày càng trầm trọng » (42) và chính đó là một tội ác do chủ nghĩa thực dân mới Mỹ gây ra làm cho đại học phải luôn luôn ngồi ở « hàng ghế bị cáo » (L'Université au banc des accusés) vì càng ngày phải sa thải quá nhiều sinh viên (43). Trong khi đó các trường đại học kỹ thuật và nông nghiệp thời rời rạc, phòng thí nghiệm cũ kỹ, sách vở tham khảo rất ít và phần lớn đã lỗi thời. Trường y khoa lại phát triển không phù hợp với thực tế Việt-nam đến nỗi báo chí Sài-gòn đã nhận xét đó là một nền « y khoa phân tâm, phân chí » (44) !

Đại học miền Nam sau khi đế quốc Mỹ hoàn toàn thay thế đế quốc Pháp lại càng khủng hoảng và bế tắc hơn. Đại học thực sự đã trở thành mảnh đất tốt để văn hóa thực dân mới của Mỹ dễ dàng thâm nhập vào và hơn nữa ngụy quyền Sài-gòn đã tiếp thu một cách không phê phán tất cả những cặn bã của nền văn hóa giáo dục đồi trụy Mỹ. Chúng đã lợi dụng giảng đường đại học để nô dịch, ru ngủ, trụy lạc tư tưởng, đánh lạc hướng đấu tranh của sinh viên gây cho họ một tâm lý an phận, bằng lòng với cuộc sống trước mắt, đừng bận tâm đến cuộc đấu tranh sống mái đã diễn ra, đề cao chủ nghĩa cá nhân, lối sống vị kỷ « nhằm đào tạo ra một lớp gia nô trí thức đó là những con người máy, con người không lý tưởng, chỉ lo ăn, lo mặc, lo chơi bời, không mảy may nhớ đến bổn phận đến trách nhiệm trong gia đình, giữa xã hội, trên thế giới » (45). Tinh thần đại học của ngụy là tinh thần của một quốc gia bị trị mà « mục đích chính của nó từ khởi thủy là để đào tạo những chuyên viên thừa hành nên không thể nào có thể kích thích sáng kiến, hướng dẫn suy tư, góp phần quan trọng vào công tác hoạch định đường lối quốc gia » (46). Đại học của ngụy quyền Sài-gòn không thể trở thành một trung tâm nghiên cứu và giảng dạy vì cơ bản nó mang tính chất đào tạo cho một thiểu số con nhà trưởng giả để trở thành « giai cấp chỉ huy » sống bằng nghề không sản xuất, mang tư tưởng thân Mỹ, phục Mỹ, tích cực chống cộng, chống lại cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam nhằm cai trị một tập thể dân chúng học thức kém hơn hoặc không có điều kiện học tập, đúng như lời một sinh viên Sài-gòn nhận xét, nền giáo dục đại học miền Nam chỉ nhằm phục vụ cho Mỹ—ngụy hơn là phục vụ cho người đi học.

Trường đại học chẳng những cung cấp nhân sự cho guồng máy cai trị mà còn đáp ứng cho những nhu cầu khác của Mỹ — ngụy như chúng đã đưa nhiều sinh viên vào phục vụ « kế hoạch phát triển nông thôn » nhằm thực hiện chính sách « bình định » chống lại cách mạng. Ngày 10-8-1974, tại Vũng-tàu, tên Việt gian bán nước Nguyễn Văn Thiệu đã trắng trợn nói rằng : « Cao học hay cử nhân gì đi nữa khi ra trường trước hết phải xuống xã, xuống xã làm phụ tá, chính cái đó là chỗ học tập, chỗ trực tiếp vấn đề của dân » ! (47)

Ngoài ra, Trường đại học không chỉ đáp ứng nhu cầu về nhân sự cho bộ máy cai trị, Mỹ — ngụy còn tìm thấy ở đó một nguồn bổ sung lính to lớn phục vụ cho cuộc chiến tranh « Việt-nam hóa ». Từ sau tổng tấn công Mậu thân (1968) trở đi, việc đào tạo sĩ quan, đặc biệt là sĩ quan cấp úy trở lên, trong hàng ngũ sinh viên là việc làm rất cấp bách. Vì vậy, sinh viên đã trở thành con mồi săn bắt của chúng bất kỳ lúc nào. Để chuẩn bị về mặt tâm lý ngay trong nội dung chương trình giảng dạy, ngoài chủ nghĩa chống cộng đã trở thành trọng tâm, chúng còn đề cao vai trò quân ngụy, nào là « anh lính cộng hòa », « nghĩa vụ quân dịch », « trách nhiệm bảo vệ đất nước », nào là « chiến sĩ tiên phong chống cộng »... nhằm tạo ra một vẻ đẹp hào nhoáng kiểu anh hùng của những tên sĩ quan trường võ bị Đà-lạt để câu sinh viên vào lính như chúng đã từng quảng cáo : « Nếu anh muốn thực hiện mộng hải hồ tìm những cảm giác mới mẻ ở những chân trời xa lạ, đồng thời chọn nghề nghiệp bảo đảm cho tương lai, phương tiện giúp anh thực hiện lý tưởng của đời mình, giúp anh sống những phút say xưa của tuổi trẻ là trường võ bị quốc gia Đà-lạt » ! Từ tháng 3-1968, chúng đưa sinh viên đi huấn luyện quân sự, bắt buộc phần lớn sinh viên phải đi quân trường, niên khóa 1968 — 1969, Mỹ — ngụy quyết định thực hiện chế độ quân sự hóa học đường và quy định mỗi sinh viên mỗi năm phải đi quân trường 3 tháng và mỗi tuần học 8 giờ quân sự ở mỗi phân khoa đại học. Chính Thiệu đã khẳng định trong lời tuyên bố ngày 4-7-1970, rằng phải kiên quyết duy trì chương trình huấn luyện quân sự học đường, nếu sinh viên nào không chịu huấn luyện quân sự thì không được hoãn dịch để tiếp tục học. Thứ trưởng bộ giáo dục ngụy xác nhận sau khi thực hiện chương trình huấn luyện quân sự sinh viên tốt nghiệp có thể trở thành sĩ quan. Bên cạnh, chúng còn tổ chức những hoạt động trong đại học, nào là « hội người yêu của lính », « em gái hậu phương » chủ yếu bắt các nữ sinh viết thư

có thể tùy ý muốn làm gì cũng được, đặt ra luật lệ gì cũng được. Không ai bênh vực cho người nông dân—nông nô ngoài bản thân anh ta. Và như vậy, mọi tai họa xã hội đều từ tên địa chủ này mà ra. Trong lúc đó, ở nước ta thời Lê sơ, các quan lại chính là những kẻ đại diện cho nhà vua nắm mọi quyền hành chính trị, pháp luật, về danh nghĩa là những kẻ bảo vệ công lý cho xã hội. Tên địa chủ địa phương, tuy có rất nhiều quyền hành về kinh tế cả và chính trị (nhất là khi con em của y là quan lại, đại thần) song vẫn phải phục tùng quyền hành chính trị của các quan lại trực tiếp cai trị ở địa phương. Mặc dầu bản thân nhà vua cũng như bộ máy quan lại là đại diện trực tiếp cho giai cấp địa chủ, song bên cạnh đó nó còn mang tư cách dân tộc. Nó phải điều hòa được những quyền lợi lâu dài và quyền lợi trước mắt của giai cấp mà nó tiêu biểu và có như vậy nó mới tồn tại và duy trì được lâu dài. Bởi vậy cho nên, ngăn chặn được những tật xấu, sự lạm quyền của quan lại, buộc bọn quan lại phải giữ cho đúng chức trách của mình thì sẽ ngăn chặn được rất nhiều tai họa cho xã hội và cho cả quyền thống trị giai cấp. Sự tốt xấu của chính quyền nhà nước có quan hệ chặt chẽ với tình trạng ổn định của xã hội. Những điều luật nói trên chính xuất phát từ yêu cầu như vậy. Và điều này ít nhiều mang ý nghĩa tiến bộ, tích cực. Nó sẽ là chỗ dựa của nhân dân trong cuộc đấu tranh riêng lẻ chống bọn cường hào, địa chủ và quan lại lộng quyền và thực tế đã có nhiều cuộc đấu tranh thắng lợi.

Nhà nước Lê sơ rất nghiêm khắc với bộ máy quan lại của mình chính vì muốn bảo vệ một cách tốt nhất và ít tốn kém nhất sự tồn tại của triều đại mình trong đó có các quan lại. Đây là một phương thức thống nhất mâu thuẫn khôn khéo và chắc chắn.—cuối cùng, dù xuất phát từ ý thức nào, chẳng những điều luật nhằm bảo vệ dân đinh tự do nói trên, một khi được thi hành vẫn có tác dụng tốt đối với đời sống của nhân dân nói chung. Và có lẽ đây là một trong những nguyên nhân đưa đến cảnh thịnh trị của thời Lê sơ. Khi bàn đến mặt tích cực, tiến bộ của luật Hồng đức, các nhà nghiên cứu trước đây thường chú ý nhiều đến những điều có tính chất hiển nhiên (như các điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ v.v..,). Chúng tôi không phủ nhận vị trí xứng đáng của các điều này trong bộ luật, song có lẽ điều cơ bản hơn trong mặt tích cực, tiến bộ của luật Hồng-đức không phải ở đó. Phần trình bày ở trên của chúng tôi mới thực sự là một bộ phận quan trọng trong điều cơ bản này.

Nêu thêm một số đặc điểm của luật Hồng-đức, chúng ta hiểu sâu hơn bản chất của bộ luật đó và từ đây hiểu sâu hơn bản chất của cả nhà nước thời Lê sơ ở nước ta.

CHÚ THÍCH

(1) Xem « Đại Việt sử ký toàn thư ». T. III. Xuất bản Khoa học xã hội 1967, trang 201—202.

(2) Năm 1439, nhà Lê quy định 1 tiền ăn 60 đồng, như vậy 1 quan = 10 tiền = 600 đồng, tỷ lệ lãi, do đó, mỗi tháng là 2,5% và mỗi năm là 30%.

(3) Lê-nin. « Toàn tập ». T. I bản in lần II trang 469 (tiếng Nga).

GÓP PHẦN TÌM HIỂU LÀNG VIỆT CỔ TRUYỀN

LÀNG XÃ HƯƠNG-SƠN

(GHI CHÉP DÂN TỘC HỌC)

TRẦN TỪ

Từ cầu Yến-vĩ đến động Hương-tích, qua những núi khe gọn mắt như non bộ, người đi vãng cảnh giữa một ngày đầu xuân, khi nắng mới gieo vàng lên từng bậc đá, thường chỉ thấy cảnh, không mấy khi thấy người. Kể ra, chơi hội chùa, người cũng gặp người đấy chứ! Người gặp đây là người đi vãng cảnh như mình, mắt không rời trần tục mà miệng sẵn sàng « A di đà Phật »; là cô hàng hương, sau bao lần hóa thân đã trở thành nữ đồng chí mậu dịch viên về đây bán bằng giá rẻ cho khách thập phương một hình Phật cổ truyền in trên chất dẻo; là chị xã viên chèo đò, chỉ vài lần buông mái đã tranh thủ kể được cho khách ngược dòng khe Yến tích chuyện « Hòn đá đổi chèo »... Những con người ấy, rất thực trọng xuất hiện và trong chức năng, nói cho cùng, cũng là rất ảo. Dù đã hiện đại hóa, họ vẫn là những nhân vật không thể thiếu của một non nước Chùa Hương lý tưởng, mà các danh sĩ, từ Chu Mạnh Trinh đến các nhà thơ thời nay, đã nối tiếp nhau dựng thành « mô hình » trên bình diện tưởng tượng cho nhiều thế hệ.

Vãng cảnh Chùa Hương chỉ trong vòng một ngày — một ngày dành dụm được giữa nhiều ngày lao động — mấy ai có đủ thì giờ, có điều kiện khách quan để dừng lại trước những con người thực sống sát nách Chùa Hương, trong những làng mạc nấp bóng Chùa Hương. Không có gì đặc biệt! Họ là những nông dân bình dị, sống và lao động trong những xóm làng bình dị, như bao xóm làng chen nhau dọc đôi bờ sông Đáy. Dù sao, các tuyến hành hương đến những chùa hang trên dãy núi đá vôi này đều nằm gọn trên vùng đất của họ. Hơn thế nữa, họ từng định kỳ sống dựa một phần vào Chùa Hương, có thể nói là những người đã từng góp phần « đạo diễn » nên hội Chùa Hương: cô hàng bán khánh trên bến Đục, chị lái đò thuộc truyền thuyết... chỉ là một bộ phận nhỏ của họ, là số ít « diễn viên » mà họ cử ra « sân khấu » để « diễn tích » hội Chùa Hương. Nhưng, trong hậu trường cuộc sống hàng ngày, những người nông dân bình dị này — dù định kỳ là « đạo diễn » — vẫn có những vui buồn, vẫn nuôi những ước vọng bình dị... Cho đến ngày, chỉ thông qua một thắc mắc không đáng kể, chẳng hạn có dính dấp đến hội Chùa Hương, những ước vọng bình dị kia lại có khả năng chuyển hóa một cách không kém phần bình dị thành chuyện lôi thôi thành xích mích (1).

Điều rất đáng chú ý là những hiện tượng như thế lại tìm được những biện minh tinh thần từ kết cấu làng mạc cổ truyền, từ lịch sử phát triển cụ thể của thôn xã trong vùng. Và, như vậy, vấn đề bỗng mang thêm một ý vị dân tộc học không chối cãi được. Một tối và một buổi sáng gặp gỡ các cụ ở hai thôn Yến và Đục quả là ngắn ngủi, không đủ cho người thăm hỏi đi sâu vào từng sự kiện. Trong hoàn cảnh đó, những ghi chép dưới đây chỉ có thể phản ánh một vài hiểu biết đầu tiên, mà chúng tôi cố hệ thống hóa lại theo một trình tự nào đấy. Giá trị gợi ý của chúng bị hạn chế ở mức các tài liệu sơ sài, mà chúng tôi hy vọng có dịp bổ sung trong những tháng sắp đến.

∴

Nói đến lịch sử cư trú của con người trên vùng đất Hương-sơn, không thể không ngược nguồn đến tận hang Giặc vừa tìm thấy trong

một chuyến đi gần đây (2): tại hàng này, một vài di vật bằng đá lượm trên mặt đất đã cho thấy niên đại Hòa-bình — Bắc-sơn. Nhưng, về những biến hóa qua thời gian của các cộng đồng thôn xã có liên quan trực tiếp đến câu chuyện đang kể, thì cứ gì phải lùi thật xa về quá khứ! Và, cũng đúng như lúc đang thăm hỏi ở địa phương, chúng ta có thể đi từng bước, từ nay đến xưa hơn, từ gần đến xa hơn.

Xã Hương-sơn ngày nay nằm trong địa phận của huyện Mỹ-đức, thuộc tỉnh Hà-tây. Xã gồm năm thôn: Đục-khê, Yến-vĩ, Hội-xá, Phú-yên, Tiên-mai. Ngoài ra, còn có xóm chài Hạ Đoạn mà xã cho sinh hoạt ghép với thôn Hội-xá. Mỗi thôn là một hợp tác xã nông nghiệp, thôn nào cũng có chi bộ Đảng của mình. Trùm lên tất cả là Đảng ủy và Ủy ban hành chính xã Hương-sơn. Kết cấu này, ra đời sau Cải cách ruộng đất, và nhất là từ khi có phong trào hợp tác hóa, chỉ gặp lại, trong hoàn cảnh địa phương, mô thức chung của toàn quốc. Nói cho sát thực hơn nữa, thì tổng thể Hương-sơn (tập hợp một số làng nấp dưới chân vùng núi đá vôi Chùa Hương) đã dần dần hình thành qua cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhưng, bấy giờ, ngoài năm thôn và một vạn đã kể tên, còn có thôn Bạch-tuyết nữa: từ Cải cách ruộng đất, trong khuôn khổ điều chỉnh đất và ruộng giữa các xã kế cận nhau, Bạch-tuyết đã bị cắt khỏi Hương-sơn để nhập vào xã Toàn-thắng bên cạnh.

Tình hình trước Cách mạng tháng Tám khác thế nhiều, và ở đây đã lấp ló những mầm mống lịch sử của mối bất hòa ngày nay. Bấy giờ, chưa có khái niệm phức hợp Hương-sơn, mỗi thôn ngày nay đương thời còn là một *xã*, nghĩa là một đơn vị hành chính — xã hội — kinh tế biệt lập, với lý trưởng và triện riêng của mình. Thực ra, mỗi xã thời ấy cũng chỉ là một thôn thôi. Hiện tượng thôn — xã đồng nhất không có gì lạ, vốn rất phổ biến ở Bắc-bộ nói chung và ở Hà-tây nói riêng. *Thôn* (nói cho nôm na là *làng*) không phải là một đơn vị hành chính theo nghĩa trọn vẹn của chữ ấy, không ra đời từ những cuộc phân bố lại các vùng hành chính mỗi khi một triều đại phong kiến mới thay chân một triều đại cũ. Là sản phẩm tự nhiên tiết ra từ quá trình định cư và cộng cư của người Việt trồng trọt, *thôn* (hay *làng*) trong đương với tế bào của cơ thể sống, thường chiếm lĩnh một địa vực bao gồm cả một thung lũng nhỏ, hay một cánh đồng, một phần cánh đồng, mà địa thế và ranh giới thiên nhiên cho phép cư dân kiến tạo trên đó một hệ thống mương phai tự trị. Có thể ví vô vàn làng Việt với những « cấu kiện đúc sẵn » mà mỗi triều đại, tùy nhu cầu tổ chức hành chính — xã hội của mình, lắp ghép lại theo thiết kế này hay thiết kế kia, xây nên những đơn vị phức hợp hơn. Trong thời gần đây, có thể gặp trên địa bàn người Việt ở miền Bắc nhiều kiểu kết cấu địa vực xã, mà khác biệt cơ bản chỉ là số lượng *thôn* (hay *làng*) hợp thành: *nhất xã nhất thôn, nhất xã nhị thôn, nhất xã tam thôn*. Trong trường hợp thứ nhất, *xã* và *thôn* (hay *làng*) chỉ là một: cá tính của thôn — có nhà thơ gọi là « hồn làng » (3) — càng được nhấn mạnh qua vai trò hành chính hoàn chỉnh của xã. Trong hai trường hợp sau, *xã* là cấp trên, *thôn* (hay *làng*) là cấp dưới. Trước Cách mạng tháng Tám, các làng trên đất Hương-sơn ngày nay đều rơi vào trường hợp thứ nhất. Những *thôn* (hay *làng*) mà đồng thời lại là *xã* ấy họp thành tổng Phù-lưu thượng.

Phù-lưu là trầu, trầu không. Đã có miếng trầu trên (thượng) tất phải có thể đối xứng với nó, miếng trầu dưới: Phù Lưu hạ. Và ắt có một thời nào đó mà hai miếng trầu họp lại thành một lá trầu thống nhất, Phù-lưu, không phân biệt trên dưới. Đây không phải là lập luận, mà chỉ là định đoạt một cách rất hình thức chủ nghĩa, để qua đó thấy được một kiểu suy nghĩ của cha ông chúng ta cách đây chưa phải lâu la gì, hay ít nhất cũng một trong những quy tắc chi phối cách đặt tên cho các đơn vị hành chính trong nền văn minh cổ truyền của dân tộc. Thực ra, chả cần phải đoán định làm gì: các cụ ở địa phương, ở thôn Yến cũng như thôn Đục, vẫn nhớ rằng, trước cuộc Cải lương hương chính, mà Hoàng Trọng Phu là người chịu trách nhiệm thi hành trong phạm vi tỉnh Hà-đông cũ — Hoàn làm tổng đốc Hà-đông từ những năm 20 —, thì tổng Phù-lưu, thuộc huyện Hoài-an, còn chiếm cả hai bên bờ sông Đáy, hai nửa tổng ở hai bên sông là hai nửa lá trầu, dòng sông là cuống lá. Và chỉ với Cải lương hương chính thì Phù-lưu mới bị cắt thành hai tổng: tổng thượng ở bên bờ phải (các cụ hảo là « hữu hà »), từ đấy thuộc huyện Mỹ-đức; tổng hạ ở bên bờ trái (« tả hà »), từ đấy thuộc huyện Ứng-hòa.

Thôn, (hay làng), vốn là những « cấu kiện đúc sẵn », có thể được gá lắp vào nhau và tháo rời khỏi nhau, do đó không nhất thiết rằng các thôn họp thành xã Hương-sơn ngày nay thời nào cũng được chính quyền ban cho quy chế xã, thời nào cũng được xem là những đơn vị hành chính cơ sở có bộ máy biệt lập đối với các đơn vị lân cận. Theo lời các cụ ở hai thôn Yến và Đục, có một thời (?) mà

việc phải làm trước mắt. Và nếu một đội nhận xét ấy lại ứng với cái gì đó đã « có trong sách vở », thì đấy lại là chuyện khác.

T.T.
Chùa Hương, tháng 3-1974.
Hà-nội, tháng 5-1975.

CHÚ THÍCH

(1) Trong thời gian gần đây, quanh việc tu bổ và bổ sung các tuyến hành hương, đã xảy ra một vài xích mích giữa hai thôn Yến-vĩ và Đục-khê (đều thuộc xã Hương-sơn). Trên thực địa, chính tình hình này đã gợi ý cho chúng tôi tìm hiểu lịch sử của một mối mâu thuẫn sâu sắc hơn nhiều và đã chìm vào dĩ vãng : mối mâu thuẫn từng âm thầm diễn ra xưa kia giữa hai làng Yến và Đục. So với mâu thuẫn thời xưa, những xích mích ngày nay chẳng có gì đáng gọi là quan trọng, đã thế chúng lại đang trên đà được giải quyết tốt, do đó, ở đây, chúng tôi thấy cũng không cần tóm tắt sự việc lại làm gì. Tựu trung, những xích mích ngày nay chỉ là cái « cớ », chỉ là một gợi ý, để cho người đi điền dã nhân đó mà đào sâu hơn vào một khía cạnh của cơ chế làng Việt cổ truyền.

(2) Trong một chuyến thăm dò vào tháng 3 năm 1974, dựa trên một vài dữ kiện do nhân dân và cán bộ địa phương cung cấp, nhà khảo cổ học Trần Quốc Vượng đã phát hiện được tại thung Vương, trên vùng đất núi rừng thuộc địa phận thôn Đục-khê, một hang tiền sử. Từ trước đến nay, nhân dân địa phương gọi hang này là « Hang Xũng Xàm » hay « Hang Giặc ». Truyền thuyết địa phương còn gắn nó với hoạt động của một bộ phận nghĩa quân Bãi Sậy. Kết quả thăm dò bước đầu trên mặt đất cho phép đoán định rằng hang Xũng Xàm chứa di vật của thời đại đồng thau, và cả của những thời xưa hơn (văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn). Nếu quả vậy, thì việc phát hiện ra hang Xũng Xàm cũng là một sự kiện đáng lưu ý : mặc dầu vùng núi đá vôi Hương-sơn có nhiều hang động, nhưng từ trước đến nay chưa ai thực sự dự tính khai thác nó về mặt khảo cổ học, sườn núi phía « bên này » (Hà-tây) vốn không có đá cuội. Vừa viết xong bài này, chúng tôi được tin rằng đồng chí Trần Quốc Vượng cùng một số sinh viên trường Đại học Tổng hợp đã khai quật hang Xũng Xàm vào đầu tháng 7 năm 1975. Tin đầu tiên cho biết rằng kết quả khai quật quả phù hợp với những đoán định lúc thăm dò. Những người khai quật cũng phát hiện thêm được một số hang tiền sử khác ở trong vùng.

(3) Thơ Tế Hanh, bài *Làng tôi*, trong tập *Hoa-niên*.

(4) Từ khi chúng tôi viết xong bài này, cho đến nay bạn đồng nghiệp Lê Thị Nhâm Tuyết đã công bố hai công trình ngắn vô cùng lý thú về tập tục *kết chạ* hay *kết nước ngãi* giữa một số làng Việt trên đồng bằng Bắc-bộ. Tác giả không chỉ miêu tả một cách ngắn gọn mà còn đưa ra một số nhận xét sơ bộ, đặt cơ sở đầu tiên cho việc nghiên cứu một mặt khá đặc biệt trong kết cấu xã hội cổ truyền của người nông dân Việt. Tuy nhiên, vì mới « đặt cơ sở đầu tiên », cho nên tác giả chỉ nhấn mạnh nhiều nhất đến khía cạnh tương trợ, đến tình tương thân tương ái trong tập tục *kết chạ*, chưa kịp khai thác những hiện tượng khác đậm màu sắc dân tộc học hơn, đặc biệt chưa đi sâu vào kết cấu mà nhân dân Hương-sơn gọi là *một đình ba chạ*. Chắc hẳn đấy là những đề tài mà tác giả dành lại cho các bài sắp viết.

Xem : Lê Thị Nhâm Tuyết — *Tục kết nghĩa ở Tam-tảo — Xuân-dục, cái gạch nối giữa truyền thống và hiện đại* — trong *Thông báo Dân tộc học*, số 2 năm 1973, tr. 29 — 40.

Cũng tác giả trên — *Kết nghĩa làng chạ trong sinh hoạt và văn hóa cổ truyền* — trong tạp chí *Dân tộc học* số 4 năm 1974, tr. 46 — 59.

(5) Về mặt này, trước đây Lê-vi X'trốt đã đưa ra một công trình sơ kết gọn, đủ và tương đối trong sáng, tuy không khỏi có những ý kiến quá dứt khoát mà người đọc còn muốn cân nhắc thêm.

Xem Cl. Lévi — Strauss — Bài : *Les organisations dualistes existent — elles ?* (Có tổ chức lưỡng hợp hay không ?), trong tập *Anthropologie structurale* (Nhân học cấu trúc), Paris, nhà xuất bản Plon, 1958, tr. 147—180.

(6) Đền Trình là đền « mở cửa » vào Chùa Hương, đồng thời cũng là đền riêng của làng Yến-vĩ. Vị thánh được thờ tại đây là « Cao sơn đại thánh sơn hồ tế thế đại vương », bố là dòng dõi Hùng Vương, mẹ là hồ vàng dòng dõi sơn thần, bản thân thánh sinh ra từ một quả trứng (hay từ một bọc, tùy dị bản), đánh thắng giặc Thạch Linh tức giặc Ân.

(7) Nhắc lại : thung Vương, trên đất rừng làng Đục-khê, là nơi mà gần đây các nhà khảo

cổ học đã phát hiện được hạng tiền sử Xủng làm. Xem lại chú thích (2).

(8) Trong sinh hoạt *hàng giáp* ở nông thôn ta trước Cách mạng tháng Tám, trước khi đến tuổi *lên bô (hay lên lão)*, trong đa số các trường hợp là trước tuổi 49, các thành viên của giáp phải thay nhau làm *ông lềnh*. Chữ « lềnh » ở đây, có lẽ là một biến dạng của chữ *lệnh*, vì *lềnh* có nhiệm vụ thi hành lệnh của các cụ *bô*, của *giáp*, trong sinh hoạt hàng giáp. Số *lềnh* của mỗi giáp, cũng như cách phân công, tùy thuộc phong tục tập quán từng làng, từng địa phương. Trong nhiều trường hợp, mỗi giáp có bốn *ông lềnh* : *lềnh cả*, mà nhiệm vụ là đi mời các cụ và người hàng giáp, mỗi khi có sinh hoạt giáp ; một *lềnh hai*, phụ trách nấu cơm, khi cúng tế hàng giáp ; hai *lềnh ba*, phụ trách đi mua lợn. Về tổ chức *giáp*, và nguyên lý cơ sở của nó, tạm xem chú thích (21), trong khi chờ đợi một công trình khảo sát hoàn chỉnh.

(9) Hiện nay, đồng bào Mường Phú-lão đang thương lượng với hợp tác xã Đục-khê để xin cắt về địa phương họ một số khu đất rừng ở đây.

(10) Nhắc lại tích chuyện này, người thôn Đục thời nay đã giải thích lại một cách duy lý hơn nguyên nhân các vụ cháy xưa kia thường xảy ra bên thôn Yến. Theo họ, đất Yến hẹp, dân Yến đông, nhà cửa san sát, mái giáp mái, hồi nối hồi, do đó chỉ cần một nhà bất cẩn là nạn cháy lan ra cả thôn.

(11) Vẫn theo « truyền thuyết » địa phương, thời bấy giờ, trước khi xảy ra vụ án « biệt tử » đang kể đây, đã từng diễn ra một vụ kiện tranh giành ruộng đất giữa làng Thượng-tiết và làng Đông-khê (nay là làng Nông-khê). Thượng-tiết vốn có xâm canh qua đất Đông-khê, nhưng, vì thua kiện, nên mất hết diện tích xâm canh. Trong vụ kiện này, những cô gái Thượng-tiết lấy chồng Đông-khê đã làm tay trong cho làng gốc của mình. Cũng nhờ các cô này mách bảo, mà Thượng-tiết chạy chọt ở cửa sau của vợ quan tổng trấn Hà-nội đương thời : bà này (người họ Bùi) vốn là gái làng Yến-vĩ, và chính thông qua môi giới của người Yến-vĩ mà làng Thượng-tiết mới « móc ngoặc » được với bà ta. Vợ quan tổng trấn mách nước rằng, nếu không có đồ máu, thì không xong. Có mấy cụ già Thượng-tiết tự nguyện chịu chết để cho làng mình được kiện. Trong một cuộc ẩu đả giữa hai làng, các cụ chịu chết tại chỗ, khi người Đông-khê thực ra đã rút lui. Thượng-tiết, nhờ vậy, được kiện. Để trả ơn này, Thượng-tiết giúp Yến-VĨ một tay, như ta đã biết, trong vụ án « biệt tử ».

(12) Thường thì người Việt ở đồng bằng gọi ngày này là *mở cửa đồng* : từ mồng một Tết cho đến hôm đó, người ta còn kiêng, chưa dám ra đồng làm ăn. Người Mường, và cả người Việt ở một số vùng miền Trung nước ta, lại gọi ngày ấy là ngày *mở cửa rừng*. Tại vùng đồng chiêm trũng Hương-sơn này, nơi mà lúa má thu hoạch được đôi khi còn kém quan trọng xa, so với nguồn lợi lâm sản, thì mấy chữ *khai sơn*, hay *mở cửa rừng*, quả là có ý nghĩa. Nếu như, trong đa số các hợp tác xã nông nghiệp ngày nay ở miền xuôi, lão ông thường tham gia công tác thủy lợi (thăm nước ruộng), thì ở vùng Hương-sơn các cụ lại có chân trong các tổ lâm nghiệp (bảo vệ lâm sản, phát hiện nguồn lâm sản mới).

(13) Một số nhà dân tộc học Pháp dùng thuật ngữ « lutte agonistique ». Chúng tôi nghĩ rằng, để chỉ các hình thức « đấu tượng trưng » nói đây, thuật ngữ trên không hợp, vì tính từ « agonistique », trong nghĩa đen của nó, lại đặc chỉ đấu võ, đấu vật.

(14) Thực ra, trong thời cận—hiện đại, đấu vật, trong hội xuân chẳng hạn, không phải là « đấu tượng trưng » giữa các giáp cùng một làng, mà, trong nhiều trường hợp, đã mang tính cách cá nhân rồi : ở đây, nổi bật vai trò của các « lò vật », nghĩa là uy tín và danh vọng của các bậc thầy cầm đầu từng « lò ». Tuy nhiên, căn cứ vào « tiền lệ » tại nhiều nơi khác trên thế giới (ví như cuộc đấu vật kết thúc lễ nhập môn cho trai làng, tại một số nơi ở châu Phi đen), chúng tôi tạm giả thiết rằng, ở ta, đấu vật vốn cũng là một hình thức « đấu tượng trưng » trong nội bộ từng làng Việt.

(15) Chúng tôi gọi lễ « initiation » *là lễ nhập môn*, mà không dùng chữ *lễ thành đinh* như một số bạn đồng nghiệp thường dùng, vì không nhất thiết chỉ trong trường hợp « thành đinh » mới có « initiation ». Lễ nhập môn nhằm chuyển thành viên của xã hội từ thân phận thấp lên thân phận cao hơn : thân phận nói đây thường gắn với tuổi tác, không riêng tuổi « thành đinh », mà nhiều lứa tuổi khác nữa, tùy tập quán xã hội. Lễ nhập môn là đặc điểm của xã hội thị tộc. Nhưng nó vẫn có thể tồn tại dai dẳng trong các xã hội nông nghiệp lấy tuổi tác làm một trong những tiêu chuẩn của uy thế (như xã hội nông thôn Việt trước Cách mạng), tất nhiên là dưới những dạng đã bị pha loãng.

(16) Trước đây, chúng tôi vẫn dùng thuật ngữ *lưỡng phân* để diễn dịch khái niệm « dualité » hay « dualisme ». Nghĩ lại, chúng tôi thấy *thế là* chưa ổn. Đã là « *lưỡng* », thì tất nhiên phải « phân ». Điều đáng lưu ý trong khái niệm đang bàn là, tuy « lưỡng », tức « phân », nhưng vẫn là « hợp ». Vì, nói cho cùng, thì khái niệm *lưỡng*

hợp trong tư duy nguyên thủy không gì khác hơn là dạng sơ khai của thuyết « mâu thuẫn thống nhất » của chúng ta ngày nay.

(17) Có lẽ Ph'rây-dơ (J.G.Frazer) là người đầu tiên đưa ra một công trình phân tích có đầu có đũa về pháp thuật nói chung, và về pháp thuật cảm ứng nói riêng. Ông cũng gọi pháp thuật nói chung là *pháp thuật cảm ứng*. Nhưng, theo ông, pháp thuật cảm ứng (theo nghĩa chung) lại bao gồm hai loại: 1, pháp thuật mô phỏng, và 2, *pháp thuật lây nhiễm*, mà ông xem là *pháp thuật cảm ứng chính cống*. Nguyên lý làm cơ sở cho pháp thuật mô phỏng là: hiệu quả gây ra được giống với nguyên nhân gây ra nó. Do đó, muốn chủ động gây ra một hiệu quả nhất định, pháp sư chỉ cần mô phỏng hiệu quả ấy bằng động tác và đạo cụ (ví dụ: rảy nước để làm mưa). Nguyên lý làm cơ sở cho pháp thuật lây nhiễm (tức pháp thuật cảm ứng chính cống) là: những vật đã từng tiếp xúc với nhau vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến nhau khi không còn tiếp xúc với nhau nữa. Do đó, chỉ bằng cách tác động vào một bộ phận đã tách khỏi cơ thể, pháp sư có thể tác động từ xa đến cơ thể ấy (ví dụ: bằng cách phù phép vào món tóc rối của một người, pháp sư có thể gây hại cho người ấy). Nếu chấp nhận cách minh giải của Ph'rây-dơ, thì nguyên lý làm cơ sở cho pháp thuật nói chung là: mọi vật trong thiên nhiên, nếu có liên quan với nhau, đều có thể cảm ứng lẫn nhau, dù dưới hình thức nào. Như vậy, « đấu tượng trưng » để tạo nên không khí ganh đua, nhằm thúc dục cây cỏ sinh sôi nẩy nở, cũng là một hình thức pháp thuật. Cách minh giải và phân loại pháp thuật của Ph'rây-dơ đã bị nhiều tác giả khác phê phán, thường là với lý do sau đây: ông đã cố tình lờ những sự kiện dân tộc học nào không phù hợp với thuyết của mình. Theo Mốt (M.Mauss), cách minh giải của Ph'rây-dơ — thuyết tiếp xúc — là « đúng, nhưng thiếu sót ». Xem: M.Mauss — *Manuel d'ethnographie* (Dân tộc học thủ sách), Paris, nhà xuất bản. Payot, 1968, tr.256. Dù sao, cho đến nay, khái niệm *pháp thuật cảm ứng* (kiểu theo nghĩa rộng) chưa phải đã hoàn toàn bị những người làm dân tộc học trên thực địa bỏ rơi.

Xem: J.G.Prazer — *Le rameau d'or* (Nhành lá vàng), bộ rút ngắn thành 3 tập, tập 1: *Magie et religion: les tabous* (Pháp thuật và tôn giáo: các húy kỵ), bản dịch ra Pháp văn, Paris, nhà xuất bản. Sehleicher frères, 1903. tr. 4, 5, 64.

(18) *Thờ phụng mặt trời* là một khái niệm thông dụng trong lịch sử tôn giáo, và dân tộc học tôn giáo, không những để chỉ những tôn giáo đặt mặt trời vào vị trí tối thượng thần, mà còn để chỉ những hình thức tế lễ gắn với tôn giáo nông nghiệp chẳng hạn, trong đó mặt trời — với tư cách là một tinh linh, một hình tượng, hay là một khái niệm — đóng một vai trò quan trọng.

(19) Xem, chẳng hạn: J.G. Frazer — *LeRameau d'or...*, tập III: *Les cultes agrairiess et sylvestres* (các hình thái thờ phụng nông nghiệp và liên quan đến rừng), Paris, nhà xuất bản Schleicher frères, 1911. Đặc biệt lưu ý đến các chương 1,2,3 thuộc phần II, tức những chương bàn về thần thoại và lễ tiết gắn với các hình thái thờ phụng thần A-đô-nítx (Adonis), thần *Át-titx* (Attis), và thần *Ô-di-rítx* (Osiris).

(20) Xem: Mircea Eliade — Bài *Mystères et Régénération spirituelle* (Huyền đạo và sự tái sinh của tinh thần), công bố lần đầu vào năm 1954, in lại trong tuyển tập *Mythes, rêves et mystères* (Thần thoại, chiêm bao huyền đạo) — Paris, Gallimard, 1957, tr. 254—305, đặc biệt tr. 299 — 300. Cũng tác giả trên — Bài: *La Terre — Mère et les hiérogamies cosmiques* (Đất — Mẹ và các cuộc linh phối của vũ trụ), công bố lần đầu vào năm 1953, in lại trong tập *Mythes, rêves...*, tr. 207 — 253 đặc biệt tr. 247 — 253.

(21) Về chức tước trong thôn xã, người nông dân Việt phân biệt hai loại: *quan tước* và *xỉ tước*. Quan tước là những chức tước mà chính quyền phong kiến áp đặt ở các cấp xã và thôn, bao gồm cả những tước mà người nông dân có thể mua để tự nâng uy thế trong xã hội phong kiến nông thôn. Còn xỉ tước — tước dựa vào răng (xỉ), nghĩa là vào tuổi tác — là những chức tước mà người nông dân đạt được trong khung cảnh của tổ chức *giáp*: lên đinh, lên lão, lên thượng lão. Cứ nguyên tắc mà nói, thì người có quan tước cao đến mấy trong sinh hoạt hàng giáp, cũng chỉ được đánh giá và sắp xếp vị trí theo xỉ tước, nghĩa là theo lớp tuổi. Xem lại chú thích (15).

(22) Xem lại chú thích (1).

(23) Từ trước Cách mạng nhiều làng vùng Hương-sơn có Hội Thiện, một tổ chức tập hợp các phụ lão trong làng, và phụ trách những vấn đề thực tiễn có liên quan đến chùa chiền, kể cả chùa hang trong núi.

(24) Nhiều người bỏ làng đi ngụ cư ở làng khác và không ngần ngại nhận chức « thằng mõ ». Trong vùng Hà-đông cũ và vùng Hà-nam, tại nhiều nơi « thằng mõ » là dân Đục-khê đến ngụ cư. Vì vậy, trước đây người các nơi khác chế riễu người làng Đục là « dân đục đạc » (*đạc* chỉ cái mõ).

VỀ TÀI SẢN RUỘNG ĐẤT CỦA MỘT SỐ CHỨC DỊCH TRONG LÀNG XÃ THUỘC HUYỆN TỪ-LIÊM VÀO CUỐI THẾ KỶ 18 ĐẦU THẾ KỶ 19

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NÓI về tình hình xã hội phong kiến ở Đàng-ngoài vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, trong một số tư liệu có nhắc đến nạn cường hào ở các thôn xã. Cường hào cậy thế hiếp người, chấp chiếm ruộng đất, biến của công làm của tư; cường hào làm văn khế, văn tự giả để cưỡng đoạt tài sản của kẻ nghèo hèn, của dân phiêu tán, ức hiếp mẹ góa con côi.

Phan Huy Chú đã từng nói tới « bọn hào cường gian hoạt... giảo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoanh, lấy thế lực mà xử sự, dùng cách chấp chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì vu oan giá họa, đưa đến cửa công... người nghèo nàn không thể theo nổi, người có của cũng đến hết tiền... »; « những bọn sâu mọt... tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm cố ruộng công lấy tiền, thác cớ chi tiêu việc kiện, chi tiêu 3,4 phần, còn 6,7 phần thì vào túi riêng của chúng » (1).

Từ giữa thế kỷ 17, trong Lê triều giáo huấn điều lệ (Cảnh trị nguyên niên — 1644) có nhắc đến loại *hào hữu* ở nông thôn, ngăn cấm bọn này không được lập nha môn riêng để xét xử kiện tụng, không phân rõ phải trái, ngang ngược tróc nã tiền tài, phá kiệt gia sản (điều 18). (2).

Cường hào ở nông thôn là loại người nào? Nó có quan hệ gì đến loại chức dịch trong làng xã? Địa vị kinh tế, chính trị của loại này ra sao? Có phải tất cả những hào cường là địa chủ, cũng có phải nhất thiết tất cả những chức dịch trong làng xã đều ở trong tầng lớp trên, phú nông, địa chủ, chiếm hữu nhiều ruộng đất không?

Nói chung cường hào ở nông thôn là những kẻ có uy thế chính trị trong làng xã. Uy thế chính trị đó hoặc bắt nguồn từ địa vị kinh tế, từ sự tập trung trong tay những cá nhân ấy nhiều ruộng đất và tài sản khác (tiền bạc, trâu bò, thóc lúa...) có thể chi phối những người khác về kinh tế (thông qua con đường phát canh ruộng đất để bóc lột địa tô, hay cho vay nặng lãi...); hoặc do nắm giữ những chức vụ nào đó trong bộ máy thống trị các cấp, nhất là trực tiếp ở thôn xã, mà có những quyền lực nhất định đối với dân đen.

Ngoài ra còn có loại người, không có nhiều ruộng đất tài sản, cũng không có chức tước, nhưng nhờ có chút vốn nho học, đi thi trúng trường, đậu đạt, trở về làng, được ngồi chiếu trên ở chốn đình trung góp tiếng nói quyết định vào việc làng xã, phe giáp.

Thông thường địa vị kinh tế và uy thế chính trị vẫn gắn với nhau; có cái này thường có cái kia, cái này tạo điều kiện cho cái kia nảy sinh và phát triển. Những địa chủ lớn vẫn thường chi phối mọi việc làng xã, dẫu có khi chẳng giữ một chức trách gì cụ thể trong bộ máy chính quyền; và ngược lại, điều dễ thấy là hễ có chức tước, có chút quyền hành thì cũng có điều kiện để làm giàu, để mở rộng thêm đám ruộng, thửa vườn của mình.

Trong tiêu chuẩn chọn người phục vụ cho nhà nước phong kiến ở cấp bộ thấp nhất là xã thôn, triều đình đề ra là phải chọn « lương gia tử đệ » (Lê triều giáo huấn — điều 25) tức là « con cái những nhà tử tế ». Nhà tử tế đây trong chế độ phong kiến bao hàm *ý nghĩa* trung thành với chế độ phong kiến, với nhà vua, và cũng không vượt ra khỏi khuôn khổ những gia đình có chức tước, có tài sản.

Tình hình chung là như vậy ở nông thôn trong thời kỳ chế độ phong kiến thống trị.

TRONG những vấn đề cần nghiên cứu về tầng lớp cường hào ở nông thôn, việc tìm hiểu địa vị kinh tế của họ có ý nghĩa quan trọng. Từ đó có thể nhìn thấy những đặc trưng của mối quan hệ khá phức tạp trong làng xã phong kiến Việt-nam.

Trong nông thôn, khi quan hệ kinh tế hàng hóa — tiền tệ chưa phát triển đến mức độ cao, thâm nhập sâu vào các mạch máu kinh tế nông nghiệp, thì địa vị kinh tế xã hội của mỗi tầng lớp, mỗi giai cấp, chủ yếu do mối quan hệ với quyền sở hữu ruộng đất quyết định. Nghiên cứu vấn đề này phức tạp và khó khăn, vì những tài liệu và kinh tế trong chế độ phong kiến khá hiếm. Ngay trong những điền bạ, những sổ thuế, chủ nhân các thửa ruộng hay những người nạp thuế cũng chỉ được ghi bằng cái tên cộc lốc, tên ấy, họ ấy, chẳng kèm theo chức tước, phẩm hàm. Vì thế xác định cho rõ địa vị xã hội của mỗi người đó, khó mà làm được nếu không có hàng loạt tư liệu bổ xung khác. Đối tượng của vấn đề nghiên cứu cũng khá rộng. Trong một làng xã số người tham gia vào cái chiếu « đàn anh » ở chốn đình trung không phải chỉ một vài người. Số chức dịch cũng có nhiều loại, và ở mỗi thời kỳ lịch sử lại có những cách gọi khác nhau. Thời Lê sơ trở về sau có xã trưởng, xã chính, xã sử, xã tư; cuối Lê đầu Nguyễn có xã trưởng, thôn trưởng, khán thủ...; thời Minh-mênh có các lý trưởng, phó lý, hương dịch, kỳ dịch... Ngoài các chức cụ thể còn có nhiều người có chức vị, phẩm hàm, học vị khác mà trong các tài liệu ở thôn xã thường gọi chung là « các quan viên » thường bao gồm các quan lại, nha lại, võ quan, binh lính có phẩm hàm, những sinh đồ, giám sinh, cử nhân tú tài, tam, tứ trường, những người có nhiều tiền mua chức tước, phẩm hàm và các loại ngôi thứ trong làng xã.

Trong các khoán ước của làng xã thường ghi lại khá nhiều tên họ các chức dịch, và những người tiêu biểu có mặt khi lập khoán, nhưng khó mà đoán định được vị trí kinh tế của những người này. Trong các tài liệu chính thức về kinh tế, đại diện cho làng xã để ký tên hay điểm chỉ vào các sổ sách giấy tờ như *điền bạ*, sổ thuế thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn, thông thường chỉ thấy có mấy loại người là: sắc mục, xã trưởng, khán thủ và các thôn trưởng (4).

Căn cứ vào nội dung các điền bạ, kê khai chi tiết từng thửa ruộng, từng chủ ruộng, có thể xác định được tài sản về ruộng đất của 4 loại người này.

Bản số liệu số 1

Tình hình sở hữu ruộng đất của sắc mục chức dịch trong 41 xã

Loại người	Số lg	Không có R Đ	Sở hữu dưới 1m	1—3m	3—5m	5—10m	10 — 20m	20 — 30m
Sắc mục	63	14 22,22%	3 4,76%	19 30,15%	12 19,04%	10 15,87%	3 4,76%	2 3,17%
Xã trưởng	65	16 24,61%	7 10,77%	11 16,92%	13 20%	13 20%	5 7,7%	0
Khán thủ	43	18 41,85%	4 9,3%	10 23,25%	5 11,63%	6 13,95%	0	0
Thôn trưởng	83	36 43,4%	6 7,2%	19 22,9%	7 8,4%	12 14,5%	3 3,6%	0
Cộng	254 người	84 33,07%	20 7,87%	59 23,24%	37 14,56%	41 16,14%	11 4,3%	2 0,78%

Chúng tôi đã thử làm việc đó trên cơ sở nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất ở một vùng nhất định (huyện Từ-liêm, phủ Quốc-oai, trấn Sơn-tây, ngày nay bao gồm huyện Từ-liêm thuộc thành phố Hà-nội và một phần huyện Đan-phượng, Hoài-đức thuộc tỉnh Hà-tây) vào thời điểm cuối Lê đầu Nguyễn(5).

Căn cứ vào điền bạ, mà đại bộ phận có niên hiệu. Gia long 4 (1805) của 41 xã thôn thuộc huyện Từ-liêm, chúng tôi tính toán và có được một ít số liệu về tài sản ruộng đất của 63 sắc mục, 65 xã trưởng, 43 khán thủ và 83 thôn trưởng. Tổng số : 254 người.

(Xem bản thống kê số liệu số 1).

Có thể rút ra được những nhận xét gì từ những số liệu trên?

1) Điều đáng chú ý nhất, và cũng là ít lường tới nhất là không phải bất cứ chức dịch nào trong bộ máy chính quyền, những kẻ có vai vế trong làng xã đều có ruộng đất tư hữu cả. 1/3 số chức dịch nêu ra trên kia (84 trên tổng số 254 người, chiếm tỷ số 33,07%) là những người không có ruộng đất tư hữu. Khi tính toán, chúng tôi có chú ý đến những khả năng không có ruộng ở xã mình, nhưng đã tậu ruộng, xâm canh ở xã lân cận, tất nhiên là trong chừng mực mà những tài liệu cho phép. (Ví dụ : sắc mục Phạm Khắc Hài ở xã Bá-dương có tất cả là 5 mẫu 3 sào 12 thước 9 và theo điền bạ của xã Bồng-lai thì hắn ta còn xâm canh ở xã này 2 mẫu 5 sào 6 th. 5 ; sắc mục Đinh Trọng Nhiệm ở xã Thượng cát có 2 mẫu 4 sào và xâm canh ở Hà-nội 1 mẫu 3 sào 12 th).

Nếu nhìn vào các loại người, thì có thể thấy tỷ số người không có ruộng đất tư hữu này tăng lên theo thứ tự từ sắc mục đến xã trưởng, khán thủ và thôn trưởng. Hơn 1/5 số sắc mục, 1/4 số xã trưởng, và hơn 2/5 số khán thủ, thôn trưởng trong 40 xã thôn này không có ruộng đất tư hữu.

Sắc mục	xã trưởng	khán thủ	thôn trưởng
22,22%	21,61%	41,85%	45,4%

2) Những sắc mục và các chức dịch khác, nhìn chung cũng không phải là những người sở hữu nhiều ruộng đất.

Trong số 128 sắc mục và xã trưởng, có 8 người (6,24%) có số lượng ruộng đất ở mức trên 10 mẫu, và chỉ có 2 người có trên 20 mẫu ruộng đất (Nghiêm Chung Chú, sắc mục ở xã Hồng-đô, nay là Phú-đô, có 24 mẫu 2 sào 5 th. Trần Danh Côn, sắc mục ở xã Miêu-nha có 20 mẫu 1 sào 10 th.).

Trong số 126 khán thủ và thôn trưởng chỉ có 3 người (2,38%) có trên 10 mẫu ruộng đất tư hữu.

Trong tầng lớp xã trưởng, khán thủ, thôn trưởng, không có một ai có tài sản ruộng đất vượt quá 20 mẫu. Đặc biệt trong loại khán thủ không có một ai có quá 10 mẫu ruộng đất.

Số người có ruộng đất từ 5 mẫu trở lên chỉ chiếm khoảng 1/5 tổng số (54 người trên tổng số 254, tỷ số 21,25%) và thể hiện cụ thể trong các loại đối tượng như sau :

Sắc mục	xã trưởng	khán thủ	thôn trưởng
23,8%	27,7%	13.95%	18,1%

Nếu chỉ nhìn đơn thuần về tài sản ruộng đất sở hữu có tính chất hợp pháp, thì đại bộ phận sắc mục và các chức dịch là những người sở hữu nhỏ về ruộng đất có sở hữu từ 5 mẫu trở xuống (116 trên tổng số 254, chiếm tỷ số 45, 67%).

Và nếu tính loại có 3 mẫu trở xuống *đến mức không có sào thước ruộng đất nào*, thì chúng ta thấy 2/3 số sắc mục, chức dịch trên kia là loại không có ruộng hay có ít ruộng đất ở mức độ sở hữu thông thường của những gia đình nông dân tự canh, hay phải đi lĩnh canh, thuê mượn ruộng đất của người khác để cày cấy. (16?/254 người : 61,19%).

Nghiên cứu từng loại đối tượng chúng ta thấy các tỷ số sau đây :

Sắc mục	xã trưởng	khán thủ	thôn trưởng
57,13%	52,3%	74,3%	73,5%

Như vậy là gần 3/5 sắc mục, trên 1/2 xã trưởng và 3/4 khán thủ, thôn trưởng ; những tỷ số đáng chú ý).

3) Nếu đi sâu hơn vào những vùng ruộng đất khác nhau, chúng ta sẽ thấy những tỷ số trên kia có những biến động đáng kể.

Trong số 41 xã, chúng tôi chú ý đến những xã có nhiều ruộng đất công, lấy mức hạn định là ở những nơi đó, tư điền chỉ chiếm một số lượng dưới 50% tổng số ruộng đất trong xã thôn mà thôi. Đó là 10 xã : An-lộ, Bồng-lai, Bá-dương, Hữu-cước, Lại-dụ, Linh-thượng-trang, Nhạc-tảo, Phú-gia, Thượng-trì, Minh-tảo.

Chúng tôi có thử tính toán và so sánh với những số liệu chung của 41 xã đã nêu ra trên kia cùng với những số liệu của những xã mà ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế (trên 50%).

(Xem các bản số liệu số 2 và số 3).

Bản số liệu số 2

Tình hình sở hữu ruộng đất của sắc mục chức dịch trong 10 xã có công điền trên 50% tổng số

Loại người	số lượng	Số không ruộng đất	Sở hữu dưới 1m	Sở hữu 1 — 3m	Sở hữu 3 — 5m	Sở hữu 5 — 10m	Sở hữu 10 — 20m	Sở hữu 20 — 30m
Sắc mục	16	5 31,25%	1 6,25%	6 37,5%	2 12,5%	1 6,25%	1 6,25%	0
Xã trưởng	19	11 57,89%	2 10,52%	2 10,52%	0	3 15,78%	1 5,26%	0
Khán thủ	12	6 50%	0	3 25%	2 16,66%	1 8,33%	0	0
Thôn trưởng	21	12 57,16%	3 14,28%	4 19,04%	0	1 4,76%	1 4,76%	0
Cộng	68	34 50%	6 8,82%	15 22,06%	4 5,89%	6 8,82%	3 4,41%	

Bản số liệu 3

Tình hình sở hữu ruộng đất của sắc mục chức dịch trong 31 xã có công điền dưới 50% tổng số

Loại người	số lượng	không có R.Đ	sở hữu dưới 1m	sở hữu 1—3m	sở hữu 3—5m	sở hữu 5—10m	sở hữu 10 — 20m	sở hữu 20 — 30m
Sắc mục	47	9 19,14%	2 4,25%	13 27,65%	10 21,27%	9 19,14%	2 4,25%	2 4,25%
Xã trưởng	46	5 10,87%	5 10,87%	9 19,57%	13 28,26%	10 21,74%	4 8,69%	
Khán thủ	31	12 38,7%	4 12,9%	7 22,57%	3 9,67%	5 16,12%		
Thôn trưởng	62	24 38,7%	3 4,84%	15 24,19%	7 11,29%	11 17,74%	2 3,22%	
Cộng	186	50 26,88%	14 7,53%	44 23,65%	33 17,74%	35 18,82%	8 4,3%	2 1,07%

Kết quả rõ nhất, dễ nhận thấy nhất, là ở các xã *nhiều* ruộng đất công tỷ số những sắc mục chức dịch *không có ruộng đất cao hơn hẳn* tỷ số ở những xã có *ít* ruộng công, cũng như tỷ số chung của 41 xã. Đặc điểm ấy có tính chất phổ biến chung cho tất cả 4 loại đối tượng.

Chung cho 41 xã	10 xã có nhiều công điền (50% tổng số)	31 xã có ít công điền (50% tổng số)	Loại đối tượng
22,22%	31,25%	10,14%	Sắc mục
24,61%	57,89%	10,87%	Xã trưởng
41,87%	50%	38,7%	Khán thủ
43,4%	57,16%	38,7%	Thôn trưởng
33,07%	50%	26,88%	Chung cho cả 4 loại đối tượng

Do đó tỷ số người *không có ruộng đất và có ít ruộng đất tư hữu* (từ 3 mẫu trở xuống) cũng chiếm ưu thế trong tổng số chung. Dưới đây là những con số có thể so sánh:

Chung cho 41 xã	10 xã có nhiều công điền	31 xã có ít công điền	Loại đối tượng
57,13%	75%	51,06%	Sắc mục
52,3%	78,93%	41,21%	Xã trưởng
74,3%	75%	74,17%	Khán thủ
73,5%	90,48%	67,7%	Thôn trưởng
64,18%	80,88%	58%	Chung cho cả 4 đối tượng

Cũng cần phải nhắc tới là trong một vài xã như Lại-dụ, Minh-tảo, Nhật-tảo căn cứ trên sổ sách chính thức, điền bạ của xã ấy, và một số xã khác lân cận, toàn bộ số sắc mục, xã trưởng, khán thủ, thôn trưởng, *đều là những người không có đất tư hữu*. Trong những xã này, công điền chiếm một vị trí rất quan trọng, có nơi toàn bộ ruộng đất trong xã thuộc về công hữu. (Ở xã Lại-dụ tư điền chỉ chiếm có 3,4% tổng số; Minh-tảo: 41,3%; Nhật-tảo 0%).

Như vậy trong các xã nhiều công điền chỉ có suýt soát 20% số sắc mục, chức dịch là những người sở hữu từ 3 mẫu ruộng đất trở lên, trong khi đó ở những xã ít công điền thì số người ở tầng lớp sở hữu như vậy chiếm tới 42%, lớn hơn 2 lần.

Hơn nữa những con số 50% số sắc mục chức dịch không có ruộng đất, hơn 90% thôn trưởng, 3/4 số sắc mục, khán thủ, gần 4/5 xã trưởng là những người có ít ruộng đất, là những số liệu đáng quan tâm khi nghiên cứu vấn đề những mối quan hệ trong thôn xã ở những vùng mà ruộng đất công hữu còn tồn tại đậm nét.

∴

Những số liệu trên kia có lẽ không nói được một điều gì thật mới mẻ, thật quan trọng về tình hình xã hội Đàng ngoài cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19. Do số lượng làng xã và cá nhân được phân tích nghiên cứu còn quá ít so với con số hơn 6 000 xã thôn và hàng chục vạn cường hào lý dịch ở trấn Bắc thành, cho nên khó mà có những kết luận có tính chất khái quát.

Cũng có thể đặt vấn đề hoài nghi tính chất chính xác trong sự kê khai ruộng đất của bọn chức dịch trong các điền bạ một khi chính bọn ấy nắm trong tay sổ sách, giấy tờ và chủ trì công việc kê khai ruộng đất, bổ thuế trong một thời điểm mà tình hình chính trị xã hội nói chung chưa thật sự ổn định, và sự kiểm soát của chính quyền phong kiến các cấp đối với từng xã thôn chắc còn thiếu chặt chẽ.

Nhưng dẫu sao, những số liệu cụ thể ấy cũng có thể là những gợi ý giúp chúng ta nhìn sâu hơn một số vấn đề trong một địa phương nhỏ hẹp sát với kinh thành Thăng-long vào một thời điểm nhất định.

1) Những sắc mục chức dịch ở thôn xã, trừ một số không lớn có nhiều ruộng đất, là những địa chủ thực sự, còn đại bộ phận ở vào *tầng lớp trung gian*, những người sở hữu nhỏ. Trong 4 loại người trên, thì sắc mục và xã trưởng là những hạng người khá giả, có tài sản ruộng đất nhiều hơn những khán thủ và thôn trưởng, những người có địa vị chính trị thấp hơn.

Tình hình sở hữu tài sản ruộng đất của lớp chức dịch đó cũng nằm trong tình hình chung về phân phối ruộng đất tư hữu của địa phương Từ-liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, có tính chất tản mát phân tán, mức độ tập trung ruộng đất không cao, mà trong một tài liệu nghiên cứu về tình hình phân phối ruộng đất huyện Từ-liêm chúng tôi đã đề cập tới (6). Trong 15 xã được nghiên cứu về mức độ sở hữu tư nhân về ruộng đất với tổng số 1 894 chủ ruộng chúng tôi đã có được mấy số liệu:

— Bình quân sở hữu của một chủ ruộng là 2 mẫu 4 sào 4 th. 3.

— Sở hữu dưới 3 mẫu: 1380/1894 chủ, chiếm 72,85% tổng số.

Bản số liệu số 4

Tình hình sở hữu ruộng đất của các sắc mục chức dịch trong mối quan hệ so sánh với mức sở hữu bình quân và mức sở hữu tối đa trong một số xã

	Tên xã	Sở hữu bình quân	Sở hữu tối đa	Sắc mục	Xã trưởng	Khán thủ	Thôn trưởng
1	Mạc-xá	2m 8s 7th6	12m 2s 2th5	3m 7s 8th	4m 4s 13th	1 ng. không ruộng	4m 5s 14th4 3m 7s 13th3
2	Đại-cát	9s 5	3m 8s 7th5	2m 5s 5th5	3m 8s 7th5	1 ng. không ruộng	4s 3th 2m 3s 2th
3	Thượng-cát	2m 7s 10th	10m5s10th9	1 ng. không ruộng 3m 7s 12.h	4m 4s 10th	2m 7s	1 ng. không ruộng
4	Bá-dương	1m 2s 2th7	8m 7s 1th	7m 9s 4th4	1m 4s 7th 3s 1th7	1 ng. không ruộng 1m 0s 6th	3 ng. không ruộng 1s 5th
5	Nhân-mục	2m 1s 7th8	7m 8s 4th	9s 8th	5m 0s 7th5	8s 9th	1m 7s 10th
6	Nghĩa-đô	1m 3s 6th	7m 3s 5th	5m 0s 10th	5m	3m 3s	
7	Phùng-khoang	1m 5s 3th	9m 7s 9th	1m 2s 12th1	8s 13th	1 ng. không ruộng	1 ng. không ruộng 1m 4s 2th
8	Miêu-nha	5m 3s 6th	23m 2s	20m 1s 20th	16m 8s 5th	4m 3s 10th	4m 1s 9m 9s 2th
9	La-khê	3m 5s 15th	13m5s11th9	1 ng. không ruộng 1m 3s 2th	5m 5s 3m 2s 8th5 2m 3s	1m 1s 14th	2m 5s 4th 1m 5s 2th 6m 8s 7th5
10	Vĩnh-kỳ	2m 7s 10th	13m 5s 10th	13m 5s 10th 8m 1s		1 ng. không ruộng	3 ng. không ruộng
11	Hạ-mỗ	3m 3s 12th	27m 8s 10th		4s 5m 1s	1m 1s	3 ng. không ruộng
12	Phú-gia	5sào	2m 0s 7th	1m 1s	2 ng. không ruộng	1 ng. không ruộng	3 ng. không ruộng
13	Đông-ngạc	1m 5s 13th	21m 0s 8th2	2m 2s 12th8	1 ng. không ruộng		3 ng. không ruộng
14	Thượng-thụy	1m 9s 13th	17m 4s 12th2	1m 1s 12th	9s 11th 1m 5s 1th	6s 14th	4s 10th5

— Sở hữu từ 5 mẫu trở lên chỉ có 12,19%.

— Không có chủ ruộng nào có trên 30 mẫu ruộng đất.

So sánh tài sản về ruộng đất của các chức dịch và những người sở hữu khác trong các xã chúng tôi thấy:

— Chỉ có xã trưởng xã Đại-cát (Nguyễn Hữu Nho chủ nhân của 3 mẫu 8 sào 7 th. 5) và sắc mục xã Vĩnh-kỳ (Đỗ Công Cao chủ nhân của 13 mẫu 5 sào 10 th.) là những người sở hữu nhiều ruộng đất nhất trong địa phương mình.

— Trừ ở xã Miêu-nha các chức vụ chính quyền nằm trong tay những người có nhiều ruộng đất (sắc mục Trần Danh Con có 20 mẫu 1 sào 10 th ; xã trưởng Trần Hữu Quyền có 16 mẫu 8 sào 5 th. Thôn trưởng Trần Hữu Nghị có 9 mẫu 9 sào 2 th. và một khán thủ, một thôn trưởng khác đều có hơn 4 mẫu) còn nói chung trong những xã khác các chức dịch đều ở vào lớp người ít ruộng đất. Ở những xã Phùng-khoang, Thượng-thụy, số lượng ruộng đất của các sắc mục chức dịch còn kém cả mức bình quân sở hữu trong xã mặc dầu mức bình quân sở hữu ở đây rất thấp (Phùng-khoang: 1 mẫu 5 sào 3 thước. Thượng-thụy 1 mẫu 9 sào 13 th.).

Bảng thống kê dưới đây sẽ nói rõ hơn những chi tiết

(Xem bảng số liệu số 4).

Tính chất trung gian về mặt tài sản ruộng đất ấy có lẽ đã phản ánh một thực tế là trong nhiều làng xã, những địa chủ có vị trí quan trọng về kinh tế không trực tiếp nắm lấy những chức vị trong bộ máy chính quyền, mà đứng ngoài chi phối công việc làng xã thông qua những người ở tầng lớp trung gian, những con cháu, họ hàng, được sự ủng hộ của bọn họ về kinh tế và chính trị, nhảy ra tranh giành những chức vị để rồi trở thành những tay sai đắc lực, bảo vệ, phục vụ cho quyền lợi của chúng. Ở xã Đông-ngạc tình hình ấy rất nổi bật. Trong khi không có ít những địa chủ khá giả, thì sắc mục của xã là Phan Trác Hoãn chỉ có 2 mẫu 2 sào 12 th. 8 và xã trưởng cùng 3 thôn trưởng đều là dân không có thước ruộng đất nào, theo điền bạ.

Tình hình ấy phải chăng là tình hình của buổi giao thừa giữa hai thế kỷ, hai triều đại, khi mà khí thế của một phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, chưa phải đã nguội tắt, và lúc chính quyền phong kiến phản động của Nguyễn Ánh chưa thật vững chân trên đất Bắc hà, những bọn giàu tiền bạc, lắm tài sản ruộng đất, những địa chủ quan trọng trong làng xã ở một số địa phương nhất định chưa có khả năng, hay còn chút nào e ngại, chưa dám mạnh tay trực tiếp nắm lấy chính quyền ở cơ sở xã ?

Đó chỉ là một giả thuyết, nhưng cũng là một giả thuyết khá hấp dẫn về mặt nghiên cứu tác động của phong trào nông dân cuối thế kỷ 18, đặc biệt của phong trào nông dân Tây-sơn đến các tầng lớp xã hội và cơ cấu tổ chức chính quyền ở cơ sở làng xã. Vấn đề còn cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa và trên một bình diện rộng lớn hơn trước khi có những kết luận khẳng định.

2) Tình hình tài sản ruộng đất của các sắc mục, chức dịch trong các xã còn nhiều công điền thật đáng chú ý. Tỷ số người không có ruộng đất, hay có ít ruộng đất rất cao.

Hầu hết, nếu không phải là toàn bộ các xã có nhiều công điền đã nêu ra trên kia, đều là những làng xã ven sông Hồng, sông Đáy, có nhiều đất bãi do phù sa bồi đắp nên. Những bãi phù sa rộng lớn hàng trăm mẫu ấy hàng năm đến mùa nước lớn thường bị ngập nước và đến mùa khô lại trở thành những triền ngô lúa, khoai đậu, những bãi dâu xanh tươi. Đất bãi bồi đó là tài sản chung của nhân dân một xã hay 2,3 xã liền nhau. Việc tranh nhau đất bãi giữa các làng xã để đi đến kiện tụng, khiến quan trên phải về đo đạc, xác định lại địa giới cho từng xã là việc thường thấy. Trong một xã việc chia nhau đất bãi thường vẫn phức tạp hơn chia nhau công điền, vì tính chất địa giới của từng vùng, từng thửa cũng không được ổn định. Ruộng đất công, nhất là đất bãi bồi thường là đầu mối tranh giành, kiện tụng, cũng là miếng mồi béo bở cho bọn chức dịch, cường hào trong làng xã lũng đoạn.

Phan Huy Chú khi bình luận về thể lệ khám đạc đất bãi thời Lê mạt thể lệ khám đạc đất bãi năm Cảnh hưng thứ 2 (1759) đã từng nói : « Cái lợi đất bãi, các dân ven sông được hưởng khá nhiều, cho nên việc khám đạc chia cấp không thể không rõ ràng được. Nhưng hình thế bãi sông bồi lở không chừng, chỗ mới bồi lên, chỗ lở sụt đi, cho nên trong khoảng ranh giới người nọ người kia thường hay gây việc tranh kiện cho dân. Nếu không tra khám luôn, thẩm xét kỹ, thì cái lợi của đất bãi chỉ làm giàu cho những kẻ lại giảo hoạt » (7).

Thể lệ quân cấp ruộng công thời Dụ tông năm Vĩnh Thịnh 7 (1711) của nhà nước cho phép « xã nào có ruộng công và đất bãi nguyên trước không có lệ cấp, nay cho xã ấy được theo tục làng chiếu thứ bậc mà chia nhau để khỏi sinh sự » (8).

Đất bãi thường hay chuyển dịch biến động, lúc lở lúc bồi, bồi rồi lại lở, lở rồi sau đó ít lâu có khi bồi lại, cho nên thường hay được liệt vào loại đất mới, vào loại « trước không có lệ quân cấp ». Dựa vào thể lệ này, hình thái chấp chiếm, lũng đoạn ruộng đất *công* của bọn lý dịch cường hào diễn ra muôn màu muôn vẻ, có thể trắng trợn, nhưng cũng có thể dưới những hình thức che đậy, tinh tế trong khi chia để giành lấy phần nhiều hơn, phần màu mỡ hơn, chắc ăn hơn so với hạng dân đinh.

Một ví dụ : Xã Hoa-ngạc, một xã bé nhỏ ở ven sông Hồng (sau đổi là Liên-ngạc) toàn bộ ruộng đất của xã gồm 41 mẫu 7 sào 7 thước 5 đều là của công (trong số đó có 29 mẫu 7 sào là công châu thổ, tức là đất bãi). Các « bậc đàn anh » trong xã khi đặt ra lệ khao vọng đã quy định cho nhau là : những người thuộc bậc khoa trường, khám hợp, xã trưởng làm việc đủ 10 năm có khao vọng thì phần châu thổ được chia cũng có khác biệt, và các chức sắc có khao vọng thì phần châu thổ được chia thăng thứ bậc, có nghĩa là được tăng lên (9).

Vì vậy có thể trên sổ sách, họ chẳng có bao nhiêu tài sản ruộng đất, nhưng trong thực tế họ vẫn chiếm hữu để sử dụng nhiều ruộng đất công của làng xã.

Tình hình nhiều chức dịch không ruộng, hay ít ruộng lũng đoạn ruộng công thông qua chế độ quân điền hay những hình thái tinh tế khác, chứ không dám thẳng tay xóa bỏ tính chất công hữu chiếm đoạt ruộng đất công thành ruộng đất tư hữu, ở vùng Từ-liêm, một địa phương ở cách kinh thành Thăng-long không bao xa, vào thời điểm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 ấy đặt cho chúng ta những vấn đề phải suy nghĩ. Phải chăng là quá trình tư hữu hóa ruộng đất công ở đây đã từng diễn ra chậm chạp dưới sự kiểm soát gắt gao của nhà nước phong kiến, hay trong một môi trường mà những tập tục công xã còn tồn tại khá mạnh mẽ, còn có tác dụng chi phối sâu sắc quyền sở hữu công cộng về ruộng đất trong thôn xã. Nhưng cũng không loại trừ một khả năng khác nữa là tình hình sở hữu ruộng đất của những chức dịch sắc mục trên đây đã phản ánh một thực tế nữa là ở thời điểm ấy cuộc đấu tranh giai cấp mạnh mẽ của phong trào nông dân đã có tác dụng hạn chế, tuy không có thể thủ tiêu được, sự chiếm đoạt của giai cấp địa chủ, kìm hãm quá trình tư hữu hóa, tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ và tầng lớp tay sai thường xuyên tấn công vào hai bộ phận ruộng đất : ruộng đất tư hữu của nông dân lao động và ruộng đất công của nhà nước và làng xã.

Đó mới chỉ là một giả thuyết, một giả thuyết cũng không kém phần hấp dẫn, nhưng cần được kiểm nghiệm bằng những công trình nghiên cứu trên nhiều vùng khác nữa.

Tháng 4 năm 1974.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Huy Chú — « Lịch triều hiến chương loại chí » bản dịch nhà xuất bản Sử học. Hà-nội, tập 3 tr. 103.

(2) Xem « Lê triều giáo huấn điều lệ » A 2507 Thư viện KHXH.

(3) Điều đó không phủ nhận một tình hình thực tế là trong xã hội phong kiến, suốt trong nhiều thế kỷ, ở nông thôn có những địa chủ, phú nông kiêm thương nhân và cho vay nợ lãi, bên cạnh tài sản ruộng đất còn có nhiều tiền bạc và của cải khác.

(4) *Sắc mục :* Khái niệm về sắc mục cũng không thực rõ ràng lắm, nhưng trong các giấy tờ, sổ sách, bao giờ cũng được nêu tên lên trước, rồi mới đến xã trưởng, kế đó đến khán thủ và các thôn trưởng. Sắc mục chắc là người có uy tín vào loại nhất trong thôn xã, người đại diện, tiêu biểu của làng xã. Có những nơi, ở vào vị trí như vậy, trong sổ sách không ghi là sắc mục, mà ghi là Viên mục (như ở các xã Hữu-cước, La-khê), hay Hương-trưởng (như ở các xã Phú-mỹ, Minh-tảo) hay là Hương-sắc (xã Yên-sở).

Xã trưởng : người đứng đầu xã về mặt hành chính, do dân trong xã cử ra nhưng phải được chính quyền cấp trên thừa nhận.

Khán thủ : người phụ trách công việc trật tự trị an trong làng xã, nắm lực lượng các phiên tuần đinh.

Thôn trưởng : cần phân biệt những thôn trưởng của những thôn là những đơn vị nhỏ của một xã, và của những thôn có tính chất độc lập, mới tách từ một xã ra, để dần dần tiến lên thành một xã, thôn trưởng có dấu riêng và có vị trí như một xã trưởng.

(5) Về giá trị nghiên cứu của các điền bạ này, chúng tôi đã nói đến trong luận văn nghiên cứu về « Tình hình phân phối ruộng đất ở một số xã thôn thuộc huyện Từ-liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 ». Báo cáo khoa học (1973) lưu trữ tại Khoa Sử — Đại học sư phạm Hà-nội I.

(6) Tài liệu đã dẫn ở chú thích (5),

(7) và (8) Phan Huy Chú — Tài liệu đã dẫn, các trang 72 — 73.

(9) Trong « Hoa ngạc xã khao vọng lệ » làm năm Cảnh hưng 45 (1784).

Danh mục các xã thôn và số lượng sắc mục chức dịch dùng để nghiên cứu

Tên xã thôn	Sắc mục	Xã trưởng	Khán thủ	Thôn trưởng
Mạc-xá	1	1	1	2
Đại-cát	1	1	1	2
Thượng-cát	4	1	1	1
Hoàng-xá	1	1	1	0
Hạ-trì	2	2	1	4
Hữu-cước	2	1	1	1
Đông-lai	1	1	1	1
Bá-dương	2	2	2	4
Bồng-lai	1	1	1	2
Thượng-trì	3	4	0	2
Lại-du	0	1	1	2
Linh-thượng-trang	0	2	1	1
Vân-côn	1	1	1	2
Đông-lao	2	2	2	1
Thượng-ốc	2	3	1	3
Hạ-hội	2	1	0	3
Ngọc-kiều (thôn)	1	1	1	2
Lạnh-dàn (thôn)	1	1	1	2
Đan-hội	1	1	1	2
La-tinh	1	1	1	2
La-khê	2	3	1	3
Ý-la	2	2	1	1
An-lộ	1	2	2	1
Phú-gia	4	2	1	3
Thượng-thụy	1	2	1	1
Nhật-tảo	1	1	1	1
La-phù	1	4	2	0
Minh-tảo	1	2	1	0
Đại-mỗ	1	2	2	5
Hồng-độ	2	4	1	2
Phùng-khoang (thôn)	1	1	1	2
Vạn-bảo(thôn)	1	1	1	2
Thượng-hội	2	2	1	2
Vinh-kỳ	4	0	1	3
Hạ-mỗ	0	2	1	7
Phú-Mỹ	1	1	1	2
Miêu-nha	1	1	1	2
Nghĩa-độ	4	1	1	0
Nhân-mục	1	1	1	1
Đông-ngạc	1	1	0	3
Phương-quan	2	1	1	3

THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG LÀO (1962 — 1975)

(Tiếp theo trang 16)

SÁCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách, tạp chí, tài liệu tiếng Việt.

1) Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương 1954.

2) Hội nghị Viên-chăn 1956 — 1957.

3) Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1962 về Lào.

4) « Sự phát triển của tình hình Lào qua một số văn kiện chủ yếu của Neo Lào Hắc-xạt ». Nhà xuất bản Sự thật, 1962.

5) « Ngăn chặn đế quốc Mỹ và tay sai đang phá hoại nghiêm trọng Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào». Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1963.

6) Một bước phát triển mới trong việc củng cố khối liên minh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Lào ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1965.

7) «Mười hai năm đế quốc Mỹ can thiệp và xâm lược Lào ». Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1966.

8) «Cương lĩnh chính trị của Mặt trận yêu nước Lào ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1969.

9) « Chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ ở Lào nhất định thất bại»—Cao Thanh. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. Hà-nội, 1971.

10) « Hiệp định về lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào». Neo Lào Hắc-xạt, 1973.

11) « Thắng lợi vĩ đại của nhân dân Lào anh hùng ». Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1973.

12) «Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh Việt-nam ». Tập I. Bản in rô-nê-ô của Việt-nam thông tấn xã.

13) *Kay-xon Phôn-vi-han.* « Một phần tư thế kỷ đấu tranh kiên cường và thắng lợi ». Tạp chí «Học tập » 1970 số 10.

14) *Hoàng thân Xu-pha-nu-vông.* « Năm 1965, năm thắng lợi to lớn về mọi mặt của quân và dân Lào ». Báo « Nhân dân » 6-1-1966.

15) «Học thuyết Nich-xơn đang bị phá sản nghiêm trọng ở Lào ». Tạp chí « Học tập » 1971 số 10.

Sách, tài liệu tiếng nước ngoài.

1) « Le Laos et la lutte victorieuse du peuple Lao contre le neo — colonialisme américain Phoumi Vongvichit». Editions du Neo Lao Haksat, 1968.

2) « En remontant le Mekong ». Wilfred Burchett. Editions Fleuve Rouge. Hà nội 1957.

3) « La seconde guerre d'Indochine ». Wilfred Burchett.

4) « Le Việt-nam de la guerre Française à la guerre américaine». P.Devillers et J.Lacouture. Collection Esprit Editions du Seuil, 1969.

BÀN VỀ VỊ TRÍ THÀNH VÀ LŨY HÀ-NỘI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Để góp phần nghiên cứu quy hoạch xây dựng thủ đô tác giả dựa vào những tài liệu quen thuộc đã nêu lên một số ý kiến về thành và lũy Hà-nội dưới thời phong kiến. Tòa soạn giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí N.C.L.S.

VẤN đề vị trí thành và lũy Hà-nội thời phong kiến từ trước đến nay đã được nhiều người đề cập đến. Các sử gia phong kiến cả Việt-nam như các tác giả « Đại Việt sử ký toàn thư », « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », « Đại Nam nhất thống chí », « Hà-nội địa dư chí »... lẫn Trung-quốc như Mã Đoan Lâm, Cao Hùng Trưng.. đã để lại cho chúng ta nhiều tài liệu về thành và lũy Hà-nội nhưng không có sử gia nào nói rõ vị trí thực cụ thể của chúng, đặc biệt là sự biến đổi của chúng qua các thời kỳ lịch sử. Phải bắt đầu từ thời Pháp thuộc thì các học giả thực dân như Maspéro, Madrolle... mới tìm cách xác định vị trí của chúng qua các thời kỳ lịch sử. Nhưng nói chung, họ chỉ mới chú trọng phần nào về vị trí của thành còn vị trí của lũy thì chỉ mới nói đến một cách rất sơ sài. Giới sử học Việt-nam trước kia như Sỏ Cuồng và gần đây như Trần Huy Bá, các tác giả « Lịch sử Thủ đô », Doãn Kế Thiện, Hoàng Xuân Chinh, Hoa Bằng, Trần Hải Lượng, Vũ Tuấn Sán, Trần Quốc Vượng, Hoàng Đạo Thúy v.v... cũng có phát biểu nhiều ý kiến về vị trí của thành và lũy. Nhưng lập luận cũng như khái niệm về thành và lũy của các tác giả còn có nhiều điểm khác nhau, đồng thời cũng chưa có ai đề cập đến một cách thực cụ thể sự biến diễn của thành và lũy qua các thời kỳ lịch sử. Vì thế trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cũng xin đóng góp thêm một số ý kiến với hy vọng làm sáng tỏ một vấn đề quan trọng nhưng còn chưa được giải quyết một cách thực đầy đủ này.

I — THÀNH TRONG, THÀNH NGOÀI, LŨY

Thành và lũy thời phong kiến trước hết đáp ứng nhu cầu quân sự của giai cấp thống trị. Trong điều kiện vũ khí còn chưa phát triển, nghĩa là còn chủ yếu dựa vào gươm, giáo, cung nỏ, thì việc xây dựng thành lũy có kèm thêm hào xung quanh những trung tâm chính trị và quân sự quả có làm cho những trung tâm này có khả năng tự bảo vệ trong một thời gian nhất định chống các sự tấn công của đối phương. Thành và lũy càng có nhiều lớp xung quanh một trung tâm, đặc biệt là những trung tâm đầu não, càng là điều giai cấp thống trị trước kia mong muốn. Vì đã có thành để bộ máy chính trị và quân sự ẩn náu, lại có lũy bao quanh vùng dân cư ngoài thành, thì bộ máy thống trị càng có điều kiện để tổ chức bảo vệ tốt cứ điểm của mình. Một là họ có điều kiện thêm người bổ sung cho quân số chiến đấu. Hai là họ có điều kiện vật chất để tự túc được lương thực

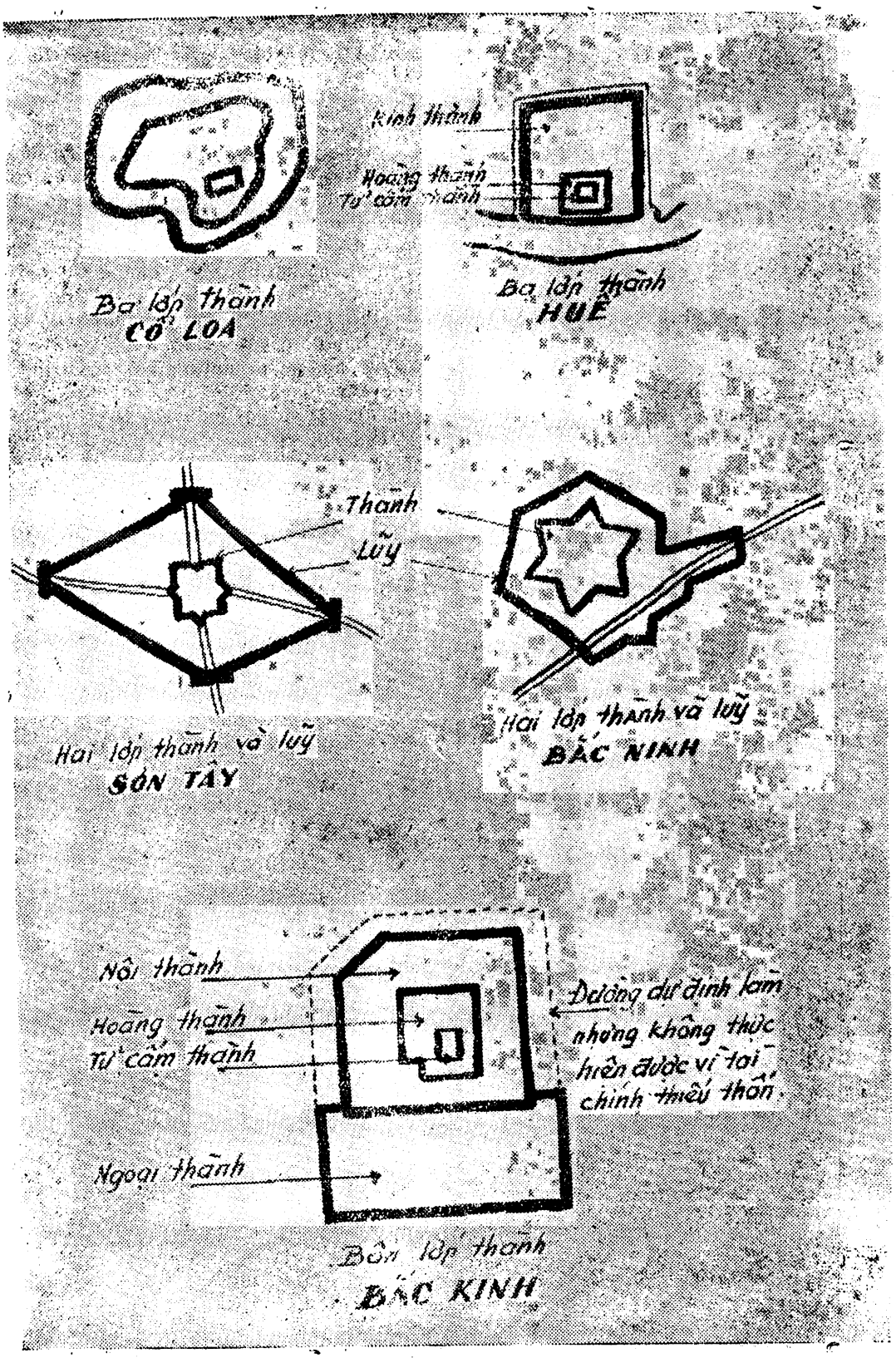
Kinh thành
Hoàng thành
Tử cấm thành
Ba lớp thành
CỔ LOA
Ba lớp thành
HUẾ
Thành
Lũy
Hai lớp thành và lũy
SƠN TÂY
Hai lớp thành và lũy
BẮC NINH
Nội thành
Hoàng thành
Tử cấm thành
Ngoại thành
Đường dự định làm
nhưng không thực
hiện được vì tại
chính triều thần.
Bốn lớp thành
BẮC KINH

Sơ đồ 1

thực phẩm cũng như các phương tiện chiến đấu và nhu cầu khác cho đời sống hàng ngày. Nhất là dân cư vùng xung quanh các thành lại không những chỉ hoạt động nông nghiệp mà thường lại có những hoạt động công thương nghiệp phong phú, nên rõ ràng là thành và lũy thời phong kiến đã cấu thành một đơn vị chính trị — quân sự — kinh tế hoàn chỉnh để có thể chiến đấu lâu dài trong trường hợp bị bao vây. Thành Cổ-loa, Huế với ba vòng công sự, thành Sơn-tây, Bắc-ninh và Đại-la, tiền thân của thành Thăng-long, với hai vòng... cho chúng ta thấy rõ điều đó. Chúng ta cũng thấy như vậy khi nhìn sơ đồ thành Bắc-kinh hay bất cứ một thành nào bên Trung-quốc. (*Xem sơ đồ 1*).

Trong các bản đồ cổ về Hà-nội, phải nói rằng chúng ta có một tài liệu rất quý là bản đồ Hà-nội gọi là bản đồ đời Hồng Đức nhưng có người lại cho đó là bản đồ Hà-nội vẽ vào thời Lê Trung hưng vì địa điểm Vương phủ ghi trong bản đồ vào thời Lê Trung hưng không có gì khác là phủ chúa Trịnh (1). Tuy nhiên, chúng tôi mới được biết hiện nay ở thư viện Khoa học còn có một bản đồ khác giống hệt bản đồ ấy nhưng không có ghi địa điểm Vương phủ, đồng thời ông Trần Huy Bá còn cho biết là đã trông thấy ở Hải-hưng một bản đồ như thế. Người ta có thể nghĩ rằng bản đồ có ghi Vương phủ chỉ là bản sao chép bản đồ vẽ đời Hồng Đức rồi lại ghi thêm địa điểm Vương phủ vào. Nhưng vấn đề còn phải xác minh thêm. Trong khi chờ đợi, chúng tôi coi bản đồ này có thể là đã được vẽ từ thời Hồng Đức, đồng thời cũng có thể là được vẽ đời Lê Trung hưng. Bản đồ này tuy chưa được vẽ theo đúng tỷ lệ và họa pháp, nhưng với việc trình bày được đầy đủ các lớp tường thành so với địa hình địa vật và với việc ghi rõ vị trí tương đối của một số công trình kiến trúc, nên có thể giúp ích chúng ta rất nhiều trong việc tìm hiểu Hà-nội xưa. Chúng tôi xin vẽ lại bản đồ này với những địa điểm chủ yếu được ghi trên đó.

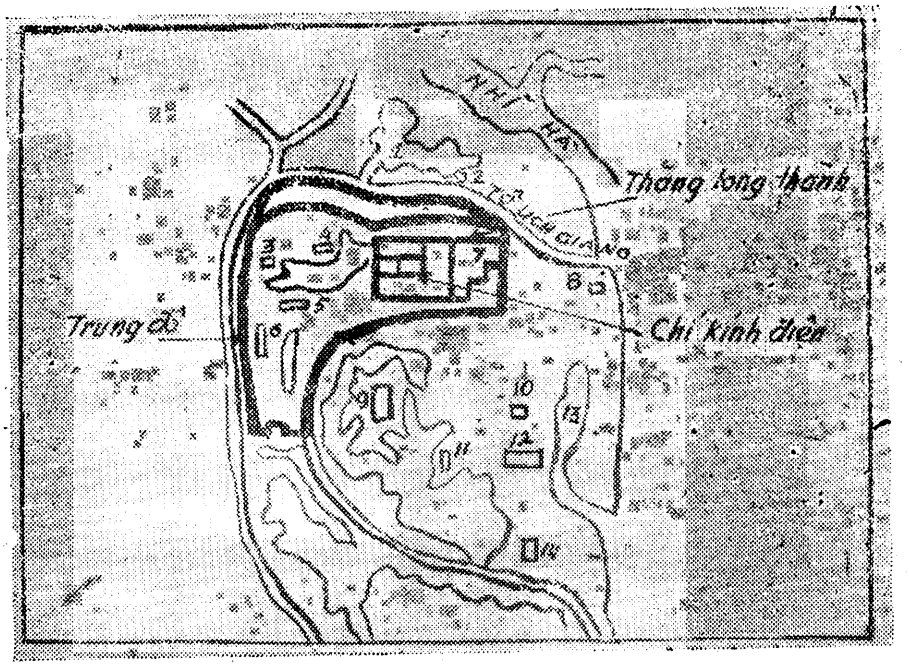

Sơ đồ 2

1 — Tây hồ. 2 — Trấn vũ quán. 3 — Linh lang từ. 4—Khán sơn tự. 5—Giảng võ điện. 6—Hội thí trường. 7 — Đông cung. 8 — Bạch mã từ. 9 — Quốc tử giám. 10 — Bảo thiên tháp. 11 — Tư thiên giám. 12 — Vương phủ. 13 — Hoàn kiếm hồ. 14 — Nam giao điện.

Qua tấm bản đồ trên, người ta thấy rõ ràng thành Hà-nội thời Lê Trung hưng chủ yếu gồm có ba vòng tường : Vòng Trung-đô, với mặt phía bắc là tường kép, bao quanh vòng Thăng-long, vòng Thăng-long lại bao quanh vòng Chí-kính điện. So với kinh thành Huế thì Trung-đô Thăng-long tức là kinh thành hay thành nội ; Thăng-long thành là Hoàng thành, hay Đại nội ; Chí-kính điện là Tử cấm thành. Chí-kính điện hay điện Kính-thiên là nơi vua ở, Thăng-long thành là nơi đặt chỗ vua thiết triều cũng như Đông cung (nơi ở của con vua được nối ngôi khi vua chết) và các lâu đài dinh dự khác ; Trung-đô là nơi ở của các ông hoàng bà chúa, quan chức và của nhiều đội quân, là nơi có chỗ để quân lính luyện tập, (giảng vũ điện) để các sĩ tử đến thi hội (thí hội trường) v.v... Điều đáng chú ý nữa là trong Trung-đô cũng có nhân dân ở. Sự tồn tại của mười ba trại : Vạn-phúc, Vĩnh-phúc, Đại-yên, Thủ-lệ v.v... từ thời Lý đến ngày nay cũng như nhiều thôn làng khác trong khu vực đó nói lên rất rõ việc này. Và người ta lại càng tin điều đó là đúng khi thấy trong khu vực « kinh thành » Huế cũng có thường dân cư trú, như dân làng Phú-xuân, và trong đó còn có nhiều chợ và hàng quán. Cũng vì thế, nếu việc ra vào thành Thăng-long (còn được gọi là Long thành, Long phượng thành, Phượng thành, Long môn phượng thành...) chỉ đặc biệt dành cho những người có quan hệ với nhà vua (như đối với « Hoàng thành » ở Huế) thì việc ra vào Trung-đô là có tính chất tự do (như đối với « Kinh thành » ở Huế). Phân biệt như vậy để khẳng định rằng thành Hà-nội thời Lê hoặc Lê Trung hưng tuy có ba vòng công sự (Trung-đô, Thăng-long thành, Chí-kính điện tức cấm thành) nhưng vì cấm thành vốn ở trong Thăng-long thành, việc ra vào Thăng-long thành đã có tính chất nghiêm cấm đặc biệt, nên xét kỹ hai vòng thành này có tính chất như nhau. Do đó về thực chất, thành Hà-nội thời Lê hoặc Lê Trung hưng chỉ có hai vòng, chúng tôi xin gọi là *thành trong* (Thăng-long thành) và *thành ngoài* (Trung-đô).

Ngoài hai vòng trên, chúng ta biết chắc chắn rằng thời Lê Trung hưng, Hà-nội còn có một vòng công sự nữa đi qua cửa ô mà tấm bản đồ này không vẽ. Chúng tôi xin gọi vòng công sự đó là *lũy*. Các thuật ngữ « thành trong », « thành ngoài » và « lũy » sẽ được nhắc đến nhiều lần dưới đây trong khi chúng tôi xác định vị trí của chúng qua các thời kỳ lịch sử.

II— NHỮNG TÀI LIỆU GỐC VỀ THÀNH VÀ LŨY HÀ-NỘI THỜI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Những tài liệu gốc về vị trí thành và lũy thời Lý Trần Lê chép trong các bộ « Đại Việt sử ký toàn thư », « Việt sử thông giám cương mục » thực ra chỉ có rất ít và chỉ cho chúng ta biết :

Năm 1010, Lý Thái tổ dời đô từ Hoa-lư về thành Đại-la do Cao Biền đắp từ thế kỷ IX ở vùng Hà-nội ngày nay và đổi tên thành là Thăng-long. Ông cho xây các cung điện ở đây. Đến năm 1014, ông cho « đắp thành đất ở bốn mặt kinh Thăng-long » và đến năm 1024 lại cho *« sửa chữa kinh thành »* (2). Mấy chục năm sau (1078) người ta mới lại thấy Lý Nhân tôn cho *« sửa lại thành Đại-la »* (3).

Tài liệu về việc xây dựng kinh thành Thăng-long thời Trần lại càng ngắn gọn. Người ta biết, khi được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi, Trần Thái tôn vẫn đóng đô ở Thăng-long và năm năm sau, 1230, mới cho « làm rộng thêm phía ngoài thành Đại-la » (4).

Tiếp theo nhà Trần, qua thời kỳ thống trị ngắn ngủi của nhà Hồ rồi của quân Minh, nhà Lê vẫn đóng đô ở Hà-nội tại ngôi thành cũ của các nhà Lý, Trần và cho đến năm 1474, Lê Thánh tôn mới cho *« sửa chữa tường phía Tây kinh thành »* (5), năm 1477 cho *xây thành Đại-la* (6) và năm 1490 đã cho *« đắp rộng thêm Phượng thành, nhân theo quy chế của nhà Lý nhà Trần »* (7). Cuối cùng, 1511, người ta lại thấy Lê Tương Dực cho *« đắp thành bao sông Tô-lịch »* (8).

Sau nhà Lê, nhà Mạc vẫn đóng đô ở Hà-nội và cũng có tiến hành xây đắp thành lũy. Như năm 1585, Mạc Mậu Hợp *« sai sửa chữa tầng ngoài thành Thăng-long »* (9) và đến năm 1588, trước sự uy hiếp của Trịnh Tùng, đã *« hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm ba lần lũy ngoài thành Đại-la ở Thăng-long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu vượt qua Tây hồ, qua cầu Dừa, đến cầu Giền, thấu đến Thanh-trì, giáp phía tây bắc sông Nhị, cao hơn thành Thăng-long vài trượng, cộng 25 trượng, đào ba lần hào, đều bằng tre, dài mấy mươi dặm, để bọc lấy ngoài thành »* (10).

Sau khi thắng nhà Mạc, nhà Lê Trung hưng lại đóng đô ở Hà-nội, vua thì ở trong thành còn chúa Trịnh thì lập vương phủ ở ngoài, vùng phía nam hồ Hoàn-kiếm. Đến năm 1749

vì phong trào nhân dân trong nước nổi lên chống chúa Trịnh sôi nổi nên Trịnh Doanh bảo với tả hữu :

« *Kinh sư là cỗi gốc cả nước, cung miếu của triều đình, dinh thự của trăm quan đều ở đây, thế mà đường ngõ bốn mặt đi lại thông đồng, thành lũy không thể trông cậy được... Việc xếp đặt nơi hiểm để giữ quốc đô, từ đời cổ đến nay, bao giờ cũng thế. Nước Việt ta từ triều nhà Lý dựng kinh đô ở đây, đã từng đắp thành Đại-la, nay có thể nhân vào thành ấy mà sửa đắp lại, để sau này, nếu có việc ở mặt ngoài, thì không phải lo nghĩ đến mặt trong nữa »... Doanh bèn hạ lệnh : Xem xét địa thế trong kinh kỳ, liệu lượng công trình đắp đất, số dân phu phải làm ; rồi bắt dân các huyện xung quanh kinh kỳ góp sức sửa đắp. Khi đắp xong, mở tám cửa, mỗi cửa đặt hai tả và hữu, phân phối binh lính canh giữ để phòng bị lúc yên ổn, lúc nguy cấp* » (11).

Nếu chỉ đọc lướt qua các tài liệu trên thì người ta sẽ không thể xác định được vị trí của thành và lũy Hà-nội trước kia ra sao, đồng thời người ta có thể thắc mắc không biết *thành đất ở bốn mặt kinh Thăng-long* là lũy hay thành ngoài và thành đó có khác gì với « *thành Đại-la* » được nhắc đến bốn lần trong các tài liệu đó không. Nhưng nếu cân nhắc so sánh từng chữ trong các tài liệu đó, đồng thời nếu nắm chắc được khái niệm thành và lũy người ta sẽ có thể xác định được mấy điểm sau đây :

Một là, ở Hà-nội trước kia có một vòng thành gọi là Thăng-long hay Phượng-thành, xung quanh vòng thành đó có một vòng thành thứ hai bằng đất gọi là thành Đại-la. Và xung quanh thành Đại-la lại có một lũy đất nữa (12).

Hai là từ đời Lý cho tới đời Lê Trung hưng, các triều đại kế tiếp đều đóng trong thành nói trên, và giữa thời kỳ nọ với thời kỳ kia, quy mô của thành Thăng-long và thành Đại-la đều dần dần có sự mở rộng thêm.

Và như vậy người ta lại có thể xác định thêm rằng ngôi thành ở trên bản đồ vẽ thời Lê hoặc Lê Trung hưng về căn bản cũng là ngôi thành đã tồn tại từ thời Lý và chỉ có khác ở chỗ quy mô ngôi thành thời Lý phải nhỏ hơn ngôi thành thời Lê hoặc Lê Trung hưng mà thôi. Hơn nữa muốn xác định vị trí của thành Hà-nội thời phong kiến, người ta chỉ cần lấy thành thời Lê hoặc Lê Trung hưng làm gốc để xác định xem, về từng phía một, ngôi thành đã có những thay đổi gì qua các thời kỳ lịch sử. Hơn nữa vì thành Thăng-long, tức thành trong, nằm trong phạm vi thành Đại-la (hoặc thành Trung-đô), tức thành ngoài, nên việc quan trọng nhất là phải xác định phạm vi của thành ngoài rồi sau đó mới xác định phạm vi của thành trong. Còn việc xác định vị trí của lũy thì phải căn cứ vào các loại tài liệu khác.

III — NHỮNG SỰ THAY ĐỔI VỀ QUY MÔ CỦA THÀNH VÀ LŨY HÀ-NỘI TỪ THỜI LÝ ĐẾN THỜI NGUYỄN

A. Thành ngoài.

Đầu tiên xin đề cập tới mặt phía Đông của thành ngoài thời Lý. Mặt thành này đã gây ra nhiều ý kiến khác nhau nhất.

Phải chăng mặt này đại khái cũng song hàng với mặt phía Đông của thành nhà Nguyễn (phố Phùng Hưng hiện nay), nhưng lại lui về phía Tây cho tới quãng gần đền Trấn-vũ như có người chủ trương ? (13). Ngoài những dẫn chứng mà các ông Vũ Tuấn Sán, Trần Quốc Vượng đã đưa ra để chứng minh sự thiếu cơ sở của chủ trương trên, chúng tôi xin nêu lên thêm một ý là : Nếu quả mặt Đông của thành Hà-nội lui về phía Tây đến như vậy thì khi mở rộng thành sang phía Đông đến hạn định như chúng ta biết, người ta sẽ bắt buộc phải phá hủy một khu phố công thương nghiệp sầm uất với nhiều đường phố, nhiều nhà gạch được cấu thành trong hàng mấy trăm năm, dài rộng mỗi chiều trên một cây số. Đó là một sự kiện chính trị và kinh tế lớn mà các tài liệu sử biên niên bắt buộc phải ghi lại. Nhưng thực tế lại không có một tài liệu nào nói về việc đó. Vả chăng những dẫn chứng chủ yếu của những bạn bênh vực chủ trương này như các hiện vật có tính chất quý tộc được tìm thấy trong khu Quần ngựa cũ (khiến cho các bạn tin rằng khu vực đó phải là khu vực thành thời Lý), hoặc những hồ nước dài còn tồn tại đến ngày nay (được các bạn coi như là các hào cũ của ngôi thành) hay nữa, những địa điểm như núi Khán, núi Thái-hòa được các tài liệu trước kia nói là ở phía Đông thành (núi Khán) và ở trong thành (núi Thái-hòa) được các bạn dùng để bênh vực cho luận điểm của mình, thì theo chúng tôi, cũng những dẫn chứng ấy, đều có thể giải thích được rõ ràng rằng thành Hà-nội thời

Lý không những có thành trong (Thăng-long) mà còn có cả thành ngoài (Đại-la). Cả hai thành này lại thường được người ta đồng nhất là một, coi đó là kinh đô hay kinh sư. Thế thì theo chúng tôi, tất cả các dẫn chứng đó đều quả là những dẫn chứng về thành Hà-nội thời Lý cả. Nếu phân tích từng loại ra người ta có thể nói:

Các hiện vật có tính chất quý tộc tìm thấy ở vùng Quần ngựa chứng minh rằng vùng này đúng là nằm trong phạm vi thành ngoài (nơi ở của vương hầu).

— Các hồ dài đúng có thể là những con hào của thành ngoài thời kỳ nào đó, hay là những « ngự hà » của các vua nhà Lý cho đào;

— Núi Khán và núi Thái-hòa đúng là: một ở phía Đông thành, còn một thì ở trong thành (thành ngoài).

Vì thế, người ta càng có cơ sở để tin rằng mặt tường phía Đông của thành ngoài Hà-nội thời Lý không thể nào ở lui mãi về phía Tây nhiều đến như vậy được. Thế thì, phải chăng vì được xây dựng trên vị trí thành Đại-la cũ của Cao Biền nên thành ngoài thời Lý đã có mặt Đông bao quanh đền Huyền-thiên (số 54 phố Hàng Khoai hiện nay) và sát liền với đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm hiện nay như có người chủ trương? (14). Theo ý chúng tôi, chủ trương như thế là không hợp lý. Vì nếu mặt Đông thành ngoài mà sát bờ sông đến như vậy, nhất là thời Lý bờ sông không lấn ra phía Đông nhiều như hiện nay, thì sẽ không còn có khu đất nào cho khu phố công thương nghiệp ở ngoài thành phát triển. Nói cách khác, hầu như toàn bộ khu công thương nghiệp của Hà-nội trước kia và cả đình Đông-môn ở phố Hàng Cân, và chùa Đông-môn ở phố Hàng Đường mà các ông Vũ Tuấn Sán dẫn ra sẽ không thể nào hình thành được, vì vùng đất đó đã bị ngôi thành chiếm chỗ rồi. Và nếu khu công thương nghiệp và hai di tích đó tồn tại đến ngày nay thì người ta phải giả dụ rằng thời kỳ nào đó mặt thành phía Đông phải lui lại sang phía Tây khoảng trên dưới một cây số. Vì, trong thực tế, sự việc này không diễn ra và không có tài liệu nào nói tới, nên người ta bắt buộc phải coi tài liệu mà các ông Vũ Tuấn Sán và Trần Quốc Vượng rút ra từ « Hoàng Việt địa dư » nói đền Huyền-thiên trước kia ở trong phủ thành Đại-la của Cao Biền là không chính xác. Mặt khác, phải hiểu khi nói đền Bạch Mã *ở ngoài cửa Đông* thành và thuyền của Lý Thái Tổ từ Hoa-lư về Hà-nội đỗ ở dưới thành có thể có nghĩa là tường thành không nhất thiết phải ở sát bờ sông mà có thể ở cách bờ một quãng nào đó. Nhất là thời xưa cổng thành, tường thành thì cao vút còn nhà dân thì thấp lè tè nên khi đứng ở đền Bạch Mã hay ở bờ sông đều có thể trông thấy cổng thành và tường thành một cách rất rõ rệt. Trong điều kiện đó, nói như trên tưởng cũng là điều dễ hiểu.

Cũng vì thế, tường phía Đông của thành ngoài Hà-nội thời Lý có nhiều khả năng ăn khớp với tường phía Đông thành nhà Nguyễn (phố Phùng Hưng ngày nay). Hoặc giả có thể là tường đó đã ở phía ngoài một chút cho đến tận khi nhà Nguyễn xây lại thành Hà-nội thì người ta đã cho lùi tường phía Đông vào phía trong nên đã để dôi ra một khu vực khiến cho thời Nguyễn người ta lập ra được các thôn Tân-lập, Tân-khai (phố Hàng Cót, Hàng Gà ngày nay). Mặt tường này nói chung giữ nguyên vị trí từ thời Lý cho đến thời Tây-sơn. Nó không thể tùy tiện tiến ra phía bờ sông Hồng được vì tiến ra như vậy là bắt buộc phải đụng chạm đến khu công thương nghiệp là điều không triều đại nào dại dột tiến hành.

Tường thành ngoài của Hà-nội về phía Bắc và phía Tây trong mấy triều đại theo ý chúng tôi không có gì đáng phải bàn cãi. Nếu nhìn vào bản đồ Hà-nội thời Lê Trung hưng, chúng ta thấy rằng các mặt tường đó đều lấy sông Tô-lịch làm hào. Cũng vì vậy các mặt tường này chỉ có thể giữ nguyên vị trí chứ không thể nào vượt quá sông Tô-lịch hay lui lại cách xa sông đó được. Có lẽ cũng vì vậy nên muốn sửa đắp mặt thành phía Bắc, trong thời kỳ nào đó (1024, 1078), người ta đã để nguyên tường phía ngoài và đã cho đắp thêm một con đường nữa ở phía trong khiến cho tường thành phía Bắc là một tường kép và cũng đã khiến cho Ba-rông nói được tới ba vòng thành Hà-nội (2 vòng thành ngoài + 1 vòng thành trong) thời vua Lê chúa Trịnh.

Tuy vậy, năm 1514 Lê Tương Dực đã cho đắp thành ngoài bao sông Tô-lịch. Bộ « Đại Việt sử ký toàn thư » còn cho biết phần mở rộng thành lên phía Bắc lần này bao gồm đền Trấn-vũ, chùa Thiên-hoa, phường Kim-cổ. Theo ý chúng tôi đó là vùng hồ Trúc-bạch cho đến khu phố Hàng Than ngày nay (15). Kết hợp tài liệu này với bản đồ Hà-nội thời Minh-mạng (1831) người ta có thể biết được tương đối chính xác khu vực thành ngoài được mở rộng thêm ra. Lần này, tường thành ngoài ở phía Bắc đến khoảng gần đền Trấn-vũ được đắp ngược lên phía Bắc qua hồ Dâm-đàm (tức Hồ Tây) cho tới lũy ngoài ở Yên-phụ rồi theo lũy ngoài tới khoảng phố

2. *Đi đi, ta đi đi,*
Hùng Lạc có hùng nhi,
Vây Tây không sợ súng,
Chống vua không sợ uy,
Không sợ uy.

3. *Đi đi, ta đi đi*
Tốt sỹ thân tu mi
Toàn thắng bắt cố đạo
Toàn thắng giết Tây đi,
Giết Tây đi.

4. *Đi đi, ta đi đi.*
Che chở có Hoàng kỳ,
Chiếm ngay thành Tĩnh-đạo
Giết Tây đuổi ngụy đi,
Đuổi ngụy đi !

5. *Đi đi, ta đi đi,*
Rồng mây chẳng mấy khi
Đem thân trả nợ nước,
Sỹ tốt chẳng sợ gì
Chẳng sợ gì !

Đồng thời với bài ca « Đi đi », hai bài « *Phục quốc ca* » và « *Khải ca* » cũng được phổ biến sâu rộng trong nhân dân :

PHỤC QUỐC CA

Triều đình suy đốn tan tành,
Quan quân nhà Nguyễn giữ thành dâu nên.
Cờ Vàng sỹ tốt tiến lên,
Giữ thành giữ nước nắm quyền hành quân.
Nước nhà gặp bọn loạn thần,
Trần Trương hai họ khi quân bấy chầy.
Ơn hèn Triều đã hàng Tây,
Cờ Vàng quyết đánh đến ngày thành công.
Giữ gìn bờ cõi non sông
Dân Nam phục quốc, Tiên Rồng hân hoan.
. . . . . .
. . . . . .
Mau mau phục quốc lập công.

KHẢI CA

Nón mây quần áo nâu non,
Giáo đồng gươm sắt lòng son gan vàng.
Anh em con cháu Hồng Bàng,
Đồng tâm phất lá Cờ Vàng đánh Tây,
Giết thù bẻ hết chân tay,
Phá tan thế giặc về dây khải hoàn
Cỏ cây non nước hân hoan,
Non Hồng đón tiếp sông Lam reo mừng.
Rồng tiên anh khí lẫy lừng.

Được phi báo Quang Cán sắp khởi nghĩa, tổng đốc An-tĩnh Võ Trọng Bình vội vàng tìm cách đối phó. Y lấy tư cách là đại diện triều đình viết công văn cho Quang Cán, phân tích lợi hại chiêu hàng. Y lại lấy tư cách là thầy học cũ làm thơ khuyên Quang Cán giải binh quay đầu lại với cương thường để bảo toàn con cái. Bức công văn nay không sao có được, vì đọc xong Quang Cán nổi giận xé nát vất đi. Nhưng bài thơ của thầy giáo gửi học trò thì đến nay vẫn còn được truyền tụng :

Võ môn cao dệ như kim tặc?
Phụ mạo vô tu khỉ khả vương?
Vô thủy vô sơn hà hữu mộc?
Khuyên nhi bảo tử hướng cương thường.

Tạm dịch :

Học trò giỏi ở trường họ Võ nay làm giặc a?
Diện mạo đàn bà, không có râu, há lại trở nên Đế vương?
Không nước không non sao có cây được?
Khuyên con quay lại với cương thường để bảo toàn con cái.

Quang Cán cầm bút phê ngay vào bài thơ mấy chữ « *Thừa long tuy thị vô tâm, nhi kỵ hổ, thế nan đắc hạ* » (không định tâm cưỡi rồng, nhưng đã cưỡi cọp thì khó xuống).

Quang Cán xưa nay ít làm thơ, nhưng vì bài thơ của thầy học quá trịch thượng, nên ông tức tối họa lại để chọi nhau từng ý, từng chữ, từng câu :

Hữu anh hùng hữu tặc,
Tặc chiến thắng tức vương.
Hương sơn tất cù mộc,
Cương tỏa xuất cương thường.

Tạm dịch :

Có anh hùng mới có giặc
Giặc chiến thắng thành vương,
Núi thơm ắt cây tốt,
Trói buộc sinh cương thường.

Phúc đáp thầy học, Quang Cán không nhắc gì đến bức công văn và bài thơ, ông chỉ biếu thầy chiếc quạt có vẽ bức tranh sơn thủy với núi sông làng mạc, giữa lòng sông có hình người võ sĩ mang gươm chèo chống chiếc đò. Bức tranh sơn thủy vẽ trong chiếc quạt đã nói lên rõ ràng và đầy đủ tinh thần cao cả của ông : Vì non sông đất nước, vì làng mạc nhân dân, ông phải mang gươm chèo chống con thuyền non nước.

Ngay sau khi trả lời dứt khoát với Võ Trọng Bình, biết trước ngày một ngày hai quân triều sẽ kéo lên, Quang Cán mở đại hội khao quân. Trong đại hội này có tổng lý quan thân nho sĩ xã sở tại là Phúc-dương và các xã bàng cận như Hữu-bằng, Tĩnh-di, Tĩnh-diệm tham dự. Quang Cán đứng lên tuyên bố lý do đại hội, ý nghĩa của cuộc dấy quân và kêu gọi toàn dân ủng hộ phong trào « Bình Tây sát tả ». Trần Đại Lão ở Nghệ-an đến

kịp thời với món quà rất qúy cho đại hội khao quân: Bảy tù binh toàn là quản đội và lính của triều đình tại Nghệ-an mà ông đã bắt được.

Trong đại hội, không phải tất cả mọi người đều hoàn toàn nhất trí với chủ trương chống triều đình của những người cầm đầu khởi nghĩa. Những mẩu chuyện sau đây phản ánh tình hình đó: khi Trần Đại Lão nhân danh mưu sĩ của phong trào trưng cầu ý kiến đại hội về vấn đề này, lúc đầu các cử tọa đều ngồi yên, không ai nói gì. Nhưng rồi Phạm Thiêm (tức Phạm Như Giả) chánh tổng Hữu-bằng đã đứng lên phát biểu: «Nói là Bình Tây sát Tả» thì mọi người ai cũng hoan hỉ đi theo, nhưng trong một bài vè đã phổ biến thì nghĩa quân tiến lên vây và chiếm giữ thành tỉnh, như vậy là phong trào đã tiến lên chống đối cả triều đình. Tiểu trí này lấy làm lo ngại cho đất nước». Trần Đại Lão chỉ cười gằn không nói gì. Còn Quang Cán thì lườm chánh Thiêm, trừng mắt nói lớn: «Đã rõ» (11).

Đại hội khao quân bế mạc, tổng lý quan thân ra về. Riêng cử nhân Phạm Văn Dĩnh, giáo thọ tại chức, quán xã Hữu-bằng, được mời ở lại bàn luận việc công. Quang Cán hỏi;

— Thầy giáo thọ theo triều đình nhà Nguyễn hay theo Tân trào?

— Kính thưa cụ lớn, tôi theo triều đình.

— Sao thầy không theo Tân trào? Tân trào sai ở chỗ nào? Nhà Nguyễn có ơn gì với Nước với Dân không? Tôi thấy Nguyễn triều chỉ có tội thì phải!

— Thưa cụ lớn, Tân trào không có gì là sai lầm cả. Nhà Nguyễn chưa ban ơn gì cho dân cả. Triều đình lầm lỗi cũng nhiều... Nhưng trinh nữ bất cánh (12)... Tôi đã lỡ ăn cơm mặc áo nhà Nguyễn.

— Thôi được! Hiểu rồi. Tôi đã hiểu nhà nho lắm rồi. Tôi muốn thày cho ý kiến về việc khác. Tân trào muốn đóng dồn ở núi Hoa-bảy sát Hữu-bằng, vậy có nên chăng?

— Thưa Cụ lớn không nên.

— Tại sao? Tại sao? Quang Cán hỏi giật.

— Thưa Cụ lớn vì Hoa bảy là đất âm phần, đất chết. Nếu bị vây thì ở Hoa bảy không có lối thoát. Xin Cụ lớn xét lại, có lẽ đóng đồn ở Trường-sim (nay Sơn-trường) thì tốt hơn. Trường-sim có dãi núi Chùa là nơi hiểm địa, là nơi nhiều sinh khí, có chỗ dựa, có đường qua Lào sang Quảng.

Quang Cán gật đầu: «Thôi được, tôi cảm ơn thầy giáo. Thầy về. À thầy thấy không? Phản trạng của Như Giả đã rõ. Hắn nói là lo cho đất nước! Phải! Vì lo cho đất nước nên hắn đã phi báo cho huyện và tỉnh và xin lính về đóng lỵ ở Hữu-bằng đã có mười ngày nay. «Như Giả» hay là «Giả trá» mà!».

Mấy ngày sau đại hội khao quân, nghĩa quân làm lễ tế cờ vào tiết xuân phân năm Giáp tuất (2-3-1874) (13). Quang Cán đăng đàn bái tướng (14). Chiêng trống trận nhạc quân vang động bầu trời. Lá cờ vàng «Bình Tây sát Tả» phất phới trên kỳ đài. Quang Cán quỳ trước lá cờ vàng đốt hương, kỳ nguyện với trời đất việc khởi nghĩa cứu dân cứu nước. Đốt hương xong, ông quay mặt nhìn tướng tá binh sỹ xếp hàng nghiêm chỉnh trước kỳ đài, sang sảng tuyên đọc hịch «Bình Tây sát Tả» trước ba quân và dân chúng:

BÌNH TÂY SÁT TẢ HỊCH (15)

Ngốc dĩ nông đắc chức, sơ thọ thất phẩm,
bố y dĩ cực hỷ;
Đản thông tự Gia-long viện Tây nhi lai,
Giang sơn cẩm tú đại lai, thành quách nhân
dân đại biến
Nội chi lục thành, ngoại chi bát tỉnh,
Bạc điện sinh linh, mưu hại bách tính
Lư diêm trử trục không không;
Hương hỷ chinh dao khốn khốn,
Thập thất cửu không, thôn nội cận niên cơ
nguyệt,
Tam tốt nhất pháo, quân trung họa tướng
lãn binh.
Chiết can trảm mộc chi binh, thể nan chi pháo
lợi thuyền kiên chi khấu.
Huống hữu giáo dân phản quốc, mật họa dư
đồ hứa tặc, cầu lợi hoài gian,
Tây khấu xâm lăng cứ điểm phóng hỏa tấn
công dục hà đắc hỉ.

. . . . . .

. . . . . .

Bất chiếm thành tỉnh, hà dĩ căn cơ,
Tiên trực chiếm thành, đoạt kỳ pháo giới.
Hoàng kỳ sĩ tốt đồng tâm,
Bạch thiết kiếm dao đặc luyện.
Đới khấu nan dữ cầu sinh, bất kham khủng
tử,
Tiến chiếm tỉnh thành khai quốc,
Thoái vị hương ấp thủ gia.

. . . . . .

. . . . . .

Lạc Hồng anh khí hữu dư,
Ái quốc ái dân hứa phó.

Tạm dịch:

HỊCH ĐÁNH TÂY GIẾT TẢ ĐẠO

Kẻ ngốc này do nghề nông được nhận chức, đầu tiên thụ hàm thất phẩm. Kẻ áo vải đã đạt lắm vậy.

Nhưng xét nỗi từ Gia-long đem Tây vào nước,
Non sông gấm vóc tai ương, nhân dân thành quách mang biến.
Phía trong sáu thành, phía ngoài tám tỉnh.
Sinh linh bị bạc đãi, trăm họ bị sát hại.
Nơi phòng the canh cửi tiêu điều,
Chốn hương thôn dồn dập sưu thuế.
Mười nhà chín khốn quẫn, cả hương thôn năm tháng thiếu ăn.
Ba linh một súng chung, nơi doanh trại binh lười tướng nhát.
Thứ binh lính quen nghề hái củi ấy thì chống sao nổi súng tốt thuyền bền của kẻ thù?
Lại còn giáo dân phản quốc, vẽ ngầm bản đồ giao giặc, làm chuyện gian phi cầu lợi;
Giặc Tây xâm lăng, cứ chỉ điểm mà nã súng tấn công, đánh đâu được đó.
. . . . . .
. . . . . .
Không chiếm giữ lấy tỉnh thành,
Thì lấy gì làm căn cứ nền tảng.
Trước hết chiếm thành cướp khí giới.
Quân tướng Cờ Vàng đồng tâm,
Gươm đao thép trắng được luyện tốt.
Với kẻ thù khó chung sống, không dám sợ chết.
Tiến lên chiếm tỉnh thành khai quốc.
Khi lui thì giữ nhà giữ làng.
. . . . . .
. . . . . .
Khí tiết cao cả của giống nòi Hồng Lạc có thừa,
Yêu nước yêu dân xin đi cho (đi đánh).

Tướng tá, quân lính, đội ngũ chỉnh tề, sắp hàng năm, nhìn vào kỳ đài nghe hịch văn và tướng lệnh.

Chín phát súng thần công xé vỡ bầu trời. Nghĩa quân thao diễn chung quanh kỳ đài hát vang bài «Đi đi». Nhạc quân hùng tráng khi bổng khi trầm chấm câu bài hát.

Đến lượt lễ khai đao. Bảy tên tù bắt từ Nghệ-an đưa đến được dẫn ra trước kỳ đài chịu tội.

Lễ khai đao xong, thực hiện chủ trương «Bình Tây sát Tả», nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Vĩnh Khánh phối hợp với đội quân của Trương Quang Thủ từ Quảng-bình kéo ra tiến đánh nhà thờ Kẻ-mui cách đại bản doanh Cờ Vàng chỉ hơn cây số, sau đó tiến đánh khu công giáo Đông-tràng xã Tứ-mỹ (nay là xã Sơn-châu). Rồi thừa thắng tiến lên bao vây huyện lỵ Hương-sơn tại xã Xa-lang (nay là xã Sơn-tân).

Lực lượng quân sự của triều đình trong tỉnh Hà-tĩnh lúc bấy giờ rất bạc nhược. Quân chính quy trong toàn tỉnh chỉ có độ 3 000 lính, mà chủ yếu lại phải chia đóng dọc theo bờ biển từ Kỳ-anh ra đến Nghi-xuân, đề phòng giặc ngoại xâm đổ bộ. Trong khi đó thì tại tỉnh thành Hà-tĩnh chỉ độ 500 quân, còn tại mỗi phủ hay huyện cũng chỉ độ 50 tên lính tuần sai, lính giản, tất cả đều trang bị rất thiếu thốn, vũ khí rất thô sơ, kỹ thuật cũng như tinh thần chiến đấu rất thấp kém. Cho nên khi quân Cờ Vàng vừa kéo đến huyện lỵ Hương-sơn thì quan quân triều đều bỏ chạy. Nhưng nghĩa quân không chủ trương chiếm đóng huyện lỵ Hương-sơn. Họ kéo thẳng xuống Đức-thọ tiến đánh khu công giáo Thọ-kỳ, gồm Thọ-ninh (Đức-ninh), Thọ-tường (Đức-tân) và Cầu Khoóng (Đức-yên, Đức-xá) là khu vực công giáo lớn nhất, trù mật nhất của tỉnh Hà-tĩnh bấy giờ, Thọ-kỳ ở sát huyện lỵ La-sơn (Đức-thọ bây giờ). Tại đây dân công giáo có tổ chức phòng thủ, các đội hương vệ khá đông, vũ khí khá dồi dào. Đã thế, lực lượng triều đình tại La-sơn tương đối mạnh. Lực lượng chính quy đã phối hợp chặt chẽ với lực lượng công giáo để đối phó với quân Cờ Vàng nên hai bên đã kịch chiến suốt một ngày đêm không phân thắng bại. Đối phương bị tổn thất rất nhiều, nhưng lại được lực lượng Lam La (16) tiếp viện nên vẫn trụ lại được trước sức tấn công dồn dập của nghĩa quân. Về phía nghĩa quân, tướng Thanh Huân bị hy sinh giữa trận nên cuối cùng quyết định bỏ Thọ-kỳ rút về phía Châu-dương (nam Đức-thọ ngày nay) và chọn hướng hành quân mới.

Từ đại bản doanh Hương-sơn, Trần Văn Biểng chỉ huy đội tiếp viện, tăng cường đội tiền phong. Cả hai đội thẳng tiến vào Hà-tĩnh. Đến Lai-thạch (khu vực chợ Tổng—chợ Nhe, huyện Can-lộc), nghĩa quân đại thắng quân triều đình chi viện cho huyện La-sơn, sau đó ào ạt kéo thẳng vào Hà-tĩnh hãm thành. Quân triều đình trấn giữ Hà-tĩnh tan vỡ nhanh chóng. Viên quan đầu tỉnh bị bắt làm tù binh, chánh lãnh binh trốn thoát, còn phó lãnh binh tử trận (17). Tỉnh thành bị đốt phá. Nhà lao Hà-tĩnh tan tành, tù nhân được giải phóng, trong số đó có Nguyễn Huy Điển (tức Tú Khanh) quê làng Ngụy-dương (nay là xã Thạch-xuân, huyện Thạch-hà) trước đó đã bị bọn quan lại chủ hòa ở Hà-tĩnh bắt tống lao vì cho là một phần tử chống đối nguy hiểm (18). Nghĩa quân hoàn toàn thắng lợi. Lá Cờ Vàng với 4 chữ đỏ «*Bình Tây sát Tả*» phất phới hùng tráng trên kỳ đài tỉnh thành. Cuộc thắng trận của nghĩa quân đúng vào tuần hạ chí

năm Giáp tuất (6-1874) — *Hạ chỉ chỉ công công chỉ hạ.*

Lúc bấy giờ lực lượng triều đình ở Hà-tĩnh yếu, nhưng lực lượng ở Nghệ-an lại mạnh. Sau phong trào Hoàng Phan Thái, triều đình Tự Đức hoảng sợ đã điều động hàng chục cơ binh từ miền Nam ra đóng tại Nghệ-an. Tỉnh thành Nghệ-an (Vinh) lại chỉ cách tỉnh thành Hà-tĩnh non một ngày đường, sớm tối quân Nghệ-an có thể sang giải vây Hà-tĩnh. Mặt khác tuy Hà-tĩnh thất thủ nhưng quân số đóng miền duyên hải còn gấp năm quân Cờ Vàng. Đội quân phòng thủ Lam La của giặc Pháp chung cho Nghệ — Tĩnh cũng khá đông. Trong hoàn cảnh đó nếu Nghệ—Tĩnh tổ chức được, phối hợp tác chiến thì nghĩa quân khó lòng đối địch, dễ bị bao vây. Hơn nữa chiến thuật của nghĩa quân là đánh du kích, xuất hiện bất thường, tấn công tiêu diệt sinh lực địch rồi rút lui chớ không chủ trương cố thủ các thành trì đồn lũy đã chiếm được. Vì thế nghĩa quân rút ngay ra khỏi tỉnh thành, rồi nhanh chóng ngược phía Hương-sơn. Tình hình mới đòi hỏi chiến thuật chiến lược mới, đạo quân sau chiến thắng Hà-tĩnh có hướng hành quân mới, vượt Truông-thành sang Nghệ-an tiến đánh Tràng Ná. Nhưng đi hết địa phận Hà-tĩnh, vừa đặt chân lên đất Nghệ-an thì bị lực lượng triều đình từ Vinh tiến ra chặn lại. Nghĩa quân chiến đấu vô cùng dũng cảm, nhưng địch quá đông, trận địa rộng nên không sao tiến được. Trong khi đó thì sau lưng họ, một cánh quân từ Đông Nam tiến tới chặn đường về của họ. Đây là số quân phòng triệt miền biển Hà-tĩnh được cấp tốc gọi về truy kích quân Cờ Vàng rút ngược. Hai tướng Thanh Long và Trần Văn Biểng không sao phá nổi vòng vây của địch ngày càng trùng trùng điệp điệp. Nghĩa quân bị mắc nghẽn ở Nam-đàn, phải đóng ở đây cho đến khi phong trào Cờ vàng tan rã.

Võ Trọng Bình tổng đốc An-tĩnh đã trên tháng nay lo sợ tìm cách đối phó. Tin Hà-tĩnh thất thủ làm cho y thêm hoảng hốt. Một mặt y ra lệnh cho viên chỉ huy quân sự Hà-tĩnh phải thu thập tàn quân rồi lập tức truy kích quân Cờ Vàng trên đường sang Nghệ an, vừa đánh vừa chặn đường không cho trở lại Hương-sơn nữa, mặt khác y tung hàng trăm võ sĩ sang Hương-sơn làm thuyết khách để do thám và phá hoại phong trào Cờ Vàng bằng những hành động thâm độc:

— Dùng mồi câu danh lợi lôi cuốn một số tướng lĩnh chiến sỹ của phong trào Cờ Vàng;

— Bắt cóc, ám sát một số quân lính, chiến sĩ, cũng như những người phục dịch của phong trào.

— Dọa nạt khủng bố cha mẹ, vợ con, họ hàng của những người tham gia phong trào.

Vì cuộc khởi nghĩa bùng nổ giữa đồng bằng làng mạc, hàng ngũ tướng lĩnh, chiến sĩ, các ban văn võ, mưu sỹ cho đến người phục vụ bếp núc giao thông toàn là người địa phương, cho nên công việc của đội gián điệp mau có kết quả.

Tiếp đó, Võ Trọng Bình chia đôi lực lượng quân sự trong tay làm hai lực lượng công thủ:

Lực lượng phòng thủ chia đóng từ địa phận hạ Hương-sơn đến Thanh-chương qua chợ Liễu, chợ Rỗ. Tàn quân Hà-tĩnh, quân phòng triệt vùng biển Hà-tĩnh cũng được điều ngược Hương-sơn để chặn đường về của nghĩa quân. Trong khi đó, để giành thế chủ động, và để bảo đảm yếu tố bí mật bất ngờ, lực lượng tấn công bỏ không đi đường đồng bằng qua hạ Hương-sơn mà lên Thanh-chương rồi đột nhập vào Hương-sơn qua đường Thượng tức đường rừng miền Tiên-lâm — Cẩm-lĩnh (nay là các xã Sơn-lâm, Sơn-lĩnh).

Khi tiễu quân đến Hương-sơn thì công tác của đoàn do thám thuyết khách đã có nhiều kết quả. Chúng đã nắm rõ tình hình nội bộ nghĩa quân. Việc lôi cuốn khủng bố bắt cóc và ám sát đã tiến hành song song với việc điều tra do thám. Kho tàng, trại quân, trại giam, trại huấn luyện, trại sản xuất, xưởng chế tạo vũ khí đều đã lọt vào mắt đội gián điệp. Đoàn quân tấn công đến đầu Phúc-dương thì tràn ra như nước thác bao vây kín cả xã. Vây xong, chúng phóng hỏa đốt. Gần hai phần ba xã, dọc từ Kẻ-mui đến Hữu-bằng, ngang từ sông Phố đến Phúc-bùi thành bể lửa. Nhà cửa của nhân dân, kho tàng, doanh trại, xưởng chế tạo vũ khí của nghĩa quân trong phút chốc đều biến ra tro. Lửa cháy đến đâu, vòng vây xiết đến đấy. Sau vết cháy là gươm đao giáo mác. Lửa cháy tới đại bản doanh, Quang Cận vội thu thập một số thủ hạ, cùng vợ con nhảy lên voi mở đường máu về phía Tây mà chạy.

Nhân dân địa phương đều nhớ rằng từ tế cờ xuất quân, qua chiến thắng đến bại vong, phong trào Cờ Vàng đủ 6 tháng (19).

Tiễu phủ sứ Vũ Trọng Bình, sau khi bao vây và phóng hỏa đốt hai phần ba xã Phúc-dương, đến đóng ngay tại đình chợ Trị bên bờ sông Phố.

Biết rõ người lãnh đạo Cờ Vàng đã bỏ chạy, toàn thể cơ đồ của Cờ Vàng đã ra tro, y cho gọi những người đã bị lôi kéo hay bắt cóc mấy lâu nay lên gặp mặt và nói:

— Các người chỉ có hai đường: hoặc ra pháp trường chịu tội vì đã làm loạn, hoặc lập

công chuộc tội truy kích bắt cho được nghịch Cán.

Tất cả những người bị bắt cóc hay theo giặc mấy lâu nay đều chọn con đường thứ hai (20).

Đội truy kích được tổ chức cấp tốc. Họ theo dấu chân voi bám riết tàn quân của Quang Cán. Tàn quân chạy hết địa phận Việt-nam, đến Mường U (U Bò?) thì người vợ thứ hai của Quang Cán đau bụng chuyển sinh, ông phải vào ngay hang đá trước mặt. Quân truy kích đến kịp thời bao vây hang đá. Quang Cán cầm gươm án ngự cửa hang, quan quân tả xung hữu đột vẫn không sao thắng nổi ông. Trong khi đó tên phản bội Hồ Bá, bí mật đem một đội linh thạo nghề phóng giáo leo lên mỏm đá gần cửa hang mà Quang Cán không hề trông thấy. Thế là một trận mưa giáo ập vào người ông. Ông bị thương nặng ngã xuống. Quân lính ập vào trói nghiến ông lại bỏ vào cũi khiêng ngày đêm chạy về đình chợ Trị xã Phúc-dương. Dọc đường Ông cắn lưỡi tự tử mà không chết, máu tươi lai láng, lưỡi miệng đều sưng to, ông vẫn ngồi điềm nhiên không gục xuống.

Tại đình chợ Trị, quan quân bắt nhân dân địa phương vào nhận diện. Người đầu tiên vào là bát phẩm Hồ Trương, bố vợ của ông. Nhìn bố vợ, ông cười nhưng lại nhỏ nước mắt. Người thứ hai vào là vợ bá hộ Ẩm, mẹ Phạm Như Giả (tức chánh Thiêm). Bà Ẩm mặt bừng bừng hỏi:

Thầy giết con tôi rồi bỏ đầu nó ở đâu?

Quang Cán điềm tĩnh trả lời:

Tôi không oán thù gì mà giết chánh Thiêm. Chánh Thiêm đưa quân Hà-tĩnh về bắt nghĩa quân nên bị quân pháp xử tử. Ngoài ra tôi không biết.

Chúng tổ chức nhận diện chẳng qua là để thị uy với nhân dân, vì sự thực thì Võ Trọng Bình và các tướng tá còn lạ gì Quang Cán. Sau đó chúng lập tức chuyển ông về Nghệ-an để đưa ra pháp trường, chúng rất sợ ông tìm cách tự sát được trong cũi tù (21).

Cuộc khởi nghĩa Cờ Vàng là một phong trào nông dân rất lớn lao sâu rộng. Nhưng tại sao trước đây, khởi nghĩa đó chỉ được Quốc sử quán của triều đình Huế nói qua với vài ba dòng quá ư thiếu sót và sai lạc (22). Bản thân Võ Trọng Bình với tư cách là tổng đốc An Tĩnh đương đầu với cuộc khởi nghĩa. Nhưng Bình lại là thầy học, là người bổ dụng Quang Cán nên rất lo sợ vì luật xưa buộc tội thầy học người phản nghịch rất nặng. Do đó Bình chỉ cốt sao sớm dẹp yên phong trào, chớ không muốn đề cao chiến công dẹp loạn của mình sợ triều đình truy tố. Cũng nhờ thế Quang Cán bị xử tử, nhưng đầu ông không bị bêu ở quê hương, mà đầu và xác được chôn chung một chỗ. Còn các đồng chí của ông cũng ít bị truy tố tù đầy. Bố chánh Hà-tĩnh, tri phủ La-sơn, tri huyện Hương-sơn tuy có giam giữ gia đình bạn hữu của Quang Cán, chẳng qua cũng chỉ cốt được đút lót ít nhiều, chớ không phải xử ai đến tử tội.

100 năm đã qua kể từ ngày trận Quang Cán phất cao Cờ Vàng trên núi rừng Hương-sơn, nhưng về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (1874) ngày nay chúng ta vẫn còn nhiều di vật:

— Khu vườn ở trước kia của Quang Cán rộng một mẫu hai sào sau dùng làm khu doanh trại, kho tàng và đại bản doanh cho cuộc khởi nghĩa (nay là vườn ở của các gia đình nông dân Nguyễn Mạnh Tùng, Nguyễn Lý và Trần Văn Quí tại đội IV cơ sở Phúc-thành, xã Sơn-trung, huyện Hương-sơn, anh Quý là người họ của Quang Cán và là người trông nom nhà thờ của ông.

— Nền tàu ngựa của nghĩa quân, ngày nay mặt nền còn cao hơn đất vườn độ mươi phân; miếng đất này nay nằm sát nhà anh Trần Văn Quí.

— Sát tàu ngựa là mộ tù, nơi chôn những tên tù bị hành hình lúc làm lễ khai đao, và tên tỉnh trưởng Hà-tĩnh bị bắt rồi tự sát trong nhà giam.

— Đồn điền Sông Con (Trại Giàm) là nơi Quang Cán làm việc công trước lúc khởi nghĩa. Địa giới đồn điền bắt đầu từ Đại-lĩnh (Sơn-lĩnh) thẳng lên Sơn-hồng gần trạm Cung ứng ngày nay. Trại Giàm là nơi Quang Cán luyện quân giác ngộ nông dân, điền tốt, lập cơ sở vật chất cho cuộc khởi nghĩa.

— Hai trại nông nghiệp cung cấp binh lương là khu vực Bạch-sơn (Sơn-tiến) và Yên-đức (Sơn-lễ) ngày nay.

— Nền giảng võ đường thứ nhất là khu vực Đình E (nay là trường Đảng). Nền giảng võ đường thứ hai tại xóm Bàn-đông xã Sơn-trung, nay là khu vườn Nguyễn Giao di duệ của Hiệu Tạo, một chiến sĩ của phong trào Cờ Vàng.

— Pháp trường là khu vực Cầu Kheng, chỗ giáp giới hai xã Phúc-dương và Hữu-bằng. Bãi cỏ hôi, núi Hoa-bảy thuộc địa phận Sơn-bằng cũng là một pháp trường của nghĩa quân.

— Lò rèn của nghĩa quân cách đại bản doanh độ 200 m.

— Bãi Tróc voi (nơi giữ và buộc voi) của nghĩa quân ở đường Hàng-da (*Hàng cây đa*) tục truyền vì nghĩa quân buộc voi ở gốc cây, voi phá phách, nên các cây đa hai bên đường chỉ trơ lại gốc và cành lớn.

— Tự tích của Quang Cán hãy còn đến ngày nay. Các bức biển « *Đái thư hương* » tại nhà thờ Hồ Thiêm (Sơn-phú), « *Thuần phong mỹ tục* », « *Thịnh kỳ kỹ hồ* » (Sơn-trung) đều là bút tích của Quang Cán. Trong bốn bức biển tiêu biểu trên, nay chỉ còn bức thờ ở nhà thờ Hồ Thiêm là nguyên vẹn còn ba bức sau đều bị hưng hỏng.

Sau khi Quang Cán bị giết, gia đình theo dõi tìm tòi biết được nơi kẻ thù chôn ông. Lợi dụng lúc giặc Tây vào Nghệ — Tĩnh, triều đình nhà Nguyễn không theo dõi các phong trào nổi dậy nữa, con gái và con rể ông đã bí mật đưa mộ ông về an táng tại núi Chùa thuộc địa phận xã Sơn-trường, tiếp giáp với quê hương.

Dưới thời thống trị của đế quốc và phong kiến, bất chấp luật pháp man rợ của bọn chúng, con cháu họ Trần, con cháu họ Hồ ở Phúc-dương (Sơn-trung) đã tỏ lòng hâm mộ tôn kính Quang Cán một cách hiếm có. Một người họ nội của ông là cụ Trần Quang Thư đã xuất tiền chuộc lại đám vườn Cửa Ngăn là vườn ở của Quang Cán và nền doanh trại nghĩa quân Cờ Vàng trước kia để làm của lưu niệm cho hậu thế. Cụ Thư định làm nhà thờ Trần Quang Cán vào chính giữa vườn ấy, nhưng chưa kịp thi công thì đã chết. Bà Hồ Thị Năm, người họ ngoại Quang Cán thực hiện được di chúc của chồng. Năm 1928, ngôi nhà thờ ngói được xây dựng chính giữa vườn ngay trên nền doanh trại Cờ Vàng thủa xưa. Ngày lạc thành, cả hai họ Trần — Hồ làm lễ trang nghiêm kỷ niệm vị thần tổ với tấm bài vị đề bốn chữ « *Ưu Binh Thần Tổ* ». Thông thường trong bài vị, người ta viết rõ tên tuổi, ngày tháng năm sinh và chết, chức tước, tính tình, địa vị xã hội của người được thờ cúng. Ở đây bài vị chỉ đơn sơ bốn chữ « *Ưu Binh Thần Tổ* ». Vị Tổ đứng lên vận động đánh đổ triều đình được hai họ nội ngoại tôn sùng là « Ưu Binh », một sự đánh giá trân trọng và can đảm trong hoàn cảnh cuộc sống tù túng ngột ngạt của nhân dân ta bấy giờ.

Cái tin Cờ Vàng tan rã, Quang Cán bị bắt rồi chịu tử hình đã làm cho biết bao người đau lòng thương tiếc. Họ tỏ rõ cảm tình với phong trào và nhà lãnh đạo qua nhiều văn thơ và câu đối. Tiếc rằng đó là những vật « Quốc cấm » nên tác giả các văn thơ và câu đối đó nhiều khi làm ra rồi tự ngâm nga một mình, hay bí mật đọc cho bạn đồng tâm nghe và để giữ bí mật sau khi đọc xong cho bạn nghe lại nói dối là của người khác. Do đó văn thơ lưu lại đều khuyết danh. Mặc dù vậy, cho đến ngày nay một số câu thơ, câu đối vượt qua thử thách của thời gian vẫn còn sưu tầm lại được :

Thơ nôm :

THẦN TỔ NGƯỠNG HOÀI (23)

I. Chẳng lầm tuổi thọ (24) chẳng lầm ai (25),
Văn võ như ông đã rõ tài.
Đạp sóng tung mây gan tợ đá,
Cỡi rồng bắt cọp chí hơn người.
Cổ kim thành bại âu đành thế (26).
Trung hiếu phương châm khác hẳn thời.
Tuyết tán vừng đông rồi sẽ thấy (27)
Lòng son gan sắt sống đời đời.

II. Ba mươi chín tuổi thế mà thôi,
Chẳng trách nước non chỉ trách người,
Trách chú đại bàng bay quá vội,
Trách người bốc dịch tính chưa xuôi (28)
Trách ông thần Lửa còn ghê kiếm,
Trách bọn nhà Văn (29) bạc quá vôi.
Đáng trách tôn sư tâm hóa đá,
Nước non tang tóc hỡi trời ôi.

Thơ chữ Hán :

ĐẦU TINH AI

Dỹ hỹ ngô Đại Đầu,
Kiếm dữ mã diệc nhiên.
Hoa thảo giai hàm lệ,
Đạo hữu tâm huyền huyền.
Thập niên đồng song nhật,
Ưu ái tương đàm liên
Tri quân chí Ngưu Đầu,
Dục luyện thạch bổ thiên.
Dục xí vị mao túc
Nhất trịch tây vực biên
Phồn tinh giai lạc lạc
Đại lộ thất ngẫu biên
Giang sơn mãn thu thảo,
Trần cẩu ám nhãn tiền.
Thôn ấp khói hỏa tận,
Triều tịch ai đồ quyên.
Ô hô ! Sơn thạch toái.
Phố giang thất nguyên uyên,
Đại hàm thất nguyên hiểm,
Đao phủ độc ca huyền.

Tạm dịch : *ĐIẾU SAO ĐẦU*

Đại Đầu của chúng ta đã rồi,
Gươm và ngựa cũng vậy,
Cây cỏ ứa nước mắt,
Bạn đời tâm nao nao.
Mười năm cùng học,
Việc đời đàm luận luôn.
Biết người chí như Ngưu Đầu
Muốn luyện đá vá trời.
Lông và cánh chưa đủ,
Rớt xuống sang Tây vực,

Sao nhỏ lác đác rụng
Đường lớn thiếu ngựa song song,
Non sông đầy cỏ úa,
Trước mắt bụi cát đầy.
Làng xóm đầy tro lửa,
Sáng chiều chim quên kêu
Than ôi! Núi đá lở,
Sông Phố hết uyên thâm,
Núi Đại-hàm hết hiểm,
Một mình đao phủ gảy đàn hát.

CÂU ĐỐI

I. Mừng khi xuất quân và lúc hạ thành Hà-tĩnh :

Xuân phân phân kích kích phân xuân,
Hạ chí chí công công chí hạ. (29)

Tạm dịch : Tiết xuân phân chia đánh, đánh giành phần hơn.
Tiết hạ chí đến đánh, đánh đến ăn mừng.

II. Viếng lúc thất bại (31)

1. *Cung kiếm chấp niên thủ tráng chí,*
Tung hoành nhất kiếm ủy sơ tâm.

(Hai mươi năm cung kiếm, đáp ứng chí hùng tráng,
Một thanh kiếm tung hoành, thỏa lòng mong ước xưa)

2. *Minh nguyệt trung thu hà cố cố,*
Phồn tinh đại tụ khí vô vô.

(Trăng sáng trung thu sao cứ sáng như xưa?
Sao lớn tụ họp há mãi mãi không còn?).

3. *Đẩu tinh xuất thế phùng thiên cẩu,*
Võ tướng lập công sự Chúc dung.

(Sao Đẩu ra đời, gặp sao chó săn,
Võ tướng lập công, thờ Thần Lửa).

4. *Bổ thiên luyện thạch, bất luận bại thành,*
Đắc địa sinh nhân, dĩ thủ ưu ái.

(Luyện đá vá trời, kể gì thành bại,
Sinh người do đất, thỏa nỗi ái ưu).

5. *Vô quan khả cái, hà luận thị phi,*
Hữu kiếm tức ma, vô tu thành bại)

(Không quan tài mà đóng nắp thì làm sao mà biết được phải hay sai;
Có gươm cứ mài, không kể gì thành hay bại).

∴

Mặc dù thất bại, khởi nghĩa Giáp tuất (1874) do Trần Quang Cán khởi xướng và lãnh đạo đã thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, truyền thống chống xâm lược mạnh mẽ của nhân dân, chủ yếu là nông dân Hà-tĩnh. Người đương thời đã từng ca ngợi anh hùng họ Trần và các đồng chí của ông trong những lời vè nồng nhiệt sau đây :

« Năm ni (nay) Giáp tuất xuân niên,
Văn thân nghĩa sĩ làm nên anh tài.
Tú Khanh rồi lại Tú Mai
Cố Bang, đội Lựu ra tài giúp dân » (32).

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công. Giặc Pháp và Nhật bị đuổi ra khỏi nước ta. Vai trò bù nhìn của triều Nguyễn đã chấm dứt. Cùng với chiến thắng lớn lao của dân tộc, vị trí của Trần Quang Cán trong lịch sử được phục hồi. Ông không phải là giặc như bọn bồi bút tay sai phong kiến và thực dân trước kia cố tình xuyên tạc mà đã được xác nhận là một chiến sĩ yêu nước lỗi lạc. Người họ nội của ông là Trần Đình Cúc Trần Thúc Du, người họ ngoại của ông là Hồ Đình Lý đã tổ chức vào dịp Trung thu 1945 một cuộc rước đuốc lớn trong xã Phúc-dương, để kỷ niệm Trần Quang Cán.

Một việc làm có ý nghĩa truyền thống sâu sắc : nhà thờ Trần Quang Cán thường được chọn làm nơi họp các hội nghị quan trọng nhất của địa phương, và ngày 17 tháng 6 năm 1946 chính tại nơi đây, đã tiến hành đại hội thành lập chi bộ xã (33).

Mùa đông Giáp dần (1974)

ĐÀO TỬ MINH và ĐINH XUÂN LÂM

(Kỷ niệm chuyến về công tác trên mảnh đất quê hương)

CHÚ THÍCH

(1) *Bài ca chống Pháp năm Giáp tuất* (Vô danh).

(2) Trong thực tế phát triển của phong trào, đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh. Nhưng phạm vi bài này chỉ nghiên cứu phong trào Hà-tĩnh.

(3) Ở địa phương, chỉ có các cụ Trần Bá Cần, Trần Văn Huấn, Trần Văn Thảo, Hồ Văn Thúy biết tên Đội Lựu là Trần Quang Cán ; còn lại đều nói ông tên Hoàn vì không rõ việc đổi tên Hoàn sang Cán. Việc đổi tên rất đơn giản, chỉ thêm « chấm thủy » vào là Hoàn Thành Cán.

(4) Dựa vào câu thơ « *Không lầm tuổi th*

không làm ai », người ta nhận định Quang Cán bị xử lúc ông 40 tuổi (tứ thập nhi bất hoặc).

Dựa vào câu *« Ba mươi chín tuổi thế mà thôi »*, người ta lại nói ông bị xử tử đúng lúc 39 tuổi.

(5) Quang Cán và bà vợ cả có 2 con, 1 trai và 1 gái : con gái đầu lòng tên Lựu sau lấy chồng gọi là Bà Long, con trai tên là Trần Quang San làm con tin ở nhà Võ Trọng Bình, bị tử hình theo bố lúc 18 tuổi (1874).

Quang Cán và bà vợ thứ hai có 3 con : 1 gái, 1 trai, còn người con sau cùng không rõ trai hay gái : — Người con gái lấy Hồ Trạch sinh được 7 trai 2 gái. Hồ Nhu, một yếu nhân trong phong trào Hồ Hảo (1939) là con trai Hồ Trạch, cháu ngoại Quang Cán. Hồ Tín, Hồ Lưỡng trong phong trào nói trên là cháu nội Hồ Trạch, chắt ngoại Quang Cán — Người con trai tên là Trần QuảngBôn (cậu Bôn) bị bắt lúc 8 tuổi, chưa thụ hình, không rõ lúc đến 18 tuổi có bị giết hay không? Người con thứ 3 bị bắt với mẹ trong hang đá lúc mới sinh không rõ về sau sống hay chết.

(6) Trần Tấn (Cố Bang) cùng Đặng Như Mai (Tú Mai) cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (1874) ở Nghệ-an, và trong hành động đã phối hợp khá chặt chẽ với Trần Quang Cán ở Hà-tĩnh. Chính thông qua Trần Quang Cán mà Trần Tấn đã liên lạc được với Trương Quang Thủ là một tù trưởng Mường có thế lực ở vùng Thanh-lãng, Kim-lũ (Tuyên-hóa, Quảng-bình).

(7) Đây là một sai lầm của những người cầm đầu phong trào hồi đó. Sai lầm này đã bị thực dân Pháp triệt để lợi dụng để phá hoại khối toàn dân đoàn kết. Đúng ra là phải phân biệt những người dân theo đạo kính Chúa yêu nước với một số tay sai của giặc đội lốt tôn giáo.

(8) Các nho sĩ làm nhiệm vụ giải thích đã phải đọc luôn miệng câu ca dao *« Gia Long tam đại, Trương lại làm vua »*. Gia Long chỉ làm vua được ba đời, Gia Long — Minh Mạng và Thiệu Trị. Dương thời trong nhân dân cho rằng vua thứ tư triều Nguyễn là Tự Đức không phải huyết thống họ Nguyễn nữa, mà thuộc huyết thống họ Trương, vì Trương Đăng Quế, tể tướng đời Thiệu Trị đã thông gian với vợ Thiệu Trị để sinh ra Tự Đức.

(9) Sông Hương và núi Ngự tại Thừa-thiên tức đất kinh thành Huế (Thuận-hóa).

(10) Chỉ tỉnh Hà-tĩnh ; thành Tĩnh-đạo là thành Hà-tĩnh.

(11) Nhớ lại câu chuyện chơi chữ giữa Phạm Như Giả và Quang Cán lúc thiếu thời, ai nấy rùng mình lo ngại cho Như Giả. Một hôm Quang Cán cho Như Giả câu đối *« Yên nghĩa bất yên »*, Như Giả đối lại *« Phúc dương vô phúc »*. Quang Cán cả giận nói « Như tao có võ, thì bẻ cổ mày xem vô phúc ở chỗ nào ». Từ đó hai người xa nhau.

(12) Trinh nữ bất cánh nhị phu (Người đàn bà trinh tiết không thờ hai chồng).

(13) Dựa vào câu *« Xuân phân phân xích, kích phân xuân »* (tiết xuân phân, chia lực lượng mà đánh, đánh rồi giành được phần hơn, phần tươi), người ta nhận định rằng lễ tế cờ xuất quân cử hành vào tiết xuân phân.

(14) Ra đứng trên đàn để quân lính tướng sỹ lại mừng.

(15) Bài hịch này do Trần Quang Cán và Trần Tấn thảo ra, chưa sưu tầm được đầy đủ. Ở Hương-sơn hiện vẫn còn lưu truyền một bài hịch cũng có tên là *« Bình Tây sát tả »*, nhưng đó là bài của Lê Khoan Dụ sáng tác vào khoảng hai năm 1930—1931.

(16) Sông Lam và sông La. Chỉ đội thủy quân của giặc Pháp chung cho Nghệ-an — Hà-tĩnh.

(17) Theo *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ tứ kỷ) thì trong trận nghĩa quân tấn công vào tỉnh lỵ Hà-tĩnh, khâm phái Đinh Văn Khoa, quản đạo Mệnh Tuyền, lãnh binh Lê Văn Nhất tử trận, phó quản đạo Tô Huân bị bắt sống.

(18) Sau khi ra khỏi tù, Nguyễn Huy Diễn trở thành một chỉ huy xuất sắc, cầm đầu nghĩa quân hai huyện Thạch-hà, Can-lộc, chiến đấu ở vùng nam Hà-tĩnh. Sau bị vây bắt trên vùng Cam-cớt (Lào).

(19) Dựa vào câu đối trách trăng thu trước tang thương vẫn cứ sáng như xưa : *« Minh nguyệt trung thu hà cố cố »*, nhiều người nhận định rằng sự ghi nhớ của địa phương không sai : Khao quân vào đầu tháng 2, bại vong vào cuối tháng bảy âm lịch.

(20) Trong số đó có hai danh tướng của nghĩa quân là võ cử Hồ Bá và võ cử Nguyễn Long.

(21) Cùng ra pháp trường với ông có người con trai đầu lòng là Trần Quang San 18 tuổi đã hai năm làm con tin ở nhà Võ Trọng Bình. Người con trai thứ hai của ông là Trần Quang Bôn mới 8 tuổi chưa thụ hình, theo luật pháp phong kiến được nhà chức trách nuôi trong lao đến 18 tuổi mới thụ hình, không rõ về sau có bị tử hình hay không vì chỉ 9 năm sau thì triều Nguyễn đã mất Bắc-kỳ, Trung-kỳ, mất luôn cả kinh thành Huế.

Người vợ thứ hai và người con sinh trong hang đá Mường U bị giam ở Nghệ-an, về sau cả hai sống chết thế nào không ai rõ. Còn

người vợ cả của Quang Cán, con gái Hồ Trương chết lúc ông khởi sự. Người con gái của bà và người con gái đầu lòng bà vợ lẽ được Hồ Trương che dấu không bị bắt giam, về sau cả hai đều lấy chồng sinh nhiều con cháu.

(22) *Đại nam thực lục chính biên* — Đệ tứ kỷ.

(23) Cụ Hồ Văn Thúy xã Phúc-dương (Sơn-trung) là người nhớ nhiều nhất các văn thơ ai điếu Quang Cán. Cụ đã dụng công dùng một quyển sách in cũ, mở lề sách, lộn bề trái giấy làm thành bề mặt, ghi chép tường tận từng câu thơ câu văn. Chép xong, cụ lộn giấy đóng trở lại nguyên như khi chưa lộn.

(24) Ý nói Quang Cán sống được 40 tuổi (tứ thập nhị bất hoặc).

(25) Không thờ lầm ai, ý nói không thờ lầm vua và thầy học.

(26) Thoát ý thành ngữ « Được làm vua thua làm giặc ».

(27) Họ Trần không bị đè nén nữa ; Vừng đông là chiết tự của chữ « Trần ».

(28) Trách Trần Đại Lão tính toán sai lầm, dựa vào Dịch.

(29) Bọn Hồ Văn phản hóa đầu hàng.

(30) Cần chú ý tới cách chơi chữ rất tinh vi.

(31) Đôi câu đối này được treo trên bàn thờ Quang Cán hôm làm lễ lạc thành nhà thờ (1928). Có lẽ đôi câu đối này cùng với bài thơ *Thần tổ ngưỡng hoài* được ngâm trong buổi lễ là của cụ Trần Bá Cơ (họ nội Quang Cán).

(32) Bài vè về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (1874).

(33) Những người tham dự hội nghị hiện nay còn sống là Trần Đoàn, nguyên bí thư huyện ủy về xã phụ trách việc thành lập chi bộ, các ông Nguyễn Quang Minh (Bắc-phú), Nguyễn Toản (Sơn-trung).

BÀN THÊM VỀ THÀNH LŨY HÀ-NỘI..

(Tiếp theo trang 68)

CHÚ THÍCH

(1) Tham khảo : Lê Thước — « Nhận xét về tập bản đồ Hồng Đức số A. 2499 của Thư viện khoa học ». (*Nghiên cứu lịch sử* số 54 (9-1963).

(2) *Toàn thư*. Bản dịch, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội 1967, t. I, tr. 199, 195, 198.

(3) Như trên, tr. 239.

(4) Như trên, t. II, tr. 11.

(5) Như trên, t. III tr. 253.

(6) Như trên, tr. 257.

(7) Như trên, tr. 307.

(8) Như trên, t. IV, tr. 79.

(9) Như trên, trang 177.

(10) Như trên, t. IV, tr. 179.

(11) *Cương mục*, bản dịch, Hà-nội 1960, tr. 1752 — 1793 (tập 18).

(12) Tuy nhiên trong nhiều tài liệu người ta cũng gọi lũy đất ngoài cùng là thành Đại-la khiến cho ngày nay chúng ta dễ lẫn lũy ngoài cùng với thành ngoài.

(13) Tham khảo : Trần Huy Bá (*Nghiên cứu lịch sử* số 6-1959), Hoàng Xuân Chinh (*Nghiên cứu lịch sử* số 9-1959), *Lịch sử thủ đô* (Hà-nội, 1960). Tham khảo cả Hoàng Đạo Thúy (*Phố phường Hà-nội* — Hà-nội 1974).

(14) Vũ Tuấn Sán, Trần Quốc Vượng (*Nghiên cứu lịch sử* số 85—1966 tr. 35—45).

(15) Nên chú ý là phường Kim cổ ở đây không phải là phường Kim cổ được Chu Thiên xác định ở khu vực phố Hàng Mành (*Bóng nước hồ gươm*, t. II, Hà-nội 1970, tr. 424). Đó cũng không phải là thôn Kim cổ được Trần Huy Bá xác định là ở phố Hàng Da và phố Phủ Doãn hiện nay (*Nghiên cứu lịch sử* số 139, tr. 54, 57).

(16) *Toàn thư*, bản dịch, t. II, Hà-nội, 1971, tr. 106.

(17) Đến đời Lê, Ứng Thiên được đổi tên thành Phụng-thiên. Các huyện Quảng-đức, Vĩnh-xương đến thời Nguyễn được đổi thành Vĩnh-thuận và Thọ-xương.

(18) Tên các cửa ô khác về phía này có lẽ vì sau này lũy được rút lên phía trên nên không được dùng nữa, do đó bị lãng quên đi và chúng tôi tuy đã cố gắng tìm hỏi nhưng cũng chỉ thấy tên một cửa ô đó thôi.

(19) Chiếu dời đô.

THÔNG BÁO

Bắt đầu từ tháng 1 năm 1976, tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ** *vẫn ra hai tháng một kỳ, mỗi số in 96 trang khổ 19×27.*

Giá lẻ:	mỗi số	0đ70
Đặt dài hạn:	nửa năm, 3 số	2đ10
	cả năm, 6 số	4đ20

Độc giả tìm đặt mua tại các cơ sở phát hành báo chí ở địa phương, nơi gần nhất.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại nhà in Việt Hoa *Chỉ số 12487* *Giá: 0đ65*